Bộ Kinh Tăng Chi [Tăng Chi Kinh Bộ] - Quyển 1 [Ekaka-Nipāta] (Bhikkhu Bodhi; Lê Kim Kha dịch)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

QUYỂN “MỘT” (Ekaka-Nipāta)

ii • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

Về Bản Dịch AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bồ-Đề (Bhikkhu Bodhi, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên bác, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với bản dịch của nhà sư Ajahn Sujato.

- Để quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này gồm có 11 QUYỂN (nipāta) được đặt tên lần lượt là QUYỂN “MỘT” cho đến QUYỂN “MƯỜI MỘT”, trong đó “Một”... vừa là tên của QUYỂN kinh (nói về một điều, một pháp, một người ...) vừa là số thứ tự của QUYỂN kinh. Mỗi QUYỂN lại có nhiều NHÓM kinh (vagga, phẩm), toàn bộ kinh AN này có 180 NHÓM kinh. Các QUYỂN 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các NHÓM kinh từ 1 đến cuối. Các Quyển 3-10 thì gom các NHÓM kinh vào những PHẦN “Năm Mươi Kinh” (Đầu Tiên ... Thứ Tư) và có QUYỂN có thêm PHẦN “Năm Mươi Kinh Thêm” ở cuối. - Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa theo tiếng Việt của câu hay chữ chỗ đó. - Các giải thích, diễn dịch trong ngoặc vuông [...] có trong kinh và trong cả phần chú-thích cuối sách là của thầy Tỳ Kheo Bồ-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú-giải của các luận giảng kinh điển (như Mp, Mp-ṭ, Paṭis ...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu. - Trong phần chú-thích có chỉ dẫn các kinh chỉ ghi số như 3:101, 7:215 thì có nghĩa nó thuộc bộ kinh AN này; vì nếu thuộc bộ kinh khác thì đã ghi rõ là SN, MN, hay DN ... trước số kinh rồi. Và các số đầu như 3 và 7 chính là số QUYỂN 3 và 7 (tức là: Quyển AN 3 kinh 101, AN 7 kinh 215). - Một số chữ Hán-Việt đã được quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), sáu cơ-sở cảm-nhận (sáu xứ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật!, vì làm vậy cũng không mấy khó khăn. Ví dụ trong bộ kinh AN này, mỗi ngày dành ít thời gian đọc một số NHÓM bài kinh, thì trong

iv • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

một số ít ngày quý vị sẽ đọc hết một PHẦN, rồi một QUYỂN, rồi sẽ hết Bộ Kinh. Số kinh tóm-lược theo một mẫu-kinh là rất nhiều, nhưng quý vị chỉ cần đọc lướt qua. Bản dịch bằng tiếng Việt phổ thông nên ai cũng có thể đọc hiểu được (và lời nói của Phật là rõ ràng từng câu chữ). Đọc qua các kinh quý vị sẽ có được cách-nhìn rộng mở hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, hiểu đúng giáo lý đích thực và lý tưởng của Phật để tu hành. Và chắc chắn tâm sẽ dần đổ về, nghiêng về, và ngã về hướng buông bỏ giải thoát của đạo Phật.

- Do bộ kinh có 11 QUYỂN khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ QUYỂN nào để đọc. Nhưng nếu không ưu tiên hay cần đọc những chủ-đề nào trước, quý vị nên đọc theo thứ tự từ đầu tới cuối, như cách đã từng đọc một tiểu thuyết hay sách giáo khoa vậy.

+ Nên đọc một bài kinh từ đầu đến cuối để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. (Hầu hết lời các kinh là đơn giản, tự rõ nghĩa nên không cần đọc những chú-thích). ĐỪNG LO ĐỌC NHỮNG CHÚ-THÍCH. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú-thích thì người đọc có thể bị lạc khỏi ý chính của bài kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyền nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú-giải này nọ. Nếu có câu nào, chữ nào, hay thuật ngữ nào khó hiểu thì sau khi đọc mới nên tra các chú-thích để hiểu. Còn nếu đã hiểu dễ dàng thì đơn giản đừng đọc những chú-giải, vì đa phần những chú-giải chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

Cuối cùng, là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm, tỉ mỉ và trọn vẹn nhất từ xưa đến nay của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn công đức như thái dương của thầy. Nhà Bè, mùa mưa 2019 (PL 2564) (hoàn chỉnh và in cuối năm thảm dịch Covids 2021)

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN.....iii NHÓM 1. SỰ ÁM MUỘI CỦA TÂM..... 1 1 (1) 1

2 (2) 1

3 (3) 1

4 (4) 1

5 (5) 2

6 (6) 2

7 (7) 2

8 (8) 2

9 (9) 2

10 (10) 2

NHÓM 2. DẸP BỎ NHỮNG CHƯỚNG-NGẠI 2 11 (1) 3

12 (2) 3

13 (3) 3

14 (4) 3

15 (5) 4

16 (6) 4

17 (7) 4

18 (8) 4

19 (9) 5

20 (10) 5

NHÓM 3. KHÓ SỬ DỤNG 5 21 (1) 5

22 (2) 5

23 (3) 6

24 (4) 6

25 (5) 6

26 (6) 6

27 (7) 6

28 (8) 6

29 (9) 7

30 (10) 7

NHÓM 4. KHÔNG ĐƯỢC THUẦN HÓA 7 31 (1) 7

32 (2) 7

33 (3) 7

34 (4) 7

35 (5) 8

36 (6) 8

37 (7) 8

38 (8) 8

39 (9) 8

40 (10) 8

NHÓM 5. ĐẦU HỘT LÚA..... 9

41 (1) 9

42 (2) 9
43 (3) 9
44 (4) 10
45 (5) 10
46 (6) 10
47 (7) 10
48 (8) 11
49 (9) 11
50 (10) 11
NHÓM 6. SÁNG TỎ 11 51 (1) 11
52 (2) 11
53 (3) 12
54 (4) 12
55 (5) 12
56 (6) 12
57 (7) 13
58 (8) 13
59 (9) 13
60 (10) 13
NHÓM 7. SỰ PHÁT KHỞI NỖ-LỰC 13 61 (1) 14
62 (2) 14

63 (3) 14
64 (4) 14
65 (5) 15
66 (6) 15
67 (7) 15
68 (8) 15
69 (9) 16

70 (10) 16
NHÓM 8. BẠN TỐT 16 71 (1) 16
72 (2) 16
73 (3) 17
74 (4) 17
75 (5) 17
76 (6) 18
77 (7) 18
78 (8) 18
79 (9) 18
80 (10) 18
81 (11) 18
NHÓM 9. SỰ LƠ TÂM PHÓNG DẬT 19 82 (1) 19
83 (2) 19
84 (3) 97 (16) 19

NHÓM 10. BÊN TRONG 20 98 (1) 20
99 (2) 20
100 (3) 113 (16) 20
114 (17) 21
115 (18) 21
116 (19) 129 (32) 21
130 (33) 22
131 (34) 139 (42) 22
NHÓM 11. PHI GIÁO PHÁP 22 140 (1) 22
141 (2) 149 (10) 23
NHÓM 12. KHÔNG PHẠM TỘI 23 150 (1) 23

151 (2) 159 (10) 23

160 (11) 24

161 (12) 169 (20) 24

NHÓM 13. MỘT NGƯỜI 25 170 (1) 25

171 (2) 174 (5) 25

175 (6) 186 (17) 25

187 (18) 26

NHÓM 14 ĐỆ NHẤT ..... 26 PHÂN NHÓM 1: [Tỳ Kheo] 26

x • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

188 (1) 197 (10) 26

PHÂN NHÓM 2: [Tỳ Kheo] 27 198 (1) 208 (11) 27

PHÂN NHÓM 3: [Tỳ Kheo] 28 209 (1) 218 (10) 28

PHÂN NHÓM 4: [Tỳ Kheo] 28 219 (1) 234 (16) 29

PHÂN NHÓM 5: [Tỳ Kheo Ni] 30 235 (1) 247 (13) 30

PHÂN NHÓM 6: [Đệ Tử Tại Gia Nam] 30 248 (1) 257 (10) 31

PHÂN NHÓM 7: [Đệ Tử Tại Gia Nữ] 31 258 (1) 267 (10) 31

NHÓM 15. KHÔNG THỂ 32 268 (1) 32

269 (2) 33

270 (3) 33

271 (4) 276 (9) 33

277 (10) 33

278 (11) 34

279 (12) 283 (16) 34

284 (17) 286 (19) 34

287 (20) 289 (22) 34

290 (23) 292 (25) 35

xi

293 (26) 295 (28) 35

NHÓM 16. MỘT THỨ ..... 35 PHÂN NHÓM 1 ..... 36 296 (1) 36

297 (2) 305 (10) 36

PHÂN NHÓM 2 ..... 36 306 (1) 36

307 (2) 37

308 (3) 37

309 (4) 37

310 (5) 37

311 (6) 38

312 (7) 38

313 (8) 38

314 (9) 38

315 (10) 39

PHÂN NHÓM 3 ..... 39 316 (1) 39

317 (2) 40

318 (3) 40

319 (4) 40

320 (5) 41

321 (6) 41

322 (7) 41

xii • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

323 (8) 41

324 (9) 41

325 (10) 42

326 (11) 42

327 (12) 42

328 (13) 42

329 (14) 332 (17) 42

PHÂN NHÓM 4: [NHÓM DIÊM-PHÙ-NỀ THUYẾT LẠI] 43 333 (1) 347 (15) 43

348 (16) 377 (45) 45

NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT TẠO SỰ TỰ-TIN..... 46 378 (1) 393 (16) 46

NHÓM 18. CÁI BÚNG NGÓN TAY 47 394 (1) 47

395 (2) 401 (8) (Tứ thiền, tứ vô lượng tâm) 47

402 (9) 405 (12) (Tứ niệm xứ) 48

406 (13) 409 (16) (Tứ chánh cần) 48

410 (17) 413 (20) (Tứ thần túc) 48

414 (21) 423 (30) (Ngũ căn, ngũ lực) 49

424 (31) 430 (37) (Thất giác chi) 49

431 (38) 438 (45) (Bát chi thánh đạo) 49

439 (46) 446 (53) 50

447 (54) 454 (61) 50

455 (62) 464 (71) 51

xiii

465 (72) 474 (81) 51

475 (82) 484 (91) 52

485 (92) 494 (101) 52

495 (102) 534 (141) 52

535 (142) 574 (181) 53

NHÓM 19. SỰ CHÁNH-NIỆM HƯỚNG VÀO THÂN 54 575 (1) 54

576 (2) 582 (8) 54

583 (9) 54

584 (10) 55

585 (11) 55

586 (12) 590 (16) 55

591 (17) 592 (18) 55

593 (19) 595 (21) 56

596 (22) 599 (25) 56

600 (26) 615 (41) 56

NHÓM 20. SỰ BẤT TỬ 57 616 (1) 57

617 (2) 57

618 (3) 57

619 (4) 57

620 (5) 58

621 (6) 58

622 (7) 58

623 (8) 58

624 (9) 58

625 (10) 58

626 (11) 59

627 (12) 59

BẢNG VIẾT TẮT ..... 1 CHÚ THÍCH 1

Kính Lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!

NHÓM 1. SỰ ÁM MUỘI CỦA TÂM

1 (1) Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!” “Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này: “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một16 hình-sắc nào ám muội cái tâm17 của nam nhân cho bằng hình-sắc (sắc thân) của một nữ nhân. Hình-sắc của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”

2 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một âm-thanh nào ám muội cái tâm của nam nhân bằng âm-thanh của một nữ nhân. Âm-thanh của nữ nhân ám muội cái tâm của

nam nhân.”

3 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-hương nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng mùi-hương của một nữ nhân. Mùi-hương của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”18

4 (4) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-vị nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng mùi-vị của một nữ nhân. Mùi-vị của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”19

2 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

5 (5) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một sự chạm-xúc nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng sự chạm-xúc của một nữ nhân. Sự chạm-xúc của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”20

6 (6)21 “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một hình-sắc nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng hình-sắc (sắc thân) của một nam nhân. Hình-sắc của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

7 (7) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một âm-thanh nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng âm-thanh của một nam nhân. Âm-thanh của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

8 (8) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-hương nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng mùi-hương của một nam nhân. Mùi-hương của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

9 (9) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-vị nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng mùi-vị của một nam nhân. Mùi-vị của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

10 (10) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một sự chạm-xúc nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng sự chạm-xúc của một nam nhân. Sự chạm-xúc của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

NHÓM 2.

Chú Thích • 3

DẸP BỎ NHỮNG CHƯỚNG-NGẠI 22

11 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó (làm cho) nhục- dục [tham dục] chưa khởi sinh thì khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng tướng-đẹp (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu dấp dẫn, dễ thích, gợi cảm, gợi dục).23 Đối với người chú-tâm không kỹ càng (không khôn khéo; phi như lý tác ý) tới tướng-đẹp, thì nhục-dục chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

12 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự ác-ý [sân] chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng tướng-xấu (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu không hấp dẫn, xấu xí, đáng chê, khó nhìn, đáng

ghét).24 Đối với người chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý) tới tướng-xấu, thì sự ác-ý chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh."

13 (3) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự đờ-đẫn và buồn-ngủ [hôn trầm và thụy miên] chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự đờ- đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng sự bất- mãn, sự lười-nhác, sự nằm-dài, sự buồn-ngủ sau khi ăn, và sự uể-oải của tâm trí.25 Đối với người có tâm trí uể oải, thì sự đờ-đẫn và buồn ngủ chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh."

14 (4) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự bất-an và hối- tiếc [trạo cử và quá hối] chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự bất-an đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng một cái tâm bất ổn định.26 Đối với

người có một cái tâm bất ổn định, thì sự bất-an và hối-tiếc chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh."

15 (5) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự nghi-ngờ [nghi] chưa khởi sinh thì khởi sinh và nghi-ngờ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý).27 Đối với người chú-tâm không kỹ càng, thì sự nghi-ngờ chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh."

16 (6)28 "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó nhục-dục [tham- dục] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng tướng-xấu (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu không hấp dẫn, đáng ghét, đáng chê).29 Đối với người chú-tâm kỹ càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý) tới tướng-xấu, thì nhục-dục chưa khởi sinh sẽ không khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ."30

17 (7) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự ác-ý [sân] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và ác-ý đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ.31 Đối với người chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý) tới sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ, thì sự ác-ý chưa khởi sinh sẽ không khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ."32

18 (8) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác mà do nó sự đờ- đẫn và buồn-ngủ [hôn trầm và thụy miên] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng yếu tố phát-khởi (phát tâm, chủ động, năng nổ), yếu tố kiên-định, yếu tố nỗ-lực.33

Đối với người đã phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), sự đờ-đẫn và buồn-ngủ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ."34

19 (9) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự bất-an và hối- tiếc [trạo cử và hối quá] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì

bị dẹp bỏ, cho bằng sự làm bình lặng cái tâm.35 Đối với người có một cái tâm được bình lặng, sự bất-an và hối-tiếc chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”36

20 (10) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác mà do nó sự nghi- ngờ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý).37 Đối với người chú- tâm một cách kỹ-càng, sự nghi-ngờ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”38

NHÓM 3. KHÓ SỬ DỤNG

21 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập thì khó sử dụng (khó dùng, khó vận dụng, khó điều khiển), như cái tâm. Một cái tâm không được tu tập thì khó sử dụng.”

22 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập thì dễ sử dụng (dễ dùng, dễ vận dụng, dễ điều khiển), như cái tâm. Một cái tâm được tu tập thì dễ sử dụng.”

23 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn (đại hại), như cái tâm. Một cái tâm không được tu tập sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

24 (4) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn (đại thiện), như cái tâm. Một cái tâm được tu tập sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

25 (5) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và không được thể hiện39 sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và không được thể hiện, sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

26 (6) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và được thể hiện sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và được thể hiện, sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

27 (7) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và tu dưỡng sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

28 (8) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và tu dưỡng sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

29 (9) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và tu dưỡng sẽ kéo theo (đưa đến, mang lại) sự khổ đau lớn (đại khổ), như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và tu dưỡng, sẽ kéo theo sự khổ đau lớn.”

30 (10) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và tu dưỡng sẽ kéo theo sự hạnh-phúc lớn (đại lạc), như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ kéo theo sự hạnh-phúc lớn.”

NHÓM 4. KHÔNG ĐƯỢC THUẦN HÓA

31 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được thuần hóa sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được thuần hóa sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

32 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được thuần hóa sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được thuần hóa sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

33 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được phòng hộ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được phòng hộ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

34 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được phòng hộ sẽ dẫn đến tới sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được phòng hộ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

35 (5) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được bảo vệ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được bảo vệ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

36 (6) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được bảo vệ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được bảo vệ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

37 (7) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

38 (8) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

39 (9) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

40 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

NHÓM 5. ĐẦU HỘT LÚA

41 (1) “Này các Tỳ kheo, ví dụ hột lúa hay hột lúa mì đặt sai hướng được ấn vào bàn tay hay bàn chân. Như vậy nó không thể nào đâm thủng bàn tay hay bàn chân và làm chảy máu. Vì lý do gì? Vì đầu nhọn bị đặt sai hướng. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với cái tâm bị hướng sai thì không thể nào xuyên thủng sự vô-minh, phát khởi sự hiểu-biết đích thực (minh) và chứng ngộ Niết-bàn. Vì lý do gì? Vì cái tâm bị hướng sai.”

42 (2) “Này các Tỳ kheo, ví dụ đầu hột lúa hay hột lúa mì đặt đúng hướng được ấn vào bàn tay hay bàn chân. Như vậy nó có thể đâm thủng bàn tay hay bàn chân và làm chảy máu. Vì lý do gì? Vì đầu nhọn được đặt đúng hướng. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với cái tâm được hướng đúng thì có thể xuyên thủng sự vô-minh, phát khởi sự hiểu-biết đích thực (minh) và chứng ngộ Niết-bàn. Vì lý do gì? Vì cái tâm được hướng đúng.”

43 (3) “Ở đây, này các Tỳ kheo, sau khi lấy tâm ta bao trùm tâm của một người bị suy đồi, ta hiểu rằng nếu người đó chết vào lúc đó, người đó sẽ bị ký thác trong địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó. 40 Vì lý do gì? Vì tâm người đó bị suy dồi.41 Chính do sự suy đồi của tâm nên khi thân tan rã, sau khi chết, có những chúng sinh ở đây bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục.”

10 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

44 (4) “Ở đây, này các Tỳ kheo, sau khi lấy tâm ta bao trùm tâm của một người bình lặng, ta hiểu rằng nếu người đó chết vào lúc đó, người đó sẽ được ký thác trong cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó đó. Vì lý do gì? Vì tâm người đó được bình lặng.42 Chính nhờ sự bình lặng của tâm nên khi thân tan rã, sau khi chết, có những chúng sinh ở đây được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, trong một cõi trời.”

45 (5) “Này các Tỳ kheo, ví dụ có một hồ nước bị mờ đục, vẩn đục, và bùn nhơ. Rồi một người có mắt sáng đứng trên bờ không thể nhìn thấy những vỏ sò ốc, sỏi, đá, hay những đàn cá bơi loại hay đang nằm bên dưới đó. Vì lý do gì? Vì nước bị mờ đục. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với một cái tâm bị mờ đục thì không thể biết sự tốt lành của mình, sự tốt lành của người, hay sự tốt lành của mình và người, hay có thể chứng ngộ sự khác- biệt siêu nhân (hơn người, siêu phàm, siêu thường) nào về sự-biết và sự-thấy (trí biết và tầm nhìn) của những bậc thánh. Vì lý do gì? Vì cái tâm bị mờ đục.”43

46 (6) “Này các Tỳ kheo, ví dụ có một hồ nước trong, tĩnh lặng, và trong suốt. Rồi một người có mắt sáng có thể đứng trên bờ nhìn thấy những vỏ sò ốc, sỏi, đá, và những đàn cá bơi lội và nằm nghỉ dưới đó. Vì lý do gì? Vì nước được trong suốt. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với một cái tâm trong trẻo thì có thể biết sự tốt lành của mình, sự tốt lành của người khác, và sự tốt lành của mình và người, và có thể chứng ngộ sự khác-biệt siêu nhân về sự-biết và sự-thấy của những bậc thánh.44 Vì lý do gì? Vì cái tâm được trong trẻo.”

47 (7) “Này các Tỳ kheo, như gỗ đàn hương được tuyên bố là tốt nhất trong

Chú Thích • 11

các loại gỗ về tính dễ uốn nắn và dễ sử dụng; cũng giống như vậy, ta không thấy một thứ nào khác khi được tu tập và tu dưỡng thì thật dễ uốn nắn và dễ sử dụng cho bằng cái tâm. Một cái tâm được tu tập và tu dưỡng thì dễ uốn nắn và dễ sử dụng."

48 (8) "Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác thay đổi nhanh chóng cho bằng cái tâm.45 Không dễ gì đưa ra ví dụ về cách thay đổi nhanh chóng của cái tâm."

49 (9) "Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, nhưng nó bị dính nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên (tình cờ, tùy cảnh, không biết trước, đủ loại) từ bên ngoài)."46

50 (10) "Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, và nó được tự do khỏi (không tự có) những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài."

NHÓM 6. SÁNG TỎ

51 (1) "Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, nhưng nó bị làm ô nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài. Người phàm phu không được chỉ dạy không hiểu được điều này đúng như nó thực là; bởi vậy ta nói, đối với người phàm phu không được chỉ dạy thì không có sự tu-tập cái tâm."47

52 (2) "Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, và nó được tự do khỏi (không tự có) những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài. Người đệ tử thánh thiện đã

được chỉ dạy thì hiểu được điều này đúng như nó thực là; bởi vậy ta nói, đối với người đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy thì có sự tu-tập cái tâm."48

53 (3) "Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ theo đuổi một tâm-từ trong khoảng thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu tầng thiền-định (jhāna), là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích.49 Như vậy thì những người tu dưỡng tâm-từ còn tốt hơn đến cỡ nào!"

54 (4) "Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ tu tập một tâm-từ trong khoảng thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Vậy những người tu dưỡng tâm-từ còn tốt hơn đến cỡ nào!"

55 (5) "Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ chú tâm vào một tâm-từ trong khoảng thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Vậy những người tu dưỡng tâm-từ còn tốt hơn đến cỡ nào!"

56 (6) "Này các Tỳ kheo, những phẩm chất nào là bất thiện, góp phần vào sự bất thiện và thuộc về sự bất thiện, thì tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng.50 Tâm khởi sinh trước, theo sau là những phẩm chất bất

Chú Thích • 13

thiện đó.”

57 (7) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất nào là thiện lành, góp phần vào sự thiện lành và thuộc về sự thiện lành, thì tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng. Tâm khởi sinh trước, theo sau là những phẩm chất thiện lành đó.”

58 (8) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho [do nó] những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự lơ-tâm phóng dật.51. Đối với người lơ-tâm, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

59 (9) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự chuyên-chú (ngược lại sự lơ- tâm phóng dật). Đối với người có chuyên-chú, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

60 (10) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự lười-biếng. Đối với người lười- biếng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

NHÓM 7.

14 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

SỰ PHÁT KHỞI NỖ-LỰC

61 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn). Đối với người đã phát khởi sự nỗ-lực, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

62 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự nhiều tham-muốn (đa dục).52 Đối với người nhiều tham-muốn, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

63 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự ít tham-muốn (thiểu dục).53 Đối với người có ít tham-muốn, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

64 (4) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự không biết hài-lòng (bất tri túc).54 Đối với người không biết hài-lòng (với những gì mình có), những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

Chú Thích • 15

65 (5) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự biết hài-lòng (tri túc).55 Đối với người luôn biết hài lòng (với những gì mình có), những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

66 (6) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

67 (7) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ càng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

68 (8) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự thiếu rõ-biết (thiếu tỉnh giác, không thường biết). Đối với người thiếu sự rõ-biết, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi

16 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

sinh thì giảm sút.”

69 (9) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự rõ-biết (tỉnh giác, thường biết).56 Đối với người thường biết rõ ràng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

70 (10) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự có đạo-hữu xấu (đồng môn, đồng đạo, sư huynh, sư thầy không tốt). Đối với người có đạo-hữu xấu, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

NHÓM 8. BẠN TỐT

71 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự có đạo-hữu tốt (đồng môn, đồng đạo, sư huynh, sư thầy tốt). Đối với người có đạo-hữu tốt, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”57

72 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những

Chú Thích • 17

phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không-theo-đuổi những phẩm chất thiện lành. Đối với người theo đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

73 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không-theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Đối với người theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

74 (4) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những chi giác-ngộ đã khởi sinh thì không đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, những chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những chi giác-ngộ đã khởi sinh thì không đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập.”

75 (5) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì khởi sinh và những chi giác-ngộ đã khởi sinh thì đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ càng, những chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì khởi sinh và những chi giác-ngộ đã khởi sinh thì đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập.”

18 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

76 (6) “Này các Tỳ kheo, sự mất đi những người thân thuộc là chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

77 (7) “Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm số người thân thuộc là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

78 (8) “Này các Tỳ kheo, sự mất đi của cải là chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

79 (9) “Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm của cải là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

80 (10) “Này các Tỳ kheo, sự mất đi danh tiếng chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

81 (11)58 “Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm danh tiếng là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

Chú Thích • 19

NHÓM 9. SỰ LƠ TÂM PHÓNG DẬT

82 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguyhại lớn (đại hại) như sự lơ-tâm phóng dật. Sự lơ-tâm phóng dật dẫn tới sự nguy-hại lớn.”

83 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự tốtlành lớn (đại thiện) như sự chuyên-chú (sự không lơ-tâm phóng dật). Sự chuyên-chú dẫn tới sự tốt-lành lớn.”

84 (3) 97 (16) [84] “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn như sự lười-biếng … [85] … dẫn tới sự tốt-lành lớn như sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) …” [86] “… sự nhiều tham-muốn … [87] … sự ít tham-muốn …” [88] “… sự không biết hài-lòng … [89] … sự biết hài-lòng …” [90] “… sự chú-tâm không kỹ càng … [91] … sự chú-tâm kỹ càng …” [92] “… sự thiếu rõ-biết … [93] … sự rõ-biết …” [94] “… sự có đạo-hữu xấu … [95] … sự có đạo-hữu tốt …” [96] “… sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành … [97] … sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự tốt-lành lớn.”

20 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

NHÓM 10. BÊN TRONG

98 (1)59 “Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn như sự lơ-tâm phóng dật. Sự lơ-tâm phóng dật dẫn tới sự nguy-hại lớn.”

99 (2) “Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự tốt-lành lớn như sự chuyên-chú. Sự chuyên-chú dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

100 (3) 113 (16) [100] “Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn như sự lười-biếng … [101] … dẫn tới sự

tốt-lành lớn như sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) …”60 [102] “… sự nhiều tham-muốn … [103] … sự ít tham-muốn …” 104] “… sự không biết hài-lòng … [105] … sự biết hài-lòng …” [106] “… sự chú-tâm không kỹ càng … [107] … sự chú-tâm kỹ càng …” [108] “… sự thiếu rõ-biết … [109] … sự rõ-biết …” [110] “… sự có đạo-hữu xấu … [111]… sự có đạo-hữu tốt …” [112] “ … sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo- đuổi những phẩm chất thiện lành … [113] … sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo- đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự tốt-lành lớn.”

114 (17) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp [Giáo Pháp tốt lành] như sự lơ-tâm phóng dật. Sự lơ-tâm phóng dật dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp.”

115 (18) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự liên- tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp như sự chuyên- chú (sự không lơ-tâm phóng dật). Sự chuyên-chú dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp.”

116 (19) 129 (32) [116] “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp như sự lười-biếng … [117] dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp như sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) …” [118] “… sự nhiều tham-muốn … [119] … sự ít tham-muốn …” [120] “… sự không biết hài-lòng … [121] … sự biết hài-lòng …” [122] “… sự chú-tâm không kỹ càng … [123] … sự chú-tâm kỹ càng …”

[124] “… sự thiếu rõ-biết … [125] … sự rõ-biết …” [126] “… sự có đạo-hữu xấu … [127] … sự có đạo-hữu tốt …” [128] “… sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành … [129] … sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp.”

130 (33) “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải (điều, cách tu) phi Giáo Pháp là Giáo Pháp là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.61 Những Tỳ kheo đó tạo nhiều sự thất-phước (tổn phước, ác nghiệp) và làm cho thiện Pháp [Giáo Pháp tối lành] này biến mất.”

131 (34) 139 (42) [131] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải Giáo Pháp là phi Giáo Pháp … [132] … (điều, cách tu) phi giới-luật là giới-luật62 … [133] … giới-luật là phi giới-luật … [134] … điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai … [135] … điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai … [136] … điều không được thực hành

bởi Như Lai là điều đã được thực hành bởi Như Lai … [137] … điều đã được thực hành bởi Như Lai là điều không được thực hành bởi Như Lai … [138] … điều không được chỉ định bởi Như Lai là điều đã được chỉ định bởi Như Lai … [139] … điều đã được chỉ định bởi Như Lai là điều không được bởi Như Lai là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều sự thất-phước và làm cho thiện Pháp này biến mất.”63

NHÓM 11. PHI GIÁO PHÁP

140 (1)64 “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải (điều, cách tu) phi Giáo Pháp là phi Giáo Pháp là họ đang làm vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-phúc của

Chú Thích • 23

nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều phước-đức (công đức, phước nghiệp) và bảo tồn thiện Pháp này.”

141 (2) 149 (10) [141] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải Giáo Pháp là Giáo Pháp … [142] … (điều) phi giới-luật là phi giới-luật … [143] … giới-luật là giới-luật … [144] … điều đã không được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai … [145] … điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều được nói và tuyên bố bởi Như Lai … [146] … điều đã không được thực hành bởi Như Lai là điều không được thực hành bởi Như Lai … [147] … điều đã được thực hành bởi Như Lai là điều được thực hành bởi Như Lai … [148] … điều đã không được chỉ định bởi Như Lai là điều không được chỉ định bởi Như Lai … [149] … điều đã được chỉ định bởi Như Lai là điều được chỉ định bởi Như Lai là họ đang làm vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều phước-đức và bảo tồn thiện Pháp này.”

NHÓM 12. KHÔNG PHẠM TỘI

150 (1) “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều không phạm tội là điều phạm tội65 là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều thất-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

151 (2) 159 (10) [151] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phạm tội

24 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

là điều không phạm tội … [152] … tội nhẹ là tội nặng … [153] … tội nặng là tội nhẹ … [154] … tội thô [tội vi phạm với tâm ý suy đồi] là tội không thô [tội vi phạm với tâm ý không suy đồi] … [155] … tội không thô là tội thô … [156] … tội có thể tu sửa được (sám hối được) là tội không thể tu sửa được … [157] … tội không thể tu sửa được (không phải

chỉ sám hối là xóa được) là tội có thể tu sửa được … [158] … tội có sự khôi phục là tội không có sự khôi phục … [159] … tội không có sự khôi phục là tội có sự khôi phục66 là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ- đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều thất-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

160 (11) “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều không phạm tội là điều không phạm tội là họ đang làm vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều công-đức và bảo tồn thiện Pháp này.”

161 (12) 169 (20) [161] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phạm tội là điều phạm tội … [162] … tội nhẹ là tội nhẹ … [163] … tội nặng là tội nặng … [164] … tội thô [tội vi phạm với tâm ý suy đồi] là tội thô … [165] … tội không thô [tội vi phạm với tâm ý không suy đồi] là tội không thô … [166] … tội có thể tu sửa được (sám hối được) là tội có thể tu sửa được … [167] … tội không thể tu sửa được (không phải chỉ sám hối là xóa được) là tội không thể tu sửa được … [168] … tội có sự khôi phục là tội có sự khôi phục … [169] … tội không có sự khôi phục là tội không có sự khôi phục là họ đang làm vì lợi-ích nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều công-đức và bảo tồn

Chú Thích • 25

thiện Pháp này.”

NHÓM 13. MỘT NGƯỜI

170 (1) “Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế giới vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì lòng bi-mẫn dành cho thế gian, vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.67 Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người khởi sinh trong thế giới … vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.”

171 (2) 174 (5) [171] “Này các Tỳ kheo, sự xuất hiện [hiện thị] của một người là hiếm thay trong thế gian … [172] … có một người khởi sinh trong thế gian là người siêu thường … [173] … cái chết của một người được nhiều người thương tiếc … [174]68 … có một người khởi sinh trong thế giới này là người độc tôn, không người ngang xứng (vô nhị), không người đối cặp, không thể so sánh, không thể sánh bằng (vô song), không có đối thủ (vô đối), không thể ngang bằng, không ai ngang bằng,69 là bậc nhất trong những loài hai chân.70 Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người khởi sinh trong thế gian là người siêu thường … là bậc nhất trong những loài hai chân.”

175 (6) 186 (17)71 “Này các Tỳ kheo, sự xuất hiện [hiện thị] của một người [175] là sự xuất hiện của tầm-nhìn lớn … [176] … sự xuất hiện của ánh-sáng lớn … [177] … sự xuất

hiện của hào-quang lớn … [178] … sự xuất hiện của sáu điều vô-thượng … [179] … sự chứng ngộ bốn trí-biết (mang tính) phân-

tích (vô ngại giải trí) … [180] … sự thâm nhập nhiều yếu-tố … [181] … sự thâm nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố … [182] … sự chứng ngộ thánh quả là trí-biết đích thực (minh) và sự giải-thoát … [183] … sự chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu … [184] … sự chứng ngộ thánh quả Nhất-lai … [185] … sự chứng ngộ thánh quả Bất-lai … [186] … sự chứng ngộ thánh quả A- la-hán. Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người mà sự xuất hiện của người đó là sự xuất hiện của tầm- nhìn lớn … sự chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”72

187 (18) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một người nào tiếp tục chân chính quay chuyển bánh xe Giáo Pháp đã được quay chuyển bởi Như Lai cho bằng Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất tiếp tục chân chính quay chuyển bánh xe Giáo Pháp đã được quay chuyển bởi Như Lai.”

NHÓM 14 ĐỆ NHẤT73

PHÂN NHÓM 1: [Tỳ Kheo]

188 (1) 197 (10) [188] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là thâm niên, đệ nhất là Kiều-trần-như (Aññākoṇḍañña).”74 [189] “… là đại trí tuệ, đệ nhất là Xá-lợi-phất.”75 [190] “… giỏi thần thông, đệ nhất là Đại Mục-kiền-liên.”76

[191] “… giỏi thuyết về giới tu khổ-hạnh (hạnh đầu-đà), đệ nhất là Đại Ca-diếp (Mahākassapa).”77

[192] “… có mắt thiên thánh (thiên nhãn thông), đệ nhất là A-nậu- lâu-đà (Anuruddha).”78

[193] “… từ gia đình quý tộc nhất, đệ nhất là Bhaddiya Kāḷigodhāya- putta.”79 [194] “… có giọng nói ngọt ngào, đệ nhất là Lakuṇṭaka Bhaddiya.”80 [195] “… có tiếng gầm sư tử, đệ nhất là Piṇḍola Bhāradvāja.”81

[196] “… giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là Phú-lâu-na (Puṇṇa Mantāṇiputta).”82 [197] “… giỏi phân giải (phân tích, giảng giải) ý nghĩa chi tiết điều (giáo lý) đã được nói ra một cách vắn tắt, đệ nhất là Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna).”

PHÂN NHÓM 2: [Tỳ Kheo]

198 (1) 208 (11) [198] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta có thể tạo ra một thân làm-bằng-tâm, đệ nhất là Tiểu Panthaka (Culla-panthaka).”83 [199] “… thiện khéo trong việc chuyển hóa tâm, đệ nhất là Đại Pan- thaka (Cullapanthaka).”

[200] “… thiện khéo trong việc chuyển hóa nhận-thức (tưởng), đệ nhất là Đại Panthaka (Mahāpanthaka).”84

[201] “… sống không xung khắc với ai, đệ nhất là Subhūti (Tu-bồ- đề).”85

[202] “… đáng được cúng dường, đệ nhất là Subhūti (Tu-bồ-đề).” [203] “… chuyên sống tu trong rừng, đệ nhất là Revata Khadiravani- ya.” 86

[204] “… là những người tu thiền, đệ nhất là Kaṅkhārevata.”87

[205] “… là những người phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), đệ nhất là Soṇa Koḷivīsa.”88 [206] “… nói hay nói khéo, đệ nhất là Soṇa Kuṭikaṇṇa.”89

28 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

[207] “… nhận được nhiều nhất (đồ cúng dường), đệ nhất là Sīvalī.”90

[208] “… nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin (vào Phật), đệ nhất là Vakkalī.”91

PHÂN NHÓM 3: [Tỳ Kheo]

209 (1) 218 (10) [209] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là những người ham muốn tu tập, đệ nhất là Rāhula.”92

[210] “… đã xuất gia (chỉ) vì niềm-tin (vào Phật), đệ nhất Raṭṭhapāla.”93 [211] “… là những người đầu tiên nhận được phần cơm trưa, đệ nhất là Kuṇḍadhāna.”94 [212] “… có biện tài bằng thi kệ, đệ nhất là Vaṅgīsa.”95

[213] “… khích lệ (phát khởi, truyền cảm hứng) niềm-tin (của người khác) về mọi mặt, đệ nhất là Upasena Vaṅgantaputta.”96 [214] “… khéo léo sửa soạn chỗ ở, đệ nhất là Dabba Mallaputta.”97 [215] “… làm vui lòng và được ưa thích bởi những thiên thần, đệ nhất là Piḷindavaccha.”98

[216] “… nhanh chóng chứng ngộ trí-biết trực tiếp (tự trí), đệ nhất là Bāhiya Dārucīriya.”99 [217] “… có cách nói đa dạng biến tấu, đệ nhất là Kumāra Ca-diếp (Kassapa).”100 [218] “… chứng ngộ trí-biết mang tính phân-tích (vô ngại giải trí), đệ nhất là Đại Câu-hi-la (Mahākoṭṭhita).”101

PHÂN NHÓM 4: [Tỳ Kheo]

Chú Thích • 29

219 (1) 234 (16) [219] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là những người học nhiều (đa văn), đệ nhất là Ānanda.”102 [220] “… có trí nhớ tốt, đệ nhất là Ānanda.” [221] “… có sự nắm bắt nhanh, đệ nhất là Ānanda.”103 [222] “… rất kiên trì, đệ nhất là Ānanda.”104 [223] “… là những người hầu cận, đệ nhất là Ānanda.”

[224] “… có đoàn người (đoàn đệ tử, tùy tùng, đoàn người hộ tống) lớn nhất, đệ nhất là Uruvela Ca-diếp (Kassapa).”105

[225] “… khích lệ (phát khởi, truyền cảm hứng) niềm-tin trong những gia đình, đệ nhất là Kāludāyi.”106 [226] “… có sức khỏe tốt, đệ nhất là Bakkula.”107

[227] “… có thể nhớ lại những kiếp quá khứ (túc mạng minh), đệ nhất là Sobhita.”108

[228] “… nghiêm giữ Giới Luật (trì giới), đệ nhất là Upāli.”109 [229] “… chỉ dạy (khuyên dạy, khởi xướng, giáo giới) cho những Tỳ kheo ni, đệ nhất là Nandaka.”110

[230] “… luôn phòng hộ các cử của các căn cảm-nhận (phòng hộ sáu căn), đệ nhất là Nanda.”111

[231] “… lo khởi xướng (chỉ giáo, giáo giới) cho những Tỳ kheo, đệ nhất là Đại Kappina (Mahākappina).”112 [232] “… thiện khéo về yếu-tố lửa, đệ nhất là Sāgata.”113

[233] “… nhận được những bài giảng đầy hùng biện (của Phật), đệ nhất là Rādha.”114

[234] “… mặc y phục (cà sa) thô sơ (bằng vải thô, làm từ giẻ rách), đệ nhất là Mogharājā.”115

30 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

PHÂN NHÓM 5: [Tỳ Kheo Ni]

235 (1) 247 (13) [235] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo ni của ta là thâm niên, đệ nhất là Mahāpajāpatī Gotamī (Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di)“116 [236] “… là đại trí tuệ, đệ nhất là Khemā.”117 [237] “… giỏi thần thông, đệ nhất là Uppalavaṇṇā.”118

[238] “… nghiêm giữ Giới Luật (trì giới), đệ nhất là Paṭācārā.”119 [239] “… giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là Dhammadinnā.”120 [240] “… là những người tu thiền, đệ nhất là Nandā (Sundarī-).”121

[241] “… là những người phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), đệ nhất là Soṇā.”122

[242] “… có mắt thiên thánh (thiên nhãn thông), đệ nhất là Sa- kulā.”123

[243] “… chứng ngộ nhanh trí-biết trực tiếp (tự trí), đệ nhất là Bhad- dā Kuṇḍalakesā.”124

[244] “… có thể nhớ lại những kiếp quá khứ (túc mạng minh), đệ nhất là Bhaddā Kāpilānī.”125

[245] “… chứng ngộ trí-biết trực tiếp lớn (đại tự trí), đệ nhất là Bhad- dā Kaccānā.”126

[236] “… mặc y phục (cà sa) thô sơ (bằng vải thô, làm từ giẻ rách), đệ nhất là Mogharājā Kisāgotamī.”127

[247] “… nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin (vào Phật), đệ nhất là Sigālamātā.”128

PHÂN NHÓM 6: [Đệ Tử Tại Gia Nam]

Chú Thích • 31

248 (1) 257 (10) [248] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử tại gia nam của ta là những người đầu tiên quy y nương tựa, đệ nhất là hai thương buôn Tapussa và Bhallika.”129 [249] “… là những người cúng dường, đệ nhất là gia chủ Cấp Cô Độc (Sudatta Anāthapiṇḍika).”130 [250] “… giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là gia chủ Citta ở xứ Macchikāsaṇḍa.”131 [251] “… có tài vận dụng bốn phương-tiện để hấp dẫn người khác và duy trì mối quan hệ với họ, đệ nhất là Hatthaka ở xứ Āḷavī.”132

[252] “… bố thí nhiều thứ (thức ăn, vật dụng …) tốt nhất, đệ nhất là Mahānāma (Đại Danh) thuộc họ Thích-ca.”133 [253] “… bố thí những thứ đáng thích nhất, đệ nhất là gia chủ Ugga ở thành Vesālī.”134

[254] “… là những người phụng sự (phục vụ, chăm sóc) Tăng Đoàn, đệ nhất là gia chủ Uggata [cũng chính là gia chủ Ugga ở làng Hatthi (Hat- thigāma)].”135

[255] “… có niềm tin bất lay chuyển (vào Tam Bảo), đệ nhất là Sūra Ambaṭṭha.”136

[256] “… có niềm-tin vào những cá-nhân (sự tin tưởng vào người nào đó), đệ nhất là Jīvaka Komārabhacca.”137 [257] “… có sự tin-tưởng (tin chắc về một điều gì), đệ nhất là gia chủ Nakulapitā.”138

PHÂN NHÓM 7: [Đệ Tử Tại Gia Nữ]

258 (1) 267 (10) [258] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử tại gia nữ của ta là những

người đầu tiên quy y nương tựa, đệ nhất là Sujātā, con gái của gia chủ Senānī.”139 [259] “… là những người cúng dường, đệ nhất là phu nhân Visākhā Migāramātā.”140 [260] “… học nhiều đa văn, đệ nhất là cô Khujjuttarā.”141 [261] “… an trú trong tâm-từ, đệ nhất là cô Sāmāvatī.”142 [262] “… là những người tu thiền, đệ nhất là cô Uttarā Nandamātā.”143

[263] “… bố thí nhiều thứ (thức ăn, vật dụng …) tốt nhất, đệ nhất là cô Suppavāsā, con gái nhà họ Koliya.”144

[264] “… phụng sự (phục vụ, chăm sóc) người bệnh, đệ nhất là nữ đệ tử tạ gia Suppiyā.”145

[265] “… có niềm-tin bất lay chuyển (vào Tam Bảo), đệ nhất là cô Kātiyānī.”146

[266] “… là những người thân thiện (với mọi người), đệ nhất là nữ gia chánh Nakulamātā.”147 [267] “… có được niềm-tin nhờ dựa vào những tin tức bên ngoài, đệ nhất là nữ đệ tử tại gia Kāḷī ở xứ Kuraraghara.”148

NHÓM 15. KHÔNG THỂ

268 (1)149 “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về cách-nhìn (cách-nhìn đúng đắn, chánh-kiến) mà còn coi một hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) là thường hằng [thường]; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi một hiện-tượng có điều-kiện là thường hằng; chuyện đó là có thể.”150

269 (2) “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về cách-nhìn mà còn coi một hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) là sướng [lạc]; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi một hiện- tượng có điều-kiện là sướng; chuyện đó là có

thể.”151

270 (3) “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về cách-nhìn mà còn coi thứ nào là cái ‘ta’ [ngã]; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi bất cứ thứ nào là cái ‘ta’; chuyện đó là có thể.”152

271 (4) 276 (9) [271] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về cách-nhìn mà còn có thể lấy mạng của mẹ mình … [272] … có thể lấy mạng của cha mình … [273] … lấy mạng của một A-la-hán … [274] … với ác tâm làm chảy máu một bậc Như Lai … [275] … gây chia rẽ trong Tăng Đoàn … [276] … nhìn nhận người khác [không nhìn nhận Phật] là đạo sư; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một kẻ phàm phu có thể lấy mạng của mẹ mình … nhìn nhận người khác là đạo sư; chuyện đó là có thể.” 153

277 (10) “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: có hai A-la-hán là hai vị Phật Toàn Giác154 khởi sinh cùng thời trong một hệ thế giới; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: chỉ một A-la- hán là một vị Phật Toàn Giác khởi sinh trong một hệ thế giới; chuyện đó là có thể.”155

278 (11) “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: hai vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) có thể khởi sinh cùng thời trong một hệ thế giới; chuyện đó là không thể.156 Nhưng điều có thể có là: chỉ một vị vua quay chuyển bánh xe khởi sinh trong một hệ thế giới; chuyện đó là có thể.”

279 (12) 283 (16) [279] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một phụ nữ A-la-hán là một vị Phật Toàn Giác … [280] … một phụ nữ là một vị vua quay chuyển bánh xe … [281] … một phụ nữ ở cương vị của Sakka (vua trời Đế-thích) … [282] … một phụ nữ ở cương vị của Māra (Ma Vương) … [283] … một phụ nữ ở cương vị của vị trời Brahmā (Phạm thiên); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: một nam nhân có thể là một vị Phật Toàn Giác … ở cương vị của vị trời Brahmā; chuyện đó là có thể.”157

284 (17) 286 (19) [284] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: nghiệp quả được ước, được mong, đáng thích (dễ chịu, sướng, an lạc) được tạo ra từ hành vi bất-thiện của thân (hành động) … [285] … của miệng (lời nói) … [286] … của tâm (ý); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: nghiệp quả muốn tránh, không đáng mong, đáng ghét (khó chịu, khổ) được tạo ra từ hành vi bất-thiện của thân … của miệng … của tâm; chuyện đó là có thể.”

287 (20) 289 (22) [287] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: nghiệp quả muốn tránh, không đáng mong, đáng ghét (khó chịu, khổ)

được tạo ra từ hành vi thiện-lành của thân (hành động) … [288] … của miệng (lời nói) … [289] … của tâm (ý); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: nghiệp quả được ước, được mong, đáng thích (dễ chịu, sướng, an lạc) được tạo ra [từ hành vi thiện-lành của thân … của miệng …] của tâm; chuyện đó là có thể.”158

290 (23) 292 (25) [290] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người có hành vi bất-thiện của thân (hành động) … [291] … của miệng (lời nói) … [292] … của tâm (ý) mà nhờ đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời; chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể: một người có hành vi thiện-lành của thân … của miệng … của tâm nên nhờ đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong một nơi- đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời; chuyện đó là có thể.”

293 (26) 295 (28) [293] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người có hành vi thiện-lành của thân (hành động) … [294] … của miệng (lời nói) … [295] … của tâm (ý) mà do đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục. Nhưng điều có thể có là: một người có hành vi bất thiện của thân … của miệng … của tâm nên do đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục; chuyện đó là có thể.”

NHÓM 16. MỘT THỨ 159

36 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

PHÂN NHÓM 1

296 (1) “Này các Tỳ kheo, có một thứ (một pháp, một giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không còn mê-thích (hết mộng, hết ảo tưởng, sự tỉnh ngộ), dẫn tới sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực-tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn.160 Cái gì là một giáo pháp đó? Đó là sự tưởng-niệm (tưởng nhớ, tâm niệm, quán niệm về) Phật.161 Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không còn mê-thích … Niết-bàn.”

297 (2) 305 (10)162 [297] “Này các Tỳ kheo, có một thứ (một pháp, giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không còn mê-thích, dẫn tới sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực-tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn. Cái gì là một giáo pháp đó? Đó là sự tưởng-niệm Giáo Pháp … [298] Sự tưởng-niệm Tăng Đoàn … [299] Sự tưởng-niệm về giới-hạnh … [300] Sự tưởng-niệm về sự bố-thí … [301] Sự tưởng-niệm về những thiên-thần … [302] Sự chánh-niệm hơi-thở … [303] Sự chánh-niệm về cái-chết … [304] Sự chánh-niệm về [hướng vào] thân … [305] Sự tưởng-niệm về sự bình-an.163 Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự hết mê thích … Niết-bàn.”

PHÂN NHÓM 2 164

306 (1) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó (làm cho) những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến).165 Đối với người có cách-nhìn sai lạc, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

307 (2) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến).166 Đối với người có cách-nhìn đúng đắn, những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

308 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Đối với người có cách-nhìn sai lạc, những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

309 (4) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Đối với người có cách-nhìn đúng đắn, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

310 (5) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cách-nhìn sai lạc (tà kiến) chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, cách- nhìn sai lạc chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng.”167

311 (6) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn đúng đắn đã khởi sinh thì gia tăng cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ càng, cách-nhìn đúng đắn chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng.”168

312 (7) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cho nên những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Khi có cách-nhìn sai lạc, thì những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục.”

313 (8) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Khi có cách-nhìn đúng đắn, thì những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời.”

314 (9)169 “Này các Tỳ kheo, đối với người có cách-nhìn sai lạc (tà kiến) thì mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, và tâm nghiệp người đó xúi làm hay tự làm theo cách-nhìn đó, và mọi sự cố-ý (tư), sự khát-nguyện, khát-vọng, và những hành-vi cố ý (các hành) đều dẫn tới những điều (hậu quả) không ước,

không mong, không đáng thích (khó chịu, buồn, khổ), dẫn tới sự nguy hại và sự khổ. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là xấu. “Này các Tỳ kheo, giống như khi một hột giống cây sầu đâu, dưa đắng, hay khổ qua170 được gieo trồng trên đất ẩm, thì mọi dưỡng-chất nó hút lên từ đất và từ nước đều dẫn tới vị đắng, gắt, và khó chịu của nó. Vì lý do gì? Vì giống hột đó vốn là xấu (vị đắng). Cũng giống như vậy, người có cách-nhìn sai lạc … đều dẫn tới những điều không ước, không mong, không đáng thích, dẫn tới sự nguy hại và sự khổ. Vì lý do gì? Vì cách- nhìn đó là xấu.”

315 (10) “Này các Tỳ kheo, đối với người có cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) thì mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, và tâm nghiệp người đó khuyến khích làm hay tự làm theo cách-nhìn đó, và mọi sự cố-ý (tư), sự khát-nguyện, khát-vọng, và những hành-vi cố ý (các hành) đều dẫn tới những điều (hậu quả) được ước, được mong, và đáng thích (dễ chịu, vui, sướng), dẫn tới sự an lành và hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là tốt. “Này các Tỳ kheo, giống như giống cây mía, hột giống lúa nương, hay hột giống nho được gieo trồng trên đất ẩm, thì mọi dưỡng-chất nó hút lên từ đất và từ nước đều dẫn tới vị ngọt, đáng thích, và ngon lành.171 Vì lý do gì? Vì giống hạt đó là tốt (vị ngon). Cũng giống như vậy, đối với người có cách-nhìn đúng đắn … đều dẫn tới những điều được ước, được mong, và đáng thích, dẫn tới sự an lành và hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là tốt.

PHÂN NHÓM 3 172

316 (1) “Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế gian này vì sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, vì sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài

người. Ai là một người đó? Đó là người nắm giữ cách-nhìn sai lạc (tà kiến) và có một tầm-nhìn không đúng. Người đó lôi kéo nhiều người rời xa Giáo Pháp tốt lành (thiện pháp) và thiết lập họ trong một Giáo Pháp xấu ác (tà Pháp). Đây chính là một người khởi sinh trong thế gian này vì sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, vì sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”173

317 (2) “Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế gian này vì lợi- ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Ai là một người đó? Đó là một người nắm giữ cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) và có tầm-nhìn chánh đúng. Người đó kéo nhiều người tránh khỏi Giáo Pháp xấu ác (tà Pháp) và thiết lập họ trong một Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp). Đây chính là một người khởi sinh trong thế gian này vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”174

318 (3) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào thật đáng chê trách (tội lỗi) cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Cách-nhìn sai lạc là tồi tệ nhất trong những thứ đáng chê trách.”

319 (4) “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một người nào làm quá nhiều điều vì sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, vì sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người, cho bằng ông Makkhali nông cạn.175 Giống như một cái bẫy cá được đặt ở cửa sông sẽ đưa đến sự nguy-hại, sự khổ-đau, tai-nạn, và thảm-họa cho nhiều loài cá. Cũng giống như vậy, ông Makkhali nông cạn

Chú Thích • 41

giống như một cái ‘bẫy người’,176 là người đã khởi sinh trong thế gian này vì sự nguy-hại, sự khổ-đau, tai-nạn, và thảm-họa của nhiều người.”

320 (5) “Này các Tỳ kheo, người xúi giục [người khác] trong Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ, và những người nghe người đó xúi giục và những người do bị xúi giục như vậy mà thực hành theo đó, thì tất cả đều tạo thêm sự thất-phước (tổn phước). Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một tồi tệ.”

321 (6) “Này các Tỳ kheo, người khuyến khích [người khác] trong Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo, và những người nghe người đó khuyến khích và những người do được khuyến khích như vậy mà thực hành đúng theo đó, thì tất cả đều tạo thêm phước-đức. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

322 (7) “Này các Tỳ kheo, với một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ: người bố-thí nên biết sự chừng mực, còn người nhận thì không cần biết sự chừng mực.177 Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.”

323 (8) Này các Tỳ kheo, với một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo: người nhận nên biết sự chừng mực, còn người bố-thí thì không cần biết sự chừng mực.178 Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

324 (9) “Này các Tỳ kheo, ai phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn, siêng tu) trong

một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ thì sống trong sự khổ. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.” (tức siêng tu theo tà pháp thì càng lầm lạc và bị khổ đau)

325 (10) “Này các Tỳ kheo, ai lười biếng (không tu, không nỗ lực) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo thì sống trong sự khổ. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.” (tức không tu theo chánh pháp thì không đúng đường và bị khổ đau)

326 (11) “Này các Tỳ kheo, ai lười biếng (không tu, không nỗ lực) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ thì sống trong hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.” (tức không tu theo tà pháp thì tránh sự lầm lạc và khổ đau).

327 (12) “Này các Tỳ kheo, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn, siêng tu) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo thì sống trong hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.” (tức tu theo chánh pháp thì đúng đường và an lạc).

328 (13) “Này các Tỳ kheo, như một chút xíu phân cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy, ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong luân-hồi), ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”179

329 (14) 332 (17) 180 [329] “Này các Tỳ kheo, như một chút nước tiểu cũng bay mùi hôi thối … [330] một chút nước bọt … [331] một chút mủ đờm … [332] một

chút máu tanh cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu, ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”

PHẦN NHÓM 4: [NHÓM DIÊM-PHÙ-NỀ THUYẾT LẠI] 181

333 (1) 347 (15) 182 [333] “Này các Tỳ kheo, cũng như trong cõi Diêm-phù-nề (Jambudīpa) này,183 những vườn hoa, vườn cây, phong cảnh, và hồ sen đẹp mắt là số ít, còn những đồi núi và đèo dốc, sông rạch khó qua, những nơi đầy gai gốc và những vùng núi hiểm trở thì rất nhiều. Cũng giống như vậy, những chúng sinh được sinh trên đất khô là số ít, những chúng sinh được sinh trong nước là rất nhiều.” [334] “… những chúng sinh được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh bị tái sinh trong những cõi khác thì rất nhiều.”

[335] “… những chúng sinh được tái sinh trong những tỉnh lỵ (xứ sở, bang) ở miền giữa (trung phần) là số ít. Còn những chúng sinh bị tái sinh trong những nước nằm ngoài biên giới trong các bộ tộc ngoại bang còn man rợ (thiểu văn minh) thì rất nhiều.”184 [336] “… những chúng sinh có trí, thông minh, tinh tường, có thể hiểu được ý nghĩa của những điều được giảng giải một cách hay khéo và những điều được giảng giải một cách tồi tệ là số ít; những chúng sinh không có trí, ngu đần, chậm hiểu, không thể hiểu được ý nghĩa của những điều được giảng giải một cách hay khéo và những điều được giảng

giải một cách tồi tệ thì rất nhiều.” [337] “… những chúng sinh có được mắt thiên thánh của trí-tuệ là số ít. Còn những chúng sinh chìm trong vô-minh và si-mê thì rất nhiều.”185 [338] “… những chúng sinh gặp được Như Lai là số ít; những chúng sinh không gặp được Như Lai thì rất nhiều.”

[339] “… những chúng sinh nghe được Giáo Pháp và giới-luật được thuyết giảng bởi Như Lai là số ít; những chúng sinh không nghe được được Giáo Pháp và giới-luật được thuyết giảng bởi Như Lai thì rất nhiều.” [340] “… những chúng sinh sau khi đã nghe Giáo Pháp lưu giữ nó trong tâm là số ít; những chúng sinh sau khi nghe Giáo Pháp không lưu giữ nó trong tâm thì rất nhiều.” [341] “… những chúng sinh biết suy xét ý-nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm là số ít; những chúng sinh không suy xét ý-nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm thì rất nhiều.” [342] “… những chúng sinh hiểu được ý-nghĩa của Giáo Pháp và thực hành đúng theo Giáo Pháp là số ít; những chúng sinh không hiểu ý- nghĩa của Giáo Pháp và không thực hành đúng theo Giáo Pháp thì rất nhiều.”186 [343] “… những chúng sinh tiếp thu được cảm-nhận về sự cấp-bách từ những điều khơi gợi về sự cấp-bách là số ít; những chúng sinh không tiếp thu được cảm-nhận về sự cấp-bách từ những điều khơi gợi về sự cấp- bách thì rất nhiều.”187 [344] “… những chúng sinh, sau khi được truyền cảm hứng bằng cảm-nhận về sự cấp-bách thì cố gắng (tu tập) một cách kỹ càng là số ít; những chúng sinh, sau khi được truyền cảm hứng bằng cảm-nhận về sự cấp-bách nhưng không cố gắng (tu tập) một cách kỹ càng thì rất nhiều.” [345] “… những chúng sinh đạt được sự định-tâm, sự nhất-điểm của tâm, dựa trên sự buông bỏ giải thoát, là số ít; những chúng sinh không đạt được sự định-tâm, sự nhất-điểm của tâm, dựa trên sự buông bỏ giải thoát, thì rất nhiều.”188

[346] “… những chúng sinh đạt được (nhận được, có được, thưởng thức được) mùi vị ngon lành của thức ăn ngon là số ít; những chúng sinh không có được những thức ăn đó mà chỉ ăn những thứ dở tệ [dở tệ như rác rưởi] để nuôi thân thì rất nhiều.”

[347] “… những chúng sinh đạt được (nhận được, nếm được, trải nghiệm được) mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát là số ít; những chúng sinh không đạt được mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát thì rất nhiều.”189 “Bởi vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ đạt được mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát.’ Theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

348 (16) 377 (45) 190 [348][350] “Này các Tỳ kheo, cũng như trong cõi Diêm-phù-nề (Jambudīpa) này, những vườn hoa, vườn cây, phong cảnh, và hồ sen đẹp mắt là số ít, còn những đồi núi và đèo dốc, sông rạch khó qua, những nơi đầy gai gốc và những vùng núi hiểm trở thì rất nhiều. Cũng giống như vậy, những chúng sinh là người chết đi được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh là người chết đi bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất

nhiều.”191 [351][353] “… những chúng sinh là người chết đi được tái sinh trong số những thiên thần là số ít; những chúng sinh là người chết đi bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [354][356] “… những chúng sinh là những thiên thần chết đi được tái sinh lại thành thiên thần là số ít; những chúng sinh là những thiên thần chết đi bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [357][359] “… những chúng sinh là những thiên thần chết đi được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh là những thiên thần chết đi bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [360][362] “… những chúng sinh chết đi từ địa ngục được tái sinh

thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ địa ngục bị tái sinh lại trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [363][365] “… những chúng sinh chết đi từ địa ngục được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ địa ngục bị tái sinh lại trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [366][368] “… những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [369][371] “… những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [372][374] “… những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đọa đày được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đọa đày bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.” [375][377] “… những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đọa đày được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đọa đày bị tái sinh trong địa-ngục … trong cõi súc-sinh … trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT TẠO SỰ TỰ-TIN

378 (1) 393 (16) 192

“Này các Tỳ kheo, đây chắc chắc là loại sự đạt-lợi (ích lợi), đó là: sự [378] là người sống tu trong rừng, [379] là người sống nhờ thức ăn có được từ việc đi khất thực, [380] là người mặc y-phục (cà sa) được làm từ giẻ rách, [381] chỉ có ba bộ y-phục,193 [382] là người thuyết giảng về Giáo Pháp, [383] là người tuân trì giới-luật, [384] có học hiểu nhiều, [385] đứng vững lâu năm (thâm niên), [386] có thái độ oai nghi đứng đắn, [387] có được đoàn chúng tăng (theo tu học), [388] có được đại đoàn chúng tăng (đại hội chúng theo tu học), [389] xuất thân từ gia đình tốt lành, [390] có diện mạo đẹp đẽ, [391] là người nói chuyện hay khéo, [392] có ít tham- muốn, [393] có sức khỏe tốt.”

NHÓM 18. CÁI BÚNG NGÓN TAY 194

394 (1) “Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo tu tập tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) trong thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay: thì người đó được gọi là một Tỳ kheo là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Như vậy thì những người tu dưỡng nó còn tốt hơn đến cỡ nào!”

395 (2) 401 (8) (Tứ thiền, tứ vô lượng tâm) “Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo [395] tu tập tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … [396] tu tập tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … [397] tu tập tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) … [398] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ … [399] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-bi … [400] tu tập sự giải-thoát tâm nhờ tâm tùy-hỷ … [401] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm buông-xả:195 thì người đó được gọi là một Tỳ kheo là người

không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Như vậy thì những người tu dưỡng nó còn tốt hơn đến cỡ nào!”

402 (9) 405 (12) (Tứ niệm xứ)196 “… [402] an trú quán sát thân trong thân,197 nhiệt thành, thường rõ- biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn- phiền (ưu) đối với thế giới … [403] an trú quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác … [404] an trú quán sát tâm trong tâm … [405] an trú quán sát những hiện-tượng trong những hiện-tượng là những giáo pháp, nhiệt thành, thường rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm- muốn và sự buồn-phiền đối với thế giới …

406 (13) 409 (16) (Tứ chánh cần) “… [406] khởi tạo mong-muốn không khởi sinh những trạng thái bất thiện xấu ác chưa khởi sinh … [407] khởi tạo mong-muốn dẹp-bỏ những trạng thái bất thiện đã khởi sinh … [408] khởi tạo mong-muốn khởi sinh những trạng thái thiện lành chưa khởi sinh … [409] khởi tạo mong-muốn duy trì những trạng thái thiện lành đã khởi sinh, để chúng không bị sa sút, được gia tăng, tăng trưởng, và hoàn thiện nhờ tu tập; người đó tạo sự cố- gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), ứng dụng tâm, và chuyên-cần tu (tinh cần) …

410 (17) 413 (20) (Tứ thần túc) “… [410] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ sự mong- muốn (dục; ý muốn) và những sự tạo-tác cố ý của sự chuyên-cần tu (tinh cần hành) … [411] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ sự nỗ-

lực (tinh tấn) … [412] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ tâm (tâm) … [413] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ sự điều-tra (trạch pháp) và những sự tạo-tác cố ý của sự chuyên-cần tu …

414 (21) 423 (30) (Ngũ căn, ngũ lực) “… [414] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … [415] tu tập căn nỗ-lực (tấn căn) … [416] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn) … [417] tu tập căn

chánh- định (định căn) … [418] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn) … [419] tu tập năng lực niềm-tin (tín lực) … [420] tu tập năng lực nỗ-lực (tấn lực) … [421] tu tập năng lực chánh-niệm (niệm lực) … [422] tu tập năng lực chánh-định (định lực) … [423] tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) …

424 (31) 430 (37) (Thất giác chi) "… [424] tu tập chi giác-ngộ là chánh-niệm (niệm giác chi) … [425] tu tập chi giác-ngộ là sự phân-biệt các hiện-tượng (trạch-pháp giác chi) … [426] tu tập chi giác-ngộ là sự nỗ-lực (tinh-tấn giác chi) … [427] tu tập chi giác-ngộ là hoan-hỷ (hỷ giác chi) … [428] tu tập chi giác-ngộ là bình- lặng (khinh-an giác chi) … [429] tu tập chi giác-ngộ là chánh-định (định giác chi) … [430] tu tập chi giác-ngộ là buông-xả (xả giác chi) …

431 (38) 438 (45) (Bát chi thánh đạo) "… [431] tu tập cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) … [432] tu tập ý- định đúng đắn (chánh tư duy) … [433] tu tập lời-nói đúng đắn (chánh ngữ) … [434] tu tập hành-động đúng đắn (chánh nghiệp) … [435] tu tập sự mưu-sinh đúng đắn (chánh mạng) … [436] tu tập sự nỗ-lực đúng đắn (chánh tinh tấn) … [437] tu tập sự tâm-niệm đúng đắn (chánh niệm) … [438] tu tập sự định-tâm đúng đắn (chánh định) …

439 (46) 446 (53)198 "… [439] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua (chinh phục) chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [440] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài, là vô lượng, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [441] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [442] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài, là vô lượng, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượtq qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [443] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu xanh, xanh về màu sắc, có ánh sắc xanh, có tông màu xanh, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [444] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu vàng, vàng về màu sắc, có ánh sắc vàng, có tông màu vàng, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [445] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu đỏ, đỏ về màu sắc, có ánh sắc đỏ, có tông màu đỏ, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' … [446] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu trắng, trắng về màu sắc, có ánh sắc trắng, có tông màu trắng, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vầy: 'Ta biết, ta thấy' …

447 (54) 454 (61)199 "… [447] sở hữu thể-sắc nhìn thấy những thể-sắc … [448] không nhận thức về những thể-sắc ở bên trong và nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài …

[449] chỉ tập trung (tụ chú) vào tướng ‘đẹp’ … [450] ‘Với sự

Chú Thích • 51

hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên]’ … [451] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên]’ … [452] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’ … [453] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’ … [454] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’ …

455 (62) 464 (71) “… [455] tu tập kasiṇa (vật thể dùng làm đối-tượng thiền định) đất200 … [456] tu tập kasiṇa nước … [457] tu tập kasiṇa lửa … [458] tu tập kasiṇa khí … [459] tu tập kasiṇa màu xanh … [460] tu tập kasiṇa màu vàng … [461] tu tập kasiṇa màu đỏ … [462] tu tập kasiṇa màu trắng … [463] tu tập kasiṇa không gian … [464] tu tập kasiṇa thức …

465 (72) 474 (81) “… [465] tu tập nhận-thức về sự không hấp-dẫn (không-sạch, ô-uế, của thân) … [466] tu tập nhận-thức về cái chết … [467] tu tập nhận-thức về sự ô-uế (không-sạch, đang ghê tởm) của thức ăn … [468] tu tập nhận- thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế giới … [469] tu tập nhận-thức về tính vô-thường … [470] tu tập nhận-thức về sự khổ trong những thứ vô-thường … [471] tu tập nhận-thức về sự vô-ngã trong những

52 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

thứ là khổ … [472] tu tập nhận-thức về sự dẹp-bỏ … [473] tu tập nhận- thức về sự chán-bỏ … [474] tu tập nhận-thức về sự chấm-dứt …

475 (82) 484 (91) “… [475] tu tập nhận-thức về sự vô-thường … [476] tu tập nhận-thức về sự vô-ngã … [477] tu tập nhận-thức về cái chết … [478] tu tập nhận- thức về sự ô-uế của thức ăn … [479] tu tập nhận-thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế giới … [480] tu tập nhận-thức về một bộ xương … [481] tu tập nhận-thức về thi thể bị giòi đục … [482] tu tập nhận-thức về thi thể bị xanh thúi … [483] tu tập nhận-thức về thi thể bị lủng chảy … [484] tu tập nhận-thức về thi thể bị sình lên …201

485 (92) 494 (101) “… [485] tu tập sự tưởng niệm [tưởng nhớ, niệm] về Phật … [486] tu tập sự tưởng niệm về Giáo Pháp … [487] tu tập sự tưởng niệm về Tăng Đoàn … [488] tu tập sự tưởng niệm về giới-hạnh … [489] tu tập sự tưởng niệm về sự bố-thí … [490] tu tập sự tưởng niệm về những thiên-thần … [491] tu tập ‘sự chánh-niệm về hơi-thở’ … [492]

tu tập sự chánh-niệm về cái chết … [493] tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’ … [494] tu tập sự tưởng niệm về sự bình-an …

495 (102) 534 (141) “… [495] tu tập căn niềm-tin (tín căn) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) … [496] tu tập căn nỗ-lực (tấn căn) … [497] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn)… [498] tu tập căn chánh-định (định căn) … [499] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn)… [500] tu tập năng lực niềm-tin (tín lực) … [501] tu tập năng lực nỗ-lực (tấn lực) … [502] tu tập năng lực chánh- niệm (niệm lực)… [503] tu tập năng lực chánh-định (định lực)… [504] tu

Chú Thích • 53

tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ nhất …”

“… [505][514] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … … tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) …

“… [515][524] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … … tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) …

“… [525][534] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … … tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) …202

535 (142) 574 (181) “… [535] tu tập căn niềm-tin (tín căn) có đi kèm bởi tâm-từ … [536] tu tập căn nỗ-lực (tấn căn) … [537] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn) … [538] tu tập căn chánh-định (định căn) … [539] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn) … [540] tu tập năng lực niềm-tin (tín lực) … [541] tu tập năng lực sự nỗ- lực (tấn lực) … [542] tu tập năng lực chánh-niệm (niệm lực) … [543] tu tập năng lực chánh-định (định lực) … [544] tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-từ …

“… [545][554] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … … tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-bi …

“… [555][564] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … … tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-tùy-hỷ …

“… [565][574] tu tập căn niềm-tin (tín căn) … … tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-xả:203 thì người đó được gọi là một Tỳ kheo là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Như vậy thì những người tu dưỡng nó còn tốt hơn đến cỡ nào!”

54 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

NHÓM 19. SỰ CHÁNH-NIỆM HƯỚNG VÀO THÂN 204

575 (1) “Này các Tỳ kheo, thậm chí giống như một người bằng tâm mình bao trùm đại dương thì như vậy cũng bao gồm tất cả những sông suối chẩy vào đại dương đó; cũng giống như vậy, những ai tu tập và tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’ thì bao gồm tất cả những phẩm chất thiện thuộc về trí-biết đích thực (minh).”205

576 (2) 582 (8) “Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ [576] dẫn tới một cảm-nhận mạnh mẽ về sự cấp-bách206 … [577] dẫn tới sự tốt- lành lớn lao … [578] dẫn tới sự an-toàn lớn lao thoát khỏi sự trói-buộc … [579] dẫn tới sự chánh-niệm và sự rõ-biết (tỉnh giác) … [580] dẫn tới sự chứng ngộ sự-biết và sự-thấy (trí-biết và tầm-nhìn) … [581] dẫn tới sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này … [582] dẫn tới sự chứng quả là trí-biết (minh) và sự giải-thoát. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới một cảm-nhận mạnh mẽ về sự cấp-bách … dẫn tới sự chứng quả là trí- biết (minh) và sự giải-thoát.”

583 (9)207 “Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thân sẽ trở nên tĩnh lặng, tâm trở nên tĩnh lặng, ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ) sẽ lắng lặn, và tất cả những phẩm chất thiện lành thuộc về trí-biết đích thực (minh) sẽ đạt tới hoàn-thiện thông qua sự tu-tập. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, thân sẽ trở nên tĩnh lặng, tâm trở nên tĩnh lặng, ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ) sẽ lắng lặn, và tất cả những phẩm chất thiện lành thuộc về trí-biết đích thực (minh) sẽ đạt tới hoàn-thiện thông qua sự tu-

Chú Thích • 55

tập.”

584 (10)208 “Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh- niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”

585 (11)209 “Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh, và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh, và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

586 (12) 590 (16) 210 “Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thì [586] vô- minh sẽ bị dẹp bỏ … [587] trí-biết đích thực (minh) sẽ khởi sinh … [588] sự tự-ta (ngã mạn) sẽ bị dẹp bỏ … [589] những khuynh-hướng tiềm-ẩn (tùy miên) sẽ bị bứng bỏ … [590] những gông-cùm (kiết sử) sẽ bị phá bỏ. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, thì vô-minh sẽ bị dẹp bỏ … trí- biết đích thực (minh) sẽ khởi sinh … sự tự-ta sẽ bị dẹp bỏ … những khuynh-hướng tiềm-ẩn sẽ bị bứng bỏ … những gông-cùm sẽ bị phá bỏ.”

591 (17) 592 (18) “Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, sẽ [591] dẫn tới sự phân rõ khác-biệt [sự phân-biệt khác nhau] nhờ trí-tuệ … [592] dẫn

56 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

tới Niết-bàn nhờ sự không còn dính-chấp (thủ diệt).211 Cái gì là một thứ đó? Đó là 'sự chánh-niệm hướng vào thân'. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới sự phân rõ khác-biệt nhờ trí-tuệ … dẫn tới Niết-bàn nhờ sự không còn dính-chấp."

593 (19) 595 (21) "Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thì [593] sự thâm-nhập những yếu-tố (giới) khác nhau sẽ xảy ra … [594] sự thâm-nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố sẽ xảy ra … [595] sự-biết (mang tính) phân tích (vô ngại giải trí) về những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra.212 Cái gì là một thứ đó? Đó là 'sự chánh-niệm hướng vào thân'. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, thì sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra … sự thâm-nhập nhiều loại yếu-tố sẽ xảy ra … trí-biết (mang tính) phân tích về những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra."

596 (22) 599 (25) "Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ [596] dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu … [597] dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhất-lai … [598] dẫn tới chứng ngộ thánh quả Bất-lai … [599] dẫn tới chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Cái gì là một thứ đó? Đó là 'sự chánh- niệm hướng vào thân'. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu … dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhất-lai … dẫn tới chứng ngộ thánh quả Bất-lai … dẫn tới chứng ngộ thánh quả A-la-hán."

600 (26) 615 (41) "Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới [600] sự đạt được trí-tuệ … [601] sự tăng trưởng của trí-tuệ … [602] sự lớn mạnh của trí tuệ … [603] sự lớn lao của trí-tuệ … [604] sự đa dạng của trí-tuệ … [605] sự rộng lớn của trí-tuệ … [606] chiều sâu của trí-tuệ

… [607] một trạng thái của trí-tuệ vô thượng … [608] bề rộng của trí-tuệ … [609] sự dồi dào của trí tuệ … [610] sự nhanh nhạy của trí-tuệ … [611] sự nổi trội của trí-tuệ … [612] sự hoan hỷ của trí-tuệ … [613] sự tốc hành của trí-tuệ … [614] sự sắc bén của trí-tuệ … [615] tính thâm nhập của trí- tuệ.213 Cái gì là một thứ đó? Đó là 'sự chánh-niệm hướng vào thân'. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới sự đạt được trí-tuệ … tính thâm nhập của trí-tuệ."

NHÓM 20. SỰ BẤT TỬ 214

616 (1) 215 "Này các Tỳ kheo, những ai không tham dự (dự phần, thụ hưởng) sự bất-tử là (đồng nghĩa, coi như) họ không tham gia [tu tập] 'sự chánh-niệm hướng vào thân'. Ai tham dự sự bất-tử là họ tham gia 'sự chánh-niệm hướng vào thân'."

617 (2) "Này các Tỳ kheo, sự bất-tử đã không được tham dự bởi những ai không tham gia [tu tập] 'sự chánh-niệm hướng vào thân'. Sự bất-tử đã được tham dự bởi những người đã tham gia 'sự chánh-niệm hướng vào thân'."

618 (3) "Này các Tỳ kheo, những ai đã rớt khỏi sự bất-tử là họ đã rớt khỏi 'sự chánh-niệm hướng vào thân'. Những người đã không rớt khỏi sự bất-tử là họ đã không rớt khỏi 'sự chánh-niệm hướng vào thân'."

619 (4) “Này các Tỳ kheo, những ai đã lơ là (bỏ lơ, không nhắm đến) sự bất- tử là họ đã lơ là (bỏ lơ, không tu tập) ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.

Những người đã đảm nhận (mục tiêu) sự bất-tử là họ đã đảm nhận ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

620 (5) “Này các Tỳ kheo, những ai lơ tâm phóng dật về sự bất-tử là họ lơ tâm phngs dật về ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người không lơ tâm phóng dật về sự bất-tử là họ không lơ tâm phóng dật về ‘sự chánhniệm hướng vào thân’.”

621 (6) “Này các Tỳ kheo, những ai đã bỏ quên sự bất-tử là họ đã bỏ quên ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã không bỏ quên sự bất-tử là họ đã không bỏ quên ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

622 (7) “Này các Tỳ kheo, những ai đã không theo đuổi sự bất-tử là họ đã không theo đuổi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã theo đuổi sự bất-tử là họ đã theo đuổi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

623 (8) “Này các Tỳ kheo, những ai đã không tu tập sự bất-tử là họ đã không tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã tu tập sự bất-tử là họ đã tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

624 (9) “Này các Tỳ kheo, những ai đã không tu dưỡng sự bất-tử là họ đã không tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã tu dưỡng sự bất-tử là họ đã tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

625 (10) “Này các Tỳ kheo, những ai đã không trực-tiếp biết sự bất-tử là họ đã

không trực-tiếp biết ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã trực-tiếp biết sự bất-tử là họ đã trực-tiếp biết ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

626 (11) “Này các Tỳ kheo, những ai đã không hoàn-toàn hiểu sự bất-tử là họ đã không hoàn-toàn hiểu ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã hoàn-toàn hiểu sự bất-tử là họ đã hoàn-toàn hiểu ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

627 (12) “Này các Tỳ kheo, những ai đã không chứng ngộ sự bất-tử là họ đã không chứng ngộ ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã chứng ngộ sự bất-tử là họ đã chứng ngộ ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

HẾT QUYỂN 1

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH: AN Aṅguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi Be: phiên bản tiếng Miến Điện (= Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka, bản điện tử) Ee: phiên bản tiếng Anh (ấn bản PTS) Ce: phiên bản Tích Lan (= Buddha Jayanti Tripitaka Series, bản in

giấy) Mp Manorathapūraṇī: Luận Giảng Bộ Kinh AN Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN NDB = Nummerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của AN bởi Tỳ Kheo Bồ-Đề. SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

Lưu Ý: Khi chữ Be và Ce được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng Mp, là chúng tương ứng chỉ ấn bản Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan Simon Hewavi- tarne Bequest (1923–31). Nếu chỉ ghi Mp không thôi thì đó là luận giảng Mp thuộc ấn bản điển tử của Chaṭṭha Saṅgāyana.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: Vi Diệu Pháp Tạng

* AN = Aṇguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Dhs

Dhp = Dhammapada: tập Kinh Pháp Cú (thuộc KN)

Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Dhp

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: Bộ Pháp Tụ (thuộc Abhi)

* DN = Dīgha Nikāya: Bộ Kinh Dài (Trường Kinh Bộ) It = Itivuttaka: tập Kinh Phật Tự Thuyết (thuộc KN) It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: Chú Giải tập It Ja: = Jātaka: tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật (thuộc KN) Khp = Khuddakapāṭha: tập Kinh Tiểu Tụng (thuộc KN) * KN = Khuddaka Nikaya: Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ) Mil = Milindapanha: tập kinh Milinda Vấn Đáp (thuộc KN) * MN = Majjhima Nikāya: Bộ Kinh Vừa (Trung Kinh Bộ) Mp = Manorathapūraṇī: Chú Giải bộ AN Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc KN) Nidd I = Mahā-niddesa: tập Đại Diễn Giải (Đại Nghĩa Tích) (thuộc KN) Nidd II = Cūḷa-niddesa: tập Tiểu Diễn Giải (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc KN) Paṭis = Paṭisambhidāmagga: tập Con Đường Phân Biệt (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc KN) Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Patis Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc KN) Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Sn Pp = Puggalapannatti: bộ Phân Định Cá Nhân (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc Abhi) Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Pp Ps = Papancasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): Chú Giải bộ MN Pv = Petavatthu: tập Chuyện Quỷ Đói (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc KN) * SN = Saṃyutta Nikāya: Bộ Kinh Liên Kết (Tương Ưng Kinh Bộ) Sn = Suttanipāta: tập Kinh Tập (thuộc KN) Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): Chú Giải Luật Tạng

Sv = Sumaogalavilāsinī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): Chú Giải bộ kinh DN Sv-pṭ = Sumaogalavilāsinī-purāṇa-ṭīkā (Dīgha Nikāya-ṭīkā) (Be): Tiểu Chú Giải bộ kinh DN (phiên bản Miến Điện) Th = Theragāthā: tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ (thuộc KN) Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Th Thī = Therīgāthā: tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ (thuộc KN) Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): Chú Giải tập Thī (bản 1998) Ud =

Udāna: tập kinh Phật Đã Nói Như Vậy (thuộc KN) Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Ud Vibh = Vibhaṅga: Bộ Phân Tích (thuộc Abhi) Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): Chú Giải bộ Vibh Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): Tiểu Chú Giải tập Vbh (phiên bản Miến Điện) Vin = Vinaya: Luật Tạng (Rỗ Luật) Vism = Visuddhimagga: Con Đường Thanh Lọc (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

BL= Buddhist Legends: Những Huyền Thoại Phật Giáo (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: Cẩm Nang Vi Diệu Pháp (của Tỳ Kheo Bồ-Đề)

EV I = Elders' Verses I: Trưởng Lão Thi Kệ I (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: Trưởng Lão Thi Kệ II (của Norman)

GD = Group of Discourse: tập Kinh Tập II (của Norman)

Germ Tr = Bản dịch SN tiếng Đức (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: Bản dịch tiếng Anh của SN (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: bản dịch Pāli-Anh của DN (bởi

học giả Walshe) MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: bản dịch Pāli-Anh của MN (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli và TKBĐ) Ppn = Path of Purification: bản dịch Con Đường Thanh Lọc (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli) SN-Anth = "Saṃyutta Nikāya: An Anthology": Tuyển tập các kinh thuộc SN (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC: CPD = Critical Pāli Dictionary: Tự Điển Pāli Phê Bình (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch) CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ưng A-hàm Hán Tạng (của Enomoto) DPPN: Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli (của Malalasekera) MW = Monier-Williams' Sanskrit-English Dictionary: Tự Điển Phạn- Anh (của Monier-William) PED = Pāli-English Dictionary: Tự Điển Pāli-Anh (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC: BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: Chữ Lai Phạn trong Phật giáo BPS = Buddhist Publication Society: Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiến sĩ học giả dịch giả Rhys Davids) PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali) Skt = Sanskrit: tiếng Phạn VĀT = Vanarata Ānanda Thera: Trưởng Lão Vanarata Ānanda

Lưu Ý: Các trích dẫn kinh gốc tiếng Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBĐ) là ghi số quyển và số trang của ấn bản PTS. Các trích dẫn từ Udāna và Itivuttaka thì ghi số kinh theo sau là số

trang của ấn bản PTS. Còn trích dẫn từ Vism cũng được ghi kèm theo bằng số chương và số đoạn trong Ppn.

6 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

CHÚ THÍCH

16 (Về tên Quyển "Một": "Quyển" ở đây là dịch chữ nipāta (tập, tập kinh,

quyển). Bộ kinh AN này gồm có 11 tập lớn như vậy, nên người dịch dịch luôn là 11 QUYỂN để dễ hình dung theo cách gọi theo thứ tự của tiếng Việt [bộ, quyển, phần, chương, nhóm, phân nhóm].

- "Một" ở đây bao hàm hai nghĩa: (i) vừa là số thứ tự và (ii) vừa là tên của quyển kinh. Số thứ tự là quyển "thứ nhất" và tên quyển kinh là quyển "Một".

- Theo nghĩa của các bài kinh, Quyển "Một" gồm những bài kinh nói về một thứ, một sự, một điều, một loại, một dạng; hay về một người, một loại người; về một chủ đề, một tính chất, một đặc tính, một phẩm hạnh, một nhân, một duyên; hay về một giáo lý, một giáo pháp, một pháp tu, một con-đường … Có thể gọi chung (HV) là "một pháp" nhưng không hàm chứa cho đủ những cái "một" được nói trong quyển kinh.

Sự giải thích tương tự đối với các Quyển "Hai" … "Ba" … "Mười Một".)

17 [Ở đây và trong các kinh khác tôi [TKBĐ] dịch thành ngữ tiếng Pāli cittaṃ

pariyādāya tiṭṭhati đơn giản là: "[nó] ám muội cái tâm". Theo nghĩa gốc của nó là: "sau khi đã trở thành tâm, [nó] vẫn còn [ở đó]."] (17)

18 [Mp: mùi thân thể phụ nữ có thể là mùi thơm tho hoặc ô uế (duggandha),

nhưng ở đây có lẽ ở đây cũng gồm luôn mùi thơm của son phấn, nước hoa của phụ nữ.] (18)

19 [Mp: mùi vị của lưỡi, nước bọt … của phụ nữ và mùi vị của cơm, cháo,

thức ăn … phụ nữ đút cho chồng ăn. Nhận lấy (thụ hưởng) những mùi vị thơm tho từ phụ nữ có thể dẫn đến khổ sở khổ lụy.] (19)

20 [Mp chú giải rằng: "Bởi do những thiên-hướng (tính khí, tập khí) và những

khuynh-hướng tiềm ẩn (tùy miên) của những chúng sinh khác nhau, nên Đức Phật đã đề cập từng mỗi đối-tượng giác quan [trong 05 đối-tượng giác quan] như hình-sắc, âm-thanh … và nói rằng: 'Ta không nhìn thấy thứ gì như vậy'.

2 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

(Đối với người chỉ bị 01 đối-tượng ám muội thì như vầy:) Khi một nam nhân coi trọng hình-sắc, thì hình-sắc phụ nữ ám muội và cản trở người đó—trói buộc, quyến rũ, làm si mê, và làm ngu mờ người đó; nhưng 04 đối-tượng khác, ngoài hình-sắc, thì không ám muội như vậy. Tương tự như vậy, âm- thanh quyến rũ người coi trọng âm-thanh … vân vân; nhưng 04 đối-tượng khác, ngoài âm-thanh … vân vân, thì không ám muội. Nhưng:

có người thì chỉ 01 đối-tượng ám muội cái tâm; có người thì 02 đối-tượng—hoặc 03, 04 hay 05 đối-tượng—ám muội họ. Như vậy là 05 kinh này được nói ra bởi vì có 05 loại sự coi trọng khác nhau đối với những đối-tượng khác nhau."] (20)

21 [Mp chú giải: "Không chỉ có những nam nhân mới coi trọng 05 đối-tượng

giác quan mà phụ nữ cũng vậy. Do vậy 05 kinh tiếp theo này là nói về chủ thể là những phụ nữ."] (21)

22 [Nhóm kinh này gồm các kinh chỉ ra sự kết nối giữa năm chướng-ngại và

những điều-kiện (duyên) chính của chúng (tạo ra chúng). Về khía cạnh này, các kinh này là tương tự với các phần của các kinh SN 46:02 và SN 46:05 (Quyển 5) nói về các dưỡng-chất của năm chướng-ngại. Để nắm rõ thêm chi tiết về năm chướng-ngại trong bộ kinh AN này, mời đọc thêm các kinh 5:23, 5:51, 5:52, 5:193 (AN 5).] (22)

23 [Subhanimitta: tướng đẹp; hình tướng, đường nét, hình ảnh hấp dẫn. Mp:

"Tướng đẹp là một đối-tượng làm cơ sở phát sinh nhục-dục". Mp lặp lại nhiều cách dùng của chữ nimitta (hình tướng, dấu hiệu, hình ảnh ...) như là điều-kiện hay duyên (paccaya), như là nhân (kāraṇa), có khi như là sự định- tâm (samādhi), và có khi như sự minh-sát (vipassanā). Ở đây trong kinh này nó có nghĩa "một đối-tượng dễ chịu làm cơ sở cho nhục-dục (tham) khởi sinh" (rāgaṭṭhāniyo iṭṭhārammaṇa-dhammo).

- Mp giải thích câu ayoniso manasikaroto là = anupāyena manasikarontassa (đối với người chú-tâm một cách không kỹ càng) và đã trích dẫn định nghĩa chữ "chú tâm không kỹ-càng" (ayoniso manasikāra, phi như lý tác ý) trong Vibh 373 (Be §936) như vầy: "Sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý) là sự chú-tâm sai lạc lệch lạc (so với lẽ tự nhiên, lẽ thực) chẳng hạn như: coi những thứ vô thường là thường hằng, khổ là sướng, vô ngã là bản ngã, và thứ ô uế không sạch là hấp dẫn đẹp đẽ. Hay đó là một sự điên-đảo của tâm,

sự chú-hướng, sự ngã-hướng, sự suy-xét, sự chú-tâm [tới một đối tượng] theo cách trái với lẽ-thực [như trái với bốn Diệu Đế, (hay trái với ba đặc-tính của sự hiện-hữu là vô thường, khổ, vô ngã).]."] (23)

24 [Paṭighanimitta: tướng xấu; hình tướng, đường nét, hình ảnh không hấp

dẫn, đáng ghét, đáng chê. Mp chú giải là: "Chữ này chỉ một hình tướng khó ưa; đây là một cách chỉ sự sân (chê, ghét, bực, kháng cự) và chỉ đối-tượng đáng chê" (aniṭṭhaṃ nimittaṃ; paṭighassapi paṭighassārammaṇassapi etaṃ adhivaca-naṃ).

- Thật thú vị là: Mp tiếp tục bằng một trích dẫn từ luận giảng như vầy: "Bởi nó được nói trong "luận giảng" như vầy: 'Tướng xấu chính là chỉ sự ác-ý và đối-tượng đáng chê'." (vuttampi c'etaṃ aṭṭhakathāyaṃ paṭigh ampi paṭigha- nimittaṃ, paṭighārammaṇopi dhammo paṭighanimittan ti). Còn Mp-ṭ thì nhận dạng chữ "luận giảng" mà Mp muốn nói ở đây chính là quyển "Đại Luận Giảng" (mahā aṭṭhakathā), một trong những luận giảng bằng tiếng Tích Lan cổ [Sinhala] mà Ngài Buddhaghosa [Phật Âm] đã dùng để

làm nguồn thông tin (gốc) để ngài viết ra những luận-giải của mình.

Lưu ý: Những luận giảng cổ xưa đó đã không còn tìm thấy được, nhưng câu nói của Mp-ṭ trên đã hàm nghĩa một cách rõ ràng rằng: Ngài Phật Âm đã biên soạn những luận-giải nổi tiếng của mình (như Thanh Tịnh Đạo, Vism) từ nguồn thông tin cổ (gốc) đó, và do vậy những luận-giải của Ngài không phải là những luận-giải gốc do một mình Ngài viết ra!] (24)

25 [Những tính từ này đã được định nghĩa trong Vibh 352 (Be 56860).] (25)

26 [Chữ gốc ở đây là: avūpasantacittassa (một cái tâm bất-ổn). Mp giải nghĩa

là: "Một cái tâm không được ổn định bởi tầng thiền định (jhāna) hay bởi thiền tuệ (minh sát)."] (26)

27 [Mp trích dẫn từ Dhs 205 (Be §1167) một định nghĩa về chướng ngại là

nghi-ngờ (vicikicchānīvaraṇa) ở đây là sự nghi-ngờ về Phật, Pháp, Tăng và về sự tu-tập [coi thêm kinh 5:205).] (27)

28 [05 kinh kế tiếp này [tức từ kinh 1:1620] là tương ứng giống với các

đoạn (1)-(5) của phần [iii. Cắt Dưỡng-chất của Năm Chướng-Ngại] trong kinh SN 46:51 (Quyển 5), nói về sự cắt dưỡng-chất của [= loại bỏ] các chướng-ngại.] (28)

29 [Mp dùng khuôn-mẫu của luận-giảng về 05 cách dẹp-bỏ để giải thích cách

mà tham-dục [và 04 chướng-ngại kia] được dẹp-bỏ: (1) bằng cách đối-trị riêng (tadaṅgappahāna), thông qua (nhờ) sự minh-sát; (2) bằng cách trấn-áp (vikkhambhanappahāna), thông qua tầng thiền định (jhana); (3) bằng cách tẩy-bỏ (samucchedappahāna), thông qua thánh đạo siêu thế; (4) bằng cách làm lặn-mất (paṭipassaddhippahāna), thông qua thánh quả; và (5) bằng cách thoát-khỏi (nissaraṇappahāna), thông qua Niết-bàn = sự giải-thoát khỏi tất cả mọi ô-nhiễm. Mp cho rằng tất cả 05 cách đều áp dụng ở đây.

- Mp nhận dạng "tướng xấu" (asubhanimitta, đường nét, hình ảnh không hấp dẫn, hay ô uế, gớm ghiếc) chính là (tâm ảnh trong?) tầng thiền định thứ nhất khởi sinh trên cơ sở 01 trong 10 đối tượng ô-uế (dasasu asubhesu uppannaṃ sārammaṇaṃ paṭhamajjhānaṃ). Sự chú-giải này là dựa theo khuôn-mẫu luận giải của Vism (Thanh Tịnh Đạo), nhận dạng những đối-tượng asubha (không hấp dẫn, ô uế, gớm ghiếc) chính là những tử-thi ở những giai-đoạn thối rữa tan rã [coi Vism 17893, Ppn 6.180]. Chúng ta đã thấy "sự thiền quán về những giai-đoạn tử thi thối rửa" đã được nói trong các bộ kinh Nikāya [ngay trong AN 1 này cũng có trong các kinh 1:480484] và tiêu biểu hơn nữa là các kinh giảng giải về "sự nhận-thức về tính ô-uế không hấp dẫn (asubha-saññā)", đó là "sự thiền quán về 31 bộ phận của thân" [sau này có tính thêm não thì thành 32 bộ phận]. Ví dụ, coi kinh 10:60, đoạn (3), về nhận-thức về tính ô-uế. Nhận-thức này xảy ra trong nhóm năm đề-mục thiền dẫn đến đỉnh cao là sự bất-tử (5:61), dẫn đến Niết-bàn (5:69) và dẫn đến sự tiêu-diệt mọi ô-nhiễm (5:70), và dẫn đến

sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ (5:71). Trong kinh 7:49, đoạn (1), nhận-thức về sự ô-uế gớm-ghiếc (của thân) được coi là thuốc giải độc cho tâm tính dâm-dục, và trong kinh 9:01, đoạn (6) và kinh 9:03, đoạn (6), thì nhận-thức về tính ô-uế gớm-ghiếc lại được kê toa để trị liệu tâm tính tham-dục.] (29)

30[Cũng giống theo luận giảng kinh Satipaṭṭhāna Sutta (Các Nền Tảng Chánh Niệm; Kinh Niệm Xứ) [trong Sv III 778782, Ps I 282286)], Mp liệt

kê 06 điều dẫn đến sự dẹp bỏ năm chướng-ngại. 06 điều dẫn đến dẹp bỏ chướng ngại tham-dục là: sự học-hiểu về một đối tượng ô-uế; sự thiền-quán về một đối tượng ô-uế; sự phòng-hộ sáu căn cảm-nhận (sáu giác quan); sự tiết-độ trong ăn uống; sự có đạo-hữu-tốt (bạn tu tốt, đồng đạo tốt, đạo hữu tốt); và sự đối-thoại thảo-luận thích hợp.] (30)

31 [Mettācetovimutti: sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ. Mp giải thích: "Tâm

từ bao trùm tất cả chúng sinh với mong muốn họ được phúc lợi. Vì cái tâm khi kết hợp với tâm-từ được giải thoát khỏi những trạng thái ngược lại [như năm chướng-ngại] nên nó được gọi là sự giải-thoát của tâm (cetovimutti). Cụ thể hơn, "sự giải-thoát của tâm" như vậy là giải thoát khỏi sự ám muội bởi ác-ý (sân). Ở đây, 'sự giải-thoát của tâm' là ý muốn chỉ sự thấm-nhập (ap- panā) bởi ba hay bốn tầng thiền định [tùy theo khuôn-mẫu bốn tầng thiền định (theo Kinh Tạng) hay năm tầng thiền định (theo Vi Diệu Pháp Tạng) được dùng!]."

- Mp-ṭ giải nghĩa là: "[Nó được nói như vậy] bởi vì không có sự giải-thoát thấu suốt nào [của tâm] nhờ tâm-từ cho đến khi người tu chứng đắc tầng thiền định."

- Trong kinh 6:13, đoạn (1), tâm-từ được dạy là một sự giải-thoát của tâm khỏi sự ác-ý (sân). Trong kinh 9:01, đoạn (7) và 9:3, đoạn (7) thì nó được khuyến khích tu dưỡng để dẹp-bỏ sự ác-ý. Kinh 8:63, đoạn (1) thì dạy những cách tiếp cận khác nhau để tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ; và kinh 8:01 và 11:15 thì giải thích lần lượt về 08 ích-lợi và 12 ích-lợi của việc thành thạo (thiện thạo, chín chắn) trong sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ.

Khuôn mẫu bốn tầng thiền định là khuôn mẫu theo định nghĩa trong bộ kinh Nikāya của Kinh Tạng; còn khuôn mẫu năm tầng thiền định thì theo Vi Diệu Pháp Tạng bằng cách chia tầng thiền định thứ hai thành 02 tầng thiền định thứ hai và thứ ba: tầng thứ hai là tầng chỉ có sự soi-xét (tứ) nhưng không còn ý-nghĩ (tầm); còn tầng thứ ba thì không còn cả 02 yếu tố tầm và tứ đó. (Tức là, tầng thiền định thứ ba theo Vi Diệu Pháp Tạng là giống tầng thiền định thứ hai theo Kinh Tạng).] (31)

32 [Mp đã đề cập 06 điều dẫn đến sự dẹp-bỏ chướng ngại là sự ác-ý [sân]: (i)

học hiểu về tâm-từ, (ii) tu tập tâm-từ, (iii) suy xét về sự mang [sở hữu] nghiệp (của mình và chúng sinh), (iv) sự quán chiếu dồi dào (nhiều, kỹ, chuyên cần), (v) sự có đạo

hữu tốt (bạn tu, đồng đạo, sự huynh sư thầy tốt), và (vi) sự đối thoạt đàm đạo phù hợp đúng đắn.

- Về "sự suy-xét về sự mang-nghiệp", Mp nói rằng người tu nên suy xét như vầy: "Nếu ta sân giận với người khác, ta có thể làm gì? Ta có thể hủy diệt đức-hạnh của người đó hay không ...? Không phải ta đã bước vào thế giới này do nghiệp hay sao, và nếu vậy thì ta có thể thoát khỏi mà không mang nghiệp hay sao? Tức giận với người khác giống như cầm hòn than đang cháy (tay mình bị cháy trước), hay cầm cây khúc cây dính đầy phân để đánh người (tay mình dính phân thúi trước)? Giống như cho người ta cái bánh người ta không nhận mình phải nhận lại, hoặc giống như quăng một nắm đất bụi ngược gió nó sẽ quay lại trúng mặt mình; sự tức giận vẫn còn đó, vẫn là của mình." Để học thêm nhiều cách đối-trị sự sân, coi Vism 298306, Ppn 9:1439.] (32)

33 [Nguyên văn 03 yếu-tố đó là: ārambhadhātu, nikkamadhātu, parak- kamadhātu. Mp giải thích đây là 03 mức độ mạnh của sự nỗ-lực (tinh tấn).] (33)

34 [Mp đã đề cập 06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng ngại là sự buồn-ngủ và

đờ-đẫn [hôn trầm và thụy miên] đó là: (i) sự tiết-độ trong ăn uống; (ii) sự chuyển đổi tư-thế (thiền); (iii) sự nhận-thức về ánh sáng; (iv) sự trú ở ở nơi thoáng đãng; (v) sự có đạo hữu tốt (bạn tu tốt, đồng đạo, sư huynh, sư thầy tốt); và (vi) sự đối thoại đàm đạo phù hợp đúng đắn. Về sự tiết-độ trong ăn uống, Mp (cũng giống những giảng luận khác) gợi ý chỉ rằng: "Khi mình ăn chưa đầy bụng lắm, khi bụng vẫn còn có thể ăn thêm 4-5 muỗng hay miếng nữa thì nên ngừng ăn và uống nước (tráng miệng)." (nghĩa là đừng ăn cho đầy bụng rồi rồi uống nước đến tức căng bụng; điều đó sẽ không tốt cho hệ tiêu hóa, sẽ gây mỏi mệt và buồn ngủ cho cơ thể sau đó và trong giờ thiền vào buổi chiều và tối).](34)

35 [Vūpasantacittassa: sự làm bình lặn hay làm yên lặng cái tâm. Mp: "Đó là

một cái tâm được làm bình lặng bởi tầng thiền định hay sự minh-sát."] (35)

Chú Thích • 7

36 [Mp đã đề cập 06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng ngại là sự bất-an và hối-

tiếc [trạo cử và hối quá] là: (i) học hiểu nhiều, (ii) biết hỏi (tham vấn) nhiều câu hỏi, (iii) thông thạo về Luật Tạng, (iv) gặp gỡ những Tỳ kheo trưởng lão, (v) sự có đạo hữu tốt, và (vi) sự đối thoạt đàm đạo phù hợp."] (36)

37 [Đây là một sự giãn lược lời kinh. Kinh SN 46:51 (Quyển 5), phần [iii. Cắt

Dưỡng-chất của Năm Chướng-Ngại], đoạn (5), có nói rằng "sự cắt dưỡng- chất" của sự nghi-ngờ xảy ra "bằng cách dành sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý) tới những phẩm chất thiện và bất thiện, những phẩm chất tội lỗi (đáng chê) và phi tội lỗi (không đáng chê), những phẩm chất nhược (tệ hơn) và ưu (tốt hơn), những phẩm chất tối và sáng với những mặt đối-ứng của chúng."] (37)

38 [Mp đã đề cập 06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng ngại là sự nghi-ngờ [nghi]

đó là: (i) sự học hiểu nhiều, (ii) sự biết hỏi (tham vấn) nhiều câu hỏi, (iii) sự thông thạo về Luật Tạng, (iv) sự nhất tâm dồi dào [đó là sự tin tưởng và niềm tin vào Tam Bảo], (v) sự có đạo hữu tốt, và (vi) sự đối thoại đàm đạo phù hợp."] (38)

39 [Apātubhūtaṃ: không được thể hiện. Theo như tôi [TKBĐ] hiểu, chữ này

có nghĩa đang chỉ cái tiềm-năng của tâm chưa thể hiện ra được, chưa được khai thác và áp dụng.] (39)

40 [Yathābhataṃ nikkhitto: tạm dịch là "bị đọa vào địa ngục cứ như bị đưa

thẳng xuống đó". Tôi [TKBĐ] dịch thành ngữ này dựa theo sự giải nghĩa của Mp là = yathā āharitvā ṭhapito.] (40)

41 [Mp giải thích đó là "một cái tâm bị suy đồi do sân" (dosena paduṭṭha-

cittaṃ). Kinh này và kinh kế tiếp có thể được coi như lời viết lại bằng văn xuôi của 02 bài kệ Dhp 1 và Dhp 2 của tập kinh Pháp Cú vậy. Mặc dù trong 02 bài kệ đó chữ tâm ghi bằng chữ mano thay vì chữ citta; còn các tính từ paduṭṭha, pasanna thì kinh này và 02 bài kệ đó dùng giống nhau.] (41)

42 [Mp giải thích đó là: "[Một cái tâm] bình lặng với niềm-tin và sự tự-tin"

(saddhāpasādena pasannaṃ)] (42)

8 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

43 [Mp: (tâm) "mờ đục (āvilena): là bị che mờ bởi năm chướng-ngại." Riêng

trong kinh 5:193, đoạn (5), thì nước bị mờ đục được cho là chỉ sự nghi-ngờ (không biết rõ, không thấy rõ, lờ mờ) và nước trong thì được cho là chỉ sự hết nghi-ngờ (đã biết rõ, thấy rõ, biết chắc).] (43)

44 [Mp chú giải rằng: "siêu nhân: là siêu xuất hơn đức-hạnh của con người,

tức là siêu xuất hơn mười đường nghiệp thiện." Bởi đức-hạnh của mười nghiệp thiện được gọi là "đức-hạnh của người", vì nó được thực hành và thi hành bởi những người phàm thường ... Còn những điều siêu nhân (hay siêu phàm) ở đây là chỉ những tầng thiền định, sự minh-sát, thánh đạo, và thánh quả. Sự khác-biệt về sự-biết và sự-thấy của những bậc thánh: là sự khác-biệt [siêu xuất] gồm có sự-biết và sự-thấy (trí biết và tầm nhìn) theo phẩm cấp của bậc thánh hoặc có thể tạo ra những trạng thái thiên thánh. Sự-biết tự nó được gọi là "sự-biết" (trí, trí biết) mà nó biết, và tương tự, sự-nhìn tự nó được gọi là "sự-nhìn" (tầm nhìn, cách nhìn, kiến) mà nó thấy. Thực ra đây là một cách để chỉ cái trí-biết của mắt thiên-thánh (thiên nhãn minh), trí-biết của sự minh sát (tuệ trí), trí-biết của thánh đạo (đạo trí), trí-biết của thánh-quả (quả trí), và trí-biết nhớ những kiếp trước (túc mạng minh).] (44)

45 [Mp, sau khi dùng mô hình của tâm theo cách Vi Diệu Pháp Tạng, coi câu

này là chỉ sự cực-nhanh mà tâm sinh và diệt. Nhưng trong Vin I 150,7–14, trong một đoạn nói về những điều-kiện làm cho một Tỳ kheo cắt ngắn thời gian An cư Mùa Mưa

(kiết hạ), trong đó nói rằng nếu một phụ nữ đang cố gắng quyến rũ một Tỳ kheo ở nơi người đó đang trú kỳ an cư mùa mưa, thì người đó có thể rời bỏ chỗ tu sau khi đã suy xét rằng: "Đức Thế Tôn đã nói rằng cái tâm là nhanh chóng biến đổi, và ở đây đang có một trở-ngại với sự sống đời sống độc thân của mình." Trong ngữ cảnh này thì rõ ràng nghĩa của nó không phải là cái tâm sinh và diệt nhanh chóng mà nghĩa của nó là một người có thể bất ngờ thay đổi tâm của mình, từ bỏ đời sống độc thân để quy phục theo những sự quyến rũ của phụ nữ.] (45)

46 [Nguyên văn câu này: Pabhassaram idaṃ bhikkhave cittaṃ. Nghĩa chính

xác của câu kinh này đã từng là một vấn-đề gây tranh cãi làm phát sinh nhiều sự diễn dịch đối nghịch khác nhau. Mp đã nhận dạng "cái tâm sáng tỏ" là = bhavaṅgacitta—là một khái niệm của Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma)

biểu thị một loại sự-kiện thuộc tâm xảy ra khi không-có sự nhận-biết chủ động. Nó, rất đại khái, tương ứng với chữ tiềm-tức hay vô-thức của tâm lý học hiện đại.

- Chữ bhavaṅga có nghĩa là "yếu-tố của sự hiện-hữu", là yếu-tố chịu trách nhiệm cho sự duy trì sự liên tục 'danh-tính cá thể' trong suốt một kiếp người (kiếp này) và từ kiếp này qua kiếp khác (truyền kiếp). Tuy nhiên bhavaṅga không phải là một trạng thái thường trụ của thức, không phải là một cái 'ngã' thường hằng. Nó chính là một loạt những hành-vi tức thời của tâm vốn thay thế cho tiến trình nhận-biết chủ động (cittavīthi), nó là những trình-tự của nhận-biết khi tâm hiểu biết một đối tượng một cách có ý thức. Vì vậy lời kinh đôi khi dùng cách diễn đạt bằng chữ bhavaṅgasota (dòng chảy của bha- vaṅga) để làm nổi bật cái bản chất 'như-nước-chảy' của loại tiến-trình tâm này. Sự xảy ra của bhavaṅga là rõ rệt nhất trong giấc ngủ sâu và không mộng, nhưng nó cũng xảy ra vô-số lần trong sự-sống khi thức giữa những tiến trình nhận-biết.

- Những sự kiện quan trọng nhất trong tiến trình nhận-biết là những ja- vanacitta (tốc hành tâm) về mặt đạo đức quyết định 'những thời của thức' tạo ra nghiệp (kamma). Những javana có thể là thiện hay bất thiện. Chính trong giai đoạn javana mà những ô-nhiễm bất hoạt (nằm ngủ) trong bha- vaṅga tiềm thức sẽ thẩm thấu vào hành-vi của tâm và làm ô nhiễm cái tâm. Để đọc sự thảo luận đầy đủ về bhavaṅga, mời coi CMA 122–29, trong đó nó được dịch là "sự liên-tục sự-sống". Học giả Harvey (1995: trang 166–179) đã có một sự khám phá rất hay về mối quan-hệ giữa bhavaṅga và cái mà ông ta gọi là "cái tâm bừng chiếu sáng tỏ".

- Mp chú giải rằng: "Bhavaṅgacitta được gọi là sáng-tỏ, tức = trong sạch tinh khiết (parisuddha, thanh tịnh), bởi vì nó không-có những ô-nhiễm (nirupakkilesatāya). Nó bị làm ô nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài—chẳng hạn tham, hay sân, hay si—những ô-nhiễm đó khởi sinh sau đó [sau bhavaṅga] vào thời-khắc của javana. Theo cách nào? Theo cách (ví dụ) mà những bậc cha mẹ vốn là đức hạnh và hành xử hiền lành—hoặc thầy cô hay sư phụ—bị người ta chửi bới và bôi nhọ vì chuyện những đứa con hay học trò bậy bạ và hành xử tồi tệ của họ, [ví dụ như khi họ nói]: 'Đồ không

biết răn, dạy, giáo giới, hay dẫn dắt những đứa con hay học trò của mình.' Ở đây, những cha mẹ hay thầy cô và sư phụ, cũng giống như bhavaṅgacitta, trong khi những lời chửi bới trút xuống đầu những cha mẹ vì chuyện những đứa con hư đồi của họ [hay trút xuống đầu thầy cô và sư phụ vì chuyện những học trò hư đồi của họ], giống như bhavaṅgacitta vốn là trong sạch tinh khiết bị làm ô nhiễm vào thời-khắc javana bởi những ô-nhiễm tình cờ đủ kiểu tù bên ngoài, (những ô-nhiễm đó) khởi sinh trong những trạng thái của tâm kết nối (câu hữu) tham, sân, si … rồi gây ra sự tham, sự sân, sự si để làm nhiễm (dơ, bệnh) cái tâm."

- Cho dù tôi đã trích dẫn đầy đủ toàn bộ chú-giải trên của Mp như vậy, nhưng ở đây tôi vẫn thấy sự chú-giải này có vấn-đề ít nhất ở 02 chỗ. (i) Thứ nhất là chính ngay cái khái niệm về bhavaṅgacitta và những ý-niệm tương ứng về tiến trình nhận-biết như vậy, vốn không thấy có nói trong các bộ kinh Nikāya mà chỉ xuất hiện trong giai đoạn về sau vào thời Vi Diệu Pháp Tạng đang hình thành. Ngay cả thuật ngữ bhavaṅga, mặc dù chữ này rất quan trọng trong hệ thống Vi Diệu Pháp của Trưởng Lão Bộ (Theravāda Abhi- dhamma), nhưng nó chỉ xuất hiện trong bộ cuối cùng của Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Piṭaka) là bộ Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí). Nó thường được thấy nhiều hơn trong những luận giảng về Vi Diệu Pháp Tạng.

- (ii) Lý do thứ hai tôi thấy sự chú-giải của Mp là có vấn đề là rằng câu kinh đã rõ ràng dứt dạc nói rằng "tâm này là sáng tỏ" chứ không có sự phẩm định này nọ nào khác (về nó). Điều này cho thấy rằng sự sáng-tỏ là vốn có sẵn đối với cái tâm (nguyên thủy), chứ không phải đối với một loại sự kiện đặc thù nào đó của tâm. Thêm nữa, nếu bhavaṅga là sáng-tỏ, thì nó sẽ luôn luôn là vậy; vậy sẽ không hữu lý gì đi nói thêm về nó bị làm ô nhiễm bởi những ja- vana. Theo như cách tôi có thể nhìn thấy, cách diễn dịch đơn giản nhất của câu kinh này là: sự sáng-tỏ là một đặc tính bẩm sinh vốn có của tâm, được nhìn thấy trong khả-năng của nó chiếu sáng môi trường khách quan của nó. Sự sáng-tỏ này, cho dù là bẩm sinh tự có, về mặt chức năng đã bị cản trở bởi vì cái tâm đã "bị làm ô nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên tình cờ (từ bên ngoài)" (āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ).

- Những ô-nhiễm (lậu hoặc) được gọi là "ngẫu nhiên từ bên ngoài" bởi vì, không giống như sự sáng-tỏ, chúng không phải là bẩm sinh có sẵn đối với cái tâm (vì chúng là những thứ ngẫu nhiên, tình cờ, tùy cảnh, đủ kiểu, và từ bên ngoài nhập nhiễm vào cái tâm nguyên thủy vốn trong sạch tinh khiết). Dĩ nhiên, như kinh 10:61 và 10:62 đã khẳng định: "không có 'điểm khởi-đầu' nào đối với sự vô-minh và dục-vọng [và những ô-nhiễm khác]. Nhưng những ô-nhiễm này có thể được loại-bỏ bằng cách tu-tập tâm (thiền tập). Sau khi chúng được loại-bỏ, thì sự sáng-tỏ bẩm sinh của cái tâm sẽ hiện lên—hoặc, nói cho rõ hơn, sự sáng-tỏ nguyên thủy đó sẽ hiện thị.

- Lời kinh trong kinh 52 bên dưới nói rằng "người thánh đệ tử thì hiểu được cái tâm (vốn) là sáng tỏ" hàm nghĩa rằng sự minh-sát này (nhìn thấu) sự sáng-tỏ bẩm sinh

nguyên thủy của cái tâm có vai trò là cơ-sở để (họ) tu tập cái tâm thêm nữa, để đạt đến mức giải phóng cái tâm khỏi những ô-nhiễm (lậu hoặc) đó. Với sự hoàn toàn loại-bỏ những ô-nhiễm, sự sáng-tỏ bẩm sinh vốn có của cái tâm sẽ chiếu sáng không còn bị cản trở. (Giống như vàng vốn là tinh sáng nếu không bị nhiễm tạp; người thợ vàng hiểu thấu điều đó nên người đó mới bỏ công ra tôi luyện vàng để cho nó đạt tới mức loại bỏ hết những chất tạp nhiễm và trở lại bản chất tinh dẻo và tỏa sáng của vàng).

- Kinh 3:102, chữ "sáng tỏ" (chiếu sáng, tỏa sáng; pabhassara) đã được dùng để mô tả cái tâm (citta) đã đạt sự định-tâm (samādhi). Như vậy có lẽ là: chính trong trạng thái samādhi sâu (định sâu) thì sự sáng-tỏ của tâm sẽ hiện lên, ít nhất cũng trong lâm thời (tạm thời trong thời gian nhập định vắng những ô-nhiễm). Kinh 5:23, các đoạn (a)-(bb) đã nói rõ rằng cái tâm hết khỏi năm chướng-ngại thì sáng-tỏ (pabhassara), và có thể đạt-định một cách thích hợp để tiêu diệt những ô-nhiễm. Mời quý vị cũng đọc thêm chỗ kinh MN 140, mục 20 (và chú thích 1275), trong đó sự buông-xả (upekkhā) [có lẽ là phẩm chất của tâm trong tầng thiền định thứ tư] được mô tả là sáng-tỏ (và phát sáng) trong câu "sự buông-xả, đã được thanh lọc và sáng tỏ, dễ uốn nắn, dễ dụng, và phát sáng".] (46)

47 [Nguyên văn cụm chữ cuối: cittabhāvanā natthi (không có sự tu-tập cái

tâm). Mp giải nghĩa đó là: "Không có sự ổn-định của tâm, không có sự hiểu- biết về tâm" (cittaṭṭhiti cittapariggaho natthi). Mp-ṭ bổ sung theo: "Sự tu-tập

tâm [được gọi là] 'sự ổn-định của tâm' (cittaṭṭhiti) là sự thực hành thông qua đó người tu có thể hiểu được một cách chính xác sự ô-nhiễm của tâm và sự giải-thoát khỏi nó. Sự tu-tập sự minh-sát (vipassanābhāvanā), vốn xảy ra dựa trên sự ổn-định [của tâm] bằng cách toàn bộ tập-trung [định] nó vào một đối- tượng duy nhất, là cái được biết như 'sự hiểu-biết về tâm' (cittassa pariggaha); [điều này xảy ra] cùng với những yếu-tố [thuộc tâm] đã được kết nối dựa trên đối-tượng đó. Chính thông qua điều này một người có thể hiểu được một cách chính xác ý nghĩa lời kinh đã nói."

- Các bộ kinh Nikāya thường thiết lập một sự tương-phản giữa "những người phàm phu không được chỉ dạy" (assutavā puthujjana; phàm phu vô văn) và "những đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy" (sutavā ariya sāvaka; thánh thinh văn hữu văn), người đã học giáo pháp và đã đảm nhận sự tu-tập. Nói rộng hơn, một puthujjana là bất cứ ai chưa đạt tới thánh đạo Nhập-lưu (sotāpatti, Dự lưu, Tu-đà-hoàn). Còn một sutavā ariyasāvaka là bất cứ ai, dù là tại gia hay xuất gia, đã học hiểu giáo pháp và nhiệt thành nhận lãnh sự tu-tập. [Lưu ý: ariyasāvaka (đệ tử thánh thiện, thánh đệ tử) không hẳn phải là "bậc thánh" theo đúng nghĩa kỹ thuật của chữ đó, (ở đây có thể hiểu theo tiếng Việt đã dịch là "thánh thiện" hơn là "thuộc bậc thánh").] (47)

48 [Mp chú giải: "Trong kinh này đang thảo luận về sự minh-sát hùng mạnh

(balavavipassanā), nhưng một số người nói là sự minh-sát nhẹ (taruṇavipas- sanā)." Ở đây, "sự minh-sát nhẹ" là chỉ giai đoạn đầu của sự-biết về sự lên và xuống (sinh và

diệt), trong khi "sự minh-sát mạnh" là chỉ giai đoạn chín chắn của sự-biết về sự lên và xuống và những trí-biết minh sát cao hơn.] (48)

49 [Mp chú giải rằng: với câu "theo đuổi một tâm-từ" (mettācittaṃ āsevati),

lời kinh chỉ cái sự đơn thuần bao trùm tất cả chúng sinh với một ước-muốn họ được phúc-lành. Như vậy có lẽ rằng ở đây cụm chữ "không thiếu tầng thiền định" (arittajjhāno) không nhất thiết có nghĩa là Tỳ kheo đó đích thực chứng đắc một trong 04 tầng thiền định (jhāna) mà chỉ có nghĩa là người đó có nhiệt thành tham gia việc thiền-tập. (Tạm dịch nghĩa là người đó có tu tập thiền định). Cụm chữ "không ăn đồ cúng dừng của xứ sở một cách vô ích" có nghĩa là bằng cách tu tập thiền, Tỳ kheo đó là xứng đáng được nhận đồ cúng dường từ những người tại gia. Người đó giúp cho những thí chủ đạt được

công-đức và người đó sử dụng đồ cúng dường (y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang) một cách đúng đắn để trợ giúp cho đời sống tâm linh của mình (để nuôi thân tu hành).] (49)

50 [Nguyên văn: Sabb'ete manopubbaṅgamā (tất cả chúng đều có tâm là thứ

dẫn đầu của chúng). Mp dịch nghĩ câu này theo như giáo lý của Vi Diệu Pháp rằng tâm (citta) và những đồng-sinh của nó, tức = những yếu-tố thuộc tâm hay những tâm-sở (cetasika), xảy ra một cách đồng thời: "Những [yếu- tố] khởi sinh cùng với tâm (mano); chúng có một sự khởi-sinh duy nhất, một cơ-sở, một sự chấm-dứt, và một đối-tượng duy nhất. Nhưng bởi vì tâm là thứ phát khởi, sản sinh, tạo ra, và phát sinh ra chúng, cho nên chúng được nói là 'có tâm là thứ dẫn-trước của chúng'."

- Lại nữa, Mp đã đọc nghĩa câu này thông qua cái lăng kính của cách phân- tích về tâm của Vi Diệu Pháp. Nếu hiểu theo cách của kệ Pháp Cú [Dhp 1 và 2] thì lời kinh có kẽ chỉ đơn giản có nghĩa rằng trước khi một người dính vào một hành-động bất thiện của thân hay lời-nói, người đó trước tiên đã quyết định hành động theo cách như vậy (tức tâm quyết trước, sau đó hành động). Điều này cung cấp cho câu kinh một nghĩa về đạo đức hơn là một nghĩa về tâm lý học. Cách dịch này cũng được ủn hộ bởi câu kinh kế tiếp về tâm là khởi sinh trước, theo sau là những thứ khác. Cách giải thích tương tự cũng được áp dụng cho cái tâm thiện lành và những phẩm chất thiện được ghi trong kinh kế tiếp.] (50)

51 [Mp trích dẫn lại trong Vibh 350 (Be §846) một định nghĩa về sự lơ-tâm

phóng dật (pamāda): "Cái gì là sự lơ-tâm phóng dật? Sự buông lơi của tâm, sự lơi lỏng của tâm đối với những hành-vi của thân, lời-nói, và tâm ý, và đối với năm loại khoái-lạc giác quan (dục lạc); và sự không coi trọng việc tu- dưỡng những phẩm chất thiện với một cách không kiên tâm và kiên trì trong việc này. [Đó là] sự lỏng lẻo về những bước-tu, sự thiếu mong-muốn, sự không cam-kết, sự không quyết-tâm, sự không tận tụy hết-mình, sự không theo-đuổi, sự không tu-tập, và sự không tu-dưỡng [những phẩm chất thiện]."] (51)

52 [Mahicchatā: nhiều tham-muốn, nhiều mong-cầu, tham mạnh, đa tham; đa

dục. Mp giải thích đây là dạng tham-muốn mạnh (mahālobho; đại tham, đa

14 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

tham, đa dục) và theo như định nghĩa chính thức về chữ này trong Vibh 351 (Be §850) như vầy: "Cái gì là tham-muốn mạnh? Đó là (nói về những tu sĩ): sự không biết hài-lòng, sự tham muốn có được nhiều y-phục, thức-ăn cúng dường, chỗ-ở, thuốc-thang, và năm đối-tượng khoái lạc giác quan. Sự tham muốn như vậy, sự ham muốn, nhục dục, tham mê, sự tham mê của tâm, thì được gọi là sự tham-muốn mạnh.] (52)

53 [Appicchatā: ít tham-muốn, ít mong-cầu; thiểu dục. Mp chú giải: "Ở đâu

có sự diễn tả [sự ít tham-muốn] được hiểu theo chữ là còn lại một ít [của tham-muốn, dục] thì ý nghĩa đích thực của nó là không-còn chút nào. Bởi vì một người không được gọi là "ít tham-muốn" (thiểu dục) nếu vẫn còn chút ít tham-muốn; chính thông qua sự không-còn [trống vắng] tham-muốn, thông qua sự vô-tham thường trực, một người được gọi là người "ít tham-muốn" tức "ít mong-cầu" hay "thiểu dục".] (53)

54 [Asantuṭṭhitā: sự không biết hài-lòng, bất tri túc. Mp: "Đây chính là sự

tham khởi sinh từ sự kết nối với, sự dựa vào, và sự chú tâm tới những người không biết hài-lòng (bất tri túc)."] (54)

55 [Santuṭṭhitā: sự biết hài-lòng, tri túc. Mp phân biệt ba loại sự biết hài-lòng:

(1) sự biết hài-lòng với những gì mình có được (yathālābhasantosa): như biết hài lòng với những thứ y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, thuốc-thang cho dù chúng thuộc phẩm cấp tốt hay tệ; (2) sự biết hài-lòng với khả năng của mình (yathābalasantosa): biết hài-lòng với những thứ mình có được nhưng biết chọn dùng thứ nào thích hợp với sức khỏe của mình nhất (ví dụ người có tiêu hóa tệ thì nên chọn ăn những thức ăn nhẹ dễ tiêu …); (3) sự biết hài-lòng với những phần phù hợp (yathāsāruppasantosa): chỉ giữ những thứ ích-lợi căn bản nhất mình cần có và cho đi những thứ còn lại. – Để đọc thêm bản dịch toàn bộ chú-giải này, mời coi thêm Bodhi 1989: trang 130–134.] (55)

56 [Sampajaññaṃ: sự rõ-biết, sự tỉnh-giác, sự ý thức biết rõ, sự thường biết,

sự luôn ý thức biết. Ở đây Mp nói rằng đây là một thuật-ngữ để chỉ trí-tuệ (paññā). Để đọc toàn bộ chú giải về chữ sampajañña này theo phương pháp của luận giảng, mời đọc lại Bodhi 1989: trang 94–130.] (56)

57 [Về tầm quan-trọng của sự có đạo-hữu tốt (kalyāṇamittatā) trong đời sống

Chú Thích • 15

tâm linh, Phật đã nhấn mạnh nhiều lần trong các kinh (như 'là toàn bộ chứ không phải một nửa của đời sống tâm linh', mời đọc lại kinh 9:03. Cũng coi thêm các kinh SN 45:02–03 (Quyển 5).] (57)

58 [Chỗ này tôi làm theo phiên bản Ce: xếp kinh này là kinh thứ 11 trong

NHÓM 8 này. Be và Ee thì kết thúc NHÓM kinh này ở kinh 1:80 và bắt đầu NHÓM kế tiếp bằng kinh 1:81. Cách phân nhóm của Ce như vầy có lợi-thế là giữ cho cặp kinh đối nghĩa này được liên kế với nhau trong một nhóm.] (58)

59 [Ở đây phiên bản Ee chia số kinh NHÓM này thành 2 NHÓM: nhóm đầu

gồm 32 kinh đầu và đặt tên là nhóm "Bốn Điểm" (Catukoṭika), và nhóm sau gồm 10 kinh cuối và đặt tên là nhóm "Trái Giáo Pháp" (Adhammādi).] (59)

60 [Ở đây, và trong những cặp bài kinh cho đến 1:113, tôi đọc chữ gốc theo

Ce và Be ghi là ekaṅgampi, khác với Ee ghi là ekadhammam pi.] (60)

61 [Mp chú giải một mạch dài như vầy: "Mười đường nghiệp thiện chính là

Giáo Pháp; mười đường nghiệp bất thiện là không phải Giáo Pháp (phi Giáo Pháp). Cũng giống như vậy, tất cả 37 phần-tu trợ giúp giác-ngộ (37 bồ-đề phần)—bao gồm: Bốn nền tảng chánh-niệm (Tứ niệm xứ), Bốn sự phấn-đấu đúng đắn (Tứ chánh cần), Bốn cơ-sở năng lực tâm linh (Tứ thần túc), Năm căn (Ngũ căn), Năm năng-lực (Ngũ lực), Bảy chi giác-ngộ (Thất giác chi), và Con đường Tám phần Thánh thiện (Bát chi thánh đạo)—chính là Giáo Pháp.

- Còn cụm những phần tu từng được gọi là "Ba nền-tảng chánh-niệm, Ba sự chuyên-cần tu đúng đắn, Ba cơ-sở năng lực tâm linh, Sáu căn, Sáu năng-lực, Tám chi giác-ngộ, Con-đường chín phần thánh thiện" (tam niệm xứ, tam chánh cần, tam thần túc, lục căn, lục lực, bát giác chi, cửu thánh đạo)—là không phải Giáo Pháp. Và cụm những phần tu "Bốn loại sự dính-chấp (Tứ thủ), Năm chướng-ngại (Ngũ triền cái), Bảy khuynh-hướng tiềm ẩn (Thất tùy miên), và Tám Phần Sai Trái (Bát tà đạo; ngược lại với Bát thánh đạo)—là không phải Giáo Pháp."

- Họ dạy thứ phi Giáo Pháp là Giáo Pháp sau khi họ chọn một loại phi Giáo Pháp và nghĩ rằng: 'Chúng tôi sẽ dạy thứ này là Giáo Pháp. Theo cách đó nhóm (đệ tử) của sư thầy của chúng tôi sẽ đi đến giải-thoát và chúng tôi sẽ

trở thành nổi tiếng trong thế gian.' Bằng phương pháp của Luật Tạng (Vina- ya), Giáo Pháp là một hành-động thuộc giới luật nên được làm theo đúng theo một tuyên bố, sau khi đã khiển trách, sau khi đã nhắc nhở, đúng theo một cơ-sở sự thật. Còn phi Giáo Pháp là một hành-động thuộc giới luật được làm không có một tuyên bố, sau khi đã không khiển trách, sau khi đã không nhắc nhở, đúng theo một cơ-sở sai giả."] (61)

62 [Mp chú giải rằng: (i) "Bằng phương pháp của kinh (sutta) thì giới-luật

(vinaya) có nghĩa là sự kiềm-chế, sự dẹp-bỏ, sự suy-xét (quán xét, quán chiếu), và sự loại-bỏ tham, sân, si. Phi giới-luật (avinaya = không phải giới- luật, trái giới-luật) có nghĩa là sự không kiềm-chế, sự không dẹp-bỏ, sự không biết suy-xét (quán xét, quán chiếu), và sự không loại-bỏ tham, sân, si. (ii) Bằng phương pháp của Luật Tạng (Vinaya)

thì giới-luật là cơ-sở đúng đắn, sự cử-động, sự tuyên-bố, vùng giới-hạn, và sự tập-hợp. Phi giới-luật là một cơ-sở khiếm khuyết, sự chuyển-động, sự tuyên-bố, vùng giới-hạn, và sự tập-hợp." (?)] (62)

63 [Mp, cũng tương tự với những luận giảng khác, đã chú giải về 05 loại sự

biến-mất của thiện Pháp (Giáo Pháp tốt lành). Tôi tóm lược như sau: (1) Sự biến-mất của sự chứng-ngộ (adhigama-antaradhāna; sự tu-chứng biến mất): là sự biến mất dần dần sự chứng-ngộ những thánh đạo, thánh quả, và những chứng-ngộ phụ trợ như trí-biết mang tính phân tích (paṭisambhidā, vô ngại giải trí) và trí-biết trực tiếp (abhiññā, tự trí). (2) Sự biến-mất của sự tu-tập (paṭipatti-antaradhāna; pháp hành biến mất): là sự biến mất dần dần những tầng thiền định sắc-giới (jhāna), sự minh-sát (thiền quán), các thánh đạo và thánh quả, và thậm chí cuối cùng giới-hạnh cũng biến mất luôn. (3) Sự biến- mất của sự học-hiểu (pariyatti-antaradhāna; pháp học biến mất): là sự biến mất dần dần Ba Rỗ Kinh (Tipiṭaka), là ba Tạng Kinh của Phật Giáo. (4) Sự biến-mất của biểu-tượng (liṅga-antaradhāna; pháp y biến mất): là sự vứt bỏ dần dần những y phục cà-sa của hàng xuất gia, đến khi các tu sĩ chỉ còn muốn đeo một miếng vải màu nâu sòng trên cổ mà thôi (còn y phục thì mặc tùy ý mình). (5) Sự biến-mất của những di-giáo (dhātu-antaradhāna; pháp giới biến mất): là sự kết thúc những giáo lý của Đức Phật Cồ-đàm (Buddha Go- tama), tất cả những di-giáo của Phật đều quy tụ về chỗ Cây Bồ-Đề ở khu Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng), tạo lại thành sắc-thân của Phật, và vụt biến đi

Chú Thích • 17

trong một tia hào quang chói sáng."] (63)

64 [Ee thì đặt tên cho NHÓM 11 này là "NHÓM THỨ MƯỜI MỘT".] (64)

65 [Phạm tội (vi phạm, phạm giới) ở đây là sự vi phạm giới-luật Tỳ kheo, giới

luật Tăng-đoàn; (danh từ là: tội, tội lỗi, tội phạm, sự vi phạm, sự phạm giới, tội phạm giới).] (65)

66 [Mp chú giải: "Có 05 cấp tội được gọi là nhẹ (lahuka) và 02 cấp tội được

gọi là nặng (gāruka). 02 cấp tội là thô (phạm tội với tâm ý suy đồi) và 05 cấp tội là không thô. 06 cấp tội là có thể tu sửa được (sám hối được) và 01 cấp tội là không thể tu sửa được (không phải chỉ cần sám hối là có thể bỏ qua). Những tội có sự khôi phục thì cũng giống những tội có thể tu sửa được; còn những tội không có sự khôi phục thì giống những tội không thể tu sửa được."

- 02 cấp tội nặng (trọng tội, tội 'chết chóc' (nghĩa đen)) là: (1) những tội pārājika (tội ba-la-di, ba-la-thị-ca; tội bất cộng trụ, triệt khai) là những tội bị trục xuất vĩnh viễn (triệt khai) khỏi Tăng Đoàn, và (2) những tội saṅghādisesa (tội tăng-tàn, tăng-tàng, tăng-già-bà-thi-sa) là những tội cần phải có những cuộc họp hay hội nghị Tăng Đoàn (địa phương) để giải quyết và có một lộ-trình để khôi phục.

- 05 cấp tội nhẹ là gồm (i) những tội thullaccaya (tội thô tục, thô suất), (ii) những tội pācittiya (tội chuộc lỗi được bằng cách nào đó, tội ưng đối trị), (iii) những tội pātidesanīya (cần được công nhận; tội ưng phát lộ), (iv) những tội dukkaṭa (hành vi xấu; tội ác tác), và (v) những tội dubbhāsita (lời nói xấu; tội ác ngữ). Những (05) cấp tội này có thể được bỏ qua sau khi người phạm tội đã thú nhận với một Tỳ kheo khác. Những tội nặng cũng được gọi là thuộc những tội thô (duṭṭhulla); những tội nhẹ là không thô (aduṭṭhulla). Những tội pārājika (ba-la-di) là thuộc những tội "không thể tu sửa (khắc phục) được" (anavasesa) và "không có sự khôi phục (phục hồi)" (appaṭikamma) bởi vì chúng không cho cơ hội để người phạm chuộc lỗi hay bù đắp. Còn 06 cấp tội "có thể tu sửa (khắc phục) được" (sāvasesa) và "có sự khôi phục (phục hồi)" (sappaṭikamma) là bởi vì chúng có thể được xóa bỏ bằng cách chuộc lỗi hay bù đắp hay sửa chữa theo cách nào đó.] (66)

67 [Để ý: mẫu câu trong kinh 170 này "… vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-

phúc của những thiên thần và loài người" là không giống như trong những kinh của NHÓM kinh trước là "… vì sự tốt-lành, vì lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người"; tức thiếu một chữ "của nhiều người" (bahuno janassa"). Tất cả 03 phiên bản kinh đều không có chữ này trong kinh 170, mặc dù khó mà tìm ra lý do tại sao là như vậy, ngoài cái sự chỉ biết đoán rằng đó là do lỗi thiếu sót khi truyền tụng hay khi kết tập kinh hay khi hgi chép.] (67)

68 [Phiên bản Ce phân xếp kinh 174 này thành 9 kinh khác nhau cho mỗi tính

từ mô tả tiếp theo. Tôi thì làm theo Be và Ee, tức nhóm chúng lại thành một kinh như vầy.] (68)

69 ["Không có ai ngang bằng" là dịch chữ asamasamo. Mp giải thích chữ này

có nghĩa là "bằng những vị không bằng", nghĩa là ngang bằng với những vị Phật không sánh bằng trong quá khứ và tương lai. Nhưng trong văn cảnh khác chữ samasama cũng có nghĩa là "chính xác bằng nhau" và do vậy chữ asamasamo có lẽ đơn giản có nghĩa là "không thể bằng, không có ai ngang bằng". Coi thêm chữ này trong các kinh DN I 123,12, MN I 329,7, MN I 515 … (?)] (69) (*)

- (*) (Có một vài số hiệu kinh đã được dẫn chiếu để so sánh (ví dụ như các số hiệu mới ghi trong chú thích này) nhưng người dịch tra không thấy sự tương thích, thì sẽ để nguyên như bản gốc của TKBĐ đã ghi.)

70 [Dvipadānaṃ aggo: là bậc nhất trong những loài hai chân. Mp giải nghĩa

là: "là bậc nhất trong loài người và những thiên thần".] (70)

71 [Chỗ này tôi làm theo Ce và Be xếp mỗi câu thuyết thành một kinh riêng,

và do vậy thành 12 kinh như vầy. Ee thì gộp chúng lại thành 01 kinh. Do câu cuối cùng là tóm lược lại tất cả các câu trên cho nên có vẻ từ nguyên thủy nó là một bài kinh riêng. Tuy nhiên tôi vẫn giữ cách xếp các kinh như Ce và Be.] (71)

72 [Về “06 điều vô thượng” (cha anuttarīyāni), coi kinh 6:30. Về “04 loại trí-

biết mang tính phân tích” (catasso paṭisambhidāyo; bốn loại vô ngại giải trí),

Chú Thích • 19

coi kinh 4:172. Những thuật ngữ này cũng được thảo luận chi tiết trong Vibh 293305 (Be §71850) và Vism 44042, Ppn 14.2127. Mp giải thích “sự thâm nhập nhiều yếu-tố” (anekadhātupaṭivedha) chính là thâm nhập 18 yếu- tố [06 đối-tượng cảm nhận (6 trần), 06 căn cảm-nhận (6 căn), và sáu loại thức (6thức)], và “sự thâm nhập nhiều loại yếu-tố” (nānādhātupaṭivedha) là thâm nhập theo cách những bản chất riêng khác nhau của chúng (nānāsabhāvato). Trong câu “thánh quả là trí-biết đích thực và sự giải-thoát” (vijjāvimuttipha- la), Mp nhận dạng trí-biết đích thực = minh (vijjā) chính là ‘trí-biết về thánh quả’, và sự giải-thoát (vimutti) là ‘những yếu-tố liên quan thánh quả’. Có lẽ điều này là chỉ về thánh quả A-la-hán.] (72)

73 [Từ chỗ này tiếp theo, Ce và Be đã đặt ra các ‘nhóm-chủ’ đơn giản gọi là –

pāḷi thay vì tiếp tục dùng các nhóm –vagga như trước giờ, ví dụ tên của nhóm-chủ này là “etadaggapāḷi” [nhóm-chủ “đệ nhất”]. Mỗi nhóm 10 kinh [hoặc nhiều hơn] trong nhóm-chủ này được gộp thành một nhóm –vagga, như Ce đã đơn giản đặt tên là vaggo paṭhamo, vaggo dutiyo (NHÓM THỨ NHẤT, NHÓM THỨ HAI) … và Be đặt tên là paṭhamavaggo, dutiyavaggo (cùng nghĩa) … Tuy nhiên, những nhóm-chủ [với đuôi chữ –pāḷi] cũng được đánh số một cách kế tục theo thứ tự theo 13 NHÓM kinh (vagga) trước —điều này gợi ý rằng mỗi nhóm-chủ –pāḷi ở đây có thể được gọi là nhóm- chính (vagga chính) gồm có 07 nhóm-nhỏ (vagga nhỏ). Như vậy là, nhóm- chủ hiện tại được đánh số là 14 [hay XIV] kế tiếp theo NHÓM 13 “MỘT NGƯỜI” kế trên.

- Ở đây tôi làm theo Be và Ce, tức là tính mỗi nhóm-chủ –pāḷi này là một NHÓM riêng [gồm 10 kinh (hay nhiều hơn)], trong đó mỗi một kinh là một sự tuyên bố về một vị đệ tử là đệ-nhất. (Người dịch Việt cũng làm theo y hệt, cũng đơn giản gọi đây là một NHÓM kinh (giống như 13 NHÓM trước) và gồm có 07 PHÂN-NHÓM).

- Phiên bản Ee thì ngược lại, nó gom mỗi NHÓM kinh thành 01 bài kinh lớn.

- Nhiều dữ liệu và tham chiếu trong những chú thích của tôi về những NHÓM này đã được lấy từ DPPN (Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli của Mala- lasekera). (73)

20 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

- (đệ nhất nghĩa là = bậc nhất, đứng đầu, siêu nhất, giỏi nhất, cao nhất …)

74 [Vì Kiều-trần-như là người đầu tiên giác ngộ Bốn Diệu Đế và là (1 trong 5)

người đầu tiên gia nhập Tăng Đoàn của Phật. Thâm niên nghĩa là tuổi hạ cao nhất, trưởng lão nhất. Coi thêm kinh Chuyển Pháp Luân SN 56:11 (Quyển 5) và Vin I 11,3436, 12,1526.] (74)

75 [Để đọc chi tiết về những vị đại đệ tử nổi tiếng của Đức Phật như: Xá-lợi-

phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, A-nậu-lâu-đà, và Đại Ca-chiên-chiên, mời quý vị đọc thêm quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư trưởng lão Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, lần lượt các chương 1, 2, 3, 5, và 6.] (75)

76 [Thần-thông = năng-lực tâm-linh (iddhi) là những năng lực siêu thường đã

được mô tả rõ hơn trong các kinh 3:60; 3:101 của bộ kinh AN này, và trong nhiều kinh chỗ khác.] (76)

77 [Việc tu giới khổ-hạnh hay hạnh đầu-đà (dhuta, dhutaṅga) thường được

thực hành bởi những Tỳ kheo để làm giảm thiểu những tham-dục của mình. Họ thường sống trong rừng, dưới gốc cây, ngoài trời, hoặc trong nghĩa địa; chỉ dùng tối đa 03 bộ y-phục; chỉ mặc y-phục được may chắp từ giẻ rách người ta đã bỏ đi; chỉ ăn thức ăn tự mình khất thực được; và ngủ trong tư thế ngồi. Coi thêm kinh 1:37881, 5:18190. 13 giới tu khổ hạnh đã được thảo luận trong Vism, chương 2.] (77)

78 [Mắt thiên thánh hay thiên nhãn (dibbacakkhu) là khả năng nhìn thấy

những thứ từ cách xa, ngay cả ở hệ thế giới khác; nhìn thấy những cõi hiện hữu khác (thiên nhãn thông); và nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh theo những nghiệp của họ (thiên nhãn minh).] (78)

79 [Thầy Bhaddiya Kāḷigodhāyaputta là con trai của phu nhân Kāḷigodhā, bà

là một trưởng lão ni người họ Thích-ca và là người bạn thân của ngài A-nậu- lâu-đà (Anuruddha); thầy Bhaddiya đã xuất gia đi tu theo thầy A-nậu-lâu-đà. Câu chuyện về thầy Bhaddiya có ghi trong kinh Ud 2:10, 1820. Thi kệ của thầy ấy là Th 84265.] (79)

80 [Thầy Lakuṇṭaka Bhaddiya được sinh ra trong một gia đình giàu có ở thành

Sāvatthī (Xá-vệ), từ nhỏ thầy được đặt biệt danh là chú lùn nhóc (lakuṇṭaka) vì thân hình nhỏ con của mình. Thầy ấy chứng đắc thánh quả A-la-hán, như đã được nói trong kinh Ud 7:01, 74. Thầy được khen ngợi trong kinh Ud 7:02, 7475, Ud 7:05, 76, và trong SN 21:06 (Quyển 2). Thi kệ của thầy ấy là Th 46672.] (80)

81 [Thầy Piṇḍola Bhāradvāja là con trai của quan chẩn tế của Vua Udena ở xứ

Kosambī. Khi thầy ấy ghé thăm thành Rājagaha (Vương-xá) nhìn thấy những ích lợi phước đức mà các Tỳ kheo tích lũy được, thầy ấy đã quyết định đi tu. Trong những ngày đầu đi tu thầy ấy còn rất háu ăn thèm uống, nhưng Phật đã dạy cho thầy về sự tiết-độ trong ăn uống. Không lâu sau đó thầy đã chứng thánh quả A-la-hán với 06 trí-biết trực tiếp (tự trí). Thầy đã từng bị Phật quở trách do đã sử dụng thần-thông để giành lấy một bình bát bằng gỗ đàn hương [Vin II 11012]. Thầy ấy có đàm đạo với Vua Udena về sự phòng-hộ các cửa của các căn cảm-nhận (phòng hộ sáu căn) trong kinh SN 35:127 (Quyển 4). Thầy được khen ngợi trong kinh Ud 4:06, 4243. Thi kệ của thầy ấy là Th 12324.] (81)

82 [Thầy Phú-lâu-na là một người cháu của thầy Kiều-trần-như (Koṇḍañña),

xuất thân từ một gia đình bà-la-môn sống gần thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la- vệ), kinh thành quê hương của Phật. Sau khi chứng thánh quả A-la-hán, thầy ấy đã đến gặp Phật ở Sāvatthī (Xá-vệ). Ngài Xá-lợi-phất đã gặp thầy ấy và họ đã đàm đạo về Giáo Pháp, như đã được ghi lại trong kinh MN 24. Thầy ấy được khen ngợi bởi ngài Ānanda về kỹ năng khéo léo của một bậc thầy thu- yết pháp, như được ghi lại trong kinh SN 22:83 (Quyển 3).] (82)

83 [Câu chuyện của thầy Tiểu Panthaka này đã được kể lại trong Vism 38789, Ppn 12.6066. Do thầy ấy được sinh ra ở bên-đường (pantha), nên thấy đã được đặt tên là Panthaka. Thầy được Phật khen ngợi trong kinh Ud 5:10, 61. Thi kệ của thầy ấy là Th 55766.] (83)

84 [Thầy Đại Panthaka (Mahapanthaka) là anh trai của thầy Tiểu Panthaka

(Cullapanthaka) trong chú thích kế trên, và cũng được sinh ra ở bên-đường (pantha), nên cũng được đặt tên là Panthaka. Do là anh nên được gọi là "Đại" (lớn, Mahā) và người em được gọi là "Tiểu" (nhỏ, Culla). Thi kệ của thầy ấy

là Th 51017. Mp nói rằng thầy Tiểu Panthaka đặc biệt giỏi về sự định-tâm (thiền định) và do vậy là đệ nhất về việc chuyển hóa tâm (cetovivaṭṭa). Còn thầy Đại Panthaka thì đặc biệt giỏi về sự minh-sát (thiền quán) và do vậy là đệ nhất về chuyển hóa nhận-thức (saññāvivaṭṭa).

- Mp-ṭ giải thích thêm sự khác-biệt của 02 người như vầy: "Người em giỏi chuyển hóa tâm, là người chứng đắc những tầng thiền định sắc-giới (jhāna) đối với một đối-tượng thiền duy nhất, có khả năng chuyển hóa cái tâm đạt- định (samādhicittaṃ) từ những tầng thiền định thấp lên những tầng thiền định cao hơn. Còn người anh thì giỏi chuyển hóa nhận-thức (tưởng), là giỏi trong việc chuyển hóa những tầng thiền định sắc-giới dưới đề mục "nhận-thức", vượt trên những nhận-thức về sắc giới và chuyển từ [nhận-thức] liên đới cảnh xứ của không gian vô biên (không vô biên xứ) qua [nhận-thức] liên đới cảnh xứ không nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Tương tự, thầy ấy có khả năng chuyển hóa những nhận-thức về nữ và nam … (vân vân) và nhận-thức về sự thường-hằng … (vân vân) trở thành chỉ là những hiện-tượng sắc-giới và những hiện-tượng vô-sắc mà thôi, và đặc biệt, chuyển luôn thành trạng thái Niết-bàn vô vi (không còn điều-kiện). Một bậc như vậy là đã rất thông thuộc với sự thiền quán về tánh- không (suññatānupassanābahulo)."] (84)

85 [Thầy Subhūti (Tu-bồ-đề) là em trai của gia chủ Cấp Cô Độc, thầy đã xuất

gia đi tu vào cái ngày Khu Vườn Jeta (Kỳ-đà Viên) của ông Cấp Cô Độc được cúng dường cho Đức Phật. Thầy ấy cũng chứng đắc A-la-hán nhờ tu trí- tuệ dựa trên 'sự thiền quán về tâm-từ'. Ngay trước mỗi khi chỉ dạy Giáo Pháp hay trước mỗi khi nhận lấy thức ăn khất thực, thầy ấy đều nhập 'sự định-tâm nhờ thiền quán tâm-từ' và thoát ra khỏi trạng thái định đó. Đức Phật có giảng giải cho thầy ấy 'những sự thể-hiện của niềm-tin' trong kinh 11:14. Kỹ năng thiền của thầy được khen ngợi trong kinh Ud 6:7, 71. Thi kệ

của thầy ấy là Th 1.

Ngài Tu-bồ-đề (Subhūti) đặc biệt rất nổi bật trong Kinh Bát-nhã Ba-la- mật-đa (Prajñāpāramitā sūtra) của Đại Thừa như là một bậc tiêu-biểu về sự hoàn thiện trí-tuệ (bát-nhã ba-la-mật-đa).] (85)

86 [Thầy Revata Khadiravaniya là em trai út của ngài Xá-lợi-phất. Khi bị mẹ

Chú Thích • 23

ép cưới vợ lúc còn trẻ, thầy ấy đã bỏ trốn và thụ giới xuất gia. Thi kệ của thầy ấy là Th 64658.] (86)

87 [Thầy Kaṅkhārevata xuất thân từ một gia đình giàu có ở thành Sāvatthī

(Xá-vệ). Quan niệm của thầy ấy về 'một Tỳ kheo lý tưởng' đã được nói trong kinh MN 32.5, mục 10-19. Thầy ấy được khen ngợi trong kinh Ud 5:7, 60. Thầy ấy có thi kệ của mình là Th 3.] (87)

88 [Câu chuyện về sự giác-ngộ của thầy Soṇa Koḷivīsa được ghi trong kinh

6:55, được nói lại trong Vin I 17985, và chuyện đó dẫn tới việc Đức Phật cho phép các Tỳ kheo được mang dép (có quai) để đi. Thi kệ của thầy ấy là Th 63244.] (88)

89 [Thầy Soṇa Kuṭikaṇṇa quê ở Avantī, là con của nữ đệ tử tại gia tên Kāḷī

[coi kinh 1:267 bên dưới] và là một học trò của ngài Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna). Câu chuyện của thầy ấy được kể lại trong kinh Ud 5:06, 5759. Thầy ấy đã đi tới thành Sāvatthī (Xá-vệ) để gặp Đức Phật. Đức Phật đã mời thầy ở lại qua đêm trong lều (cốc, chòi) của Phật và khen ngợi thầy ấy đã tụng đọc lại toàn bộ 16 phần của quyển Aṭṭhakavagga (quyển này là quyển thứ tư của tập Kinh Tập, thuộc Tiểu Kinh Bộ). Những thi kệ của thầy ấy là Th 36569.] (89)

90 [Thầy Sīvalī là con trai của bà Suppavāsā, (tương truyền rằng) thầy ấy ở

trong bào thai của mẹ bảy năm bảy ngày. Thầy ấy chỉ được sinh ra sau khi mẹ đã cúng dường cho Đức Phật [coi kinh Ud 2:08, 1518, mặc dù đứa bé đó chỉ được nhận diện bằng tên riêng trong luận giảng]. Thầy ấy đã xuất gia vào ngày sinh của mình và lập tức trở thành bậc thánh Nhất-lai ngay khi đang cạo tóc. Sau đó thầy cũng chứng quả A-la-hán. Thi kệ của thầy ấy là Th 60.] (90)

91 [Câu chuyện về sự thành tín và tôn kính của thầy Vakkalī đối với Đức Phật

và sự tự-sát của thầy ấy được ghi lại trong kinh SN 22:87 (Quyển 3).] (91)

92 [Thầy Rāhula (La-hầu-la) là con trai của Phật. Lần đầu tiên thầy ấy gặp lại

Phật là năm thầy 07 tuổi, được ghi lại trong Vin I 82,831. Phật đã thuyết giảng những kinh sau đây cho thầy ấy: MN 61, MN 62, MN 147; SN

18:0122 (Quyển 2); SN 22:9192 (Quyển 3); SN 35:121 (Quyển 4) [= MN 147]; và Sn 2:11.] (92)

93 [Chuyện về thầy Raṭṭhapāla và sự thuyết Pháp của thầy ấy được ghi trong

kinh MN 82. Thi kệ của thầy ấy là Th 35054.] (93)

94 [Nguyên văn: Paṭhamaṃ salākaṃ gaṇhantānaṃ. Chỗ này chỉ một cách

phân nhận bữa cơm thông qua phiếu đánh số những phần thức ăn (?). Thầy Kuṇḍadhāna ít thấy xuất hiện trong các bộ kinh Nikāya, nhưng nói về thầy thì có một bài thi kệ là Th 15 [= kinh SN 1:05 (Quyển 1)] được cho là do Đức Phật nói.] (94)

95 [Toàn bộ Chương 8 của Bộ Kinh Liên-Kết (Tương Ưng Kinh Bộ, SN) là

nói về thầy Vaṅgīsa này, có gồm cả những thi kệ của chính thầy ấy. Coi thêm kinh Sn 2:12. Thi kệ của thầy ấy là (rất nhiều) từ Th 121888, làm thành một phần lớn nhất trong toàn tập kinh thi Trưởng Lão Kệ (Theragāthā, Th) thuộc Tiểu Kinh Bộ.] (95)

96 [Thầy Upasena cũng là em trai của ngài Xá-lợi-phất; thầy hoan hỷ về

những thành tựu của mình trong kinh Ud 4:9, 4546. Câu chuyện thầy ấy chết do bị rắn cắn được ghi lại trong kinh SN 35:69 (Quyển 4). Thi kệ của thầy ấy là Th 57786.] (96)

97 [Thầy Dabba được cho là đã chứng thánh quả A-la-hán lúc 07 tuổi. Thầy

ấy được Tăng Đoàn chọn làm người chỉ định những chỗ-ở và phân phần các suất cơm-trưa cho các Tỳ kheo, nhưng sau đó thầy đã bị vu oan bởi những Tỳ kheo có tâm ác hại [trong Vin III 15863 và cũng được ghi lại trong Vin III 16667; coi thêm Vin II 7480, 12426]. Thầy ấy lại bị làm hại bởi nhóm Tỳ kheo đó như trong Vin IV 3738 có ghi. Câu chuyện thầy ấy qua đời trong kinh Ud 8:910, 9293. Thầy ấy có một thi kệ là Th 5.] (97)

98 [Thầy Piḷindavaccha từng là một bà-la-môn trong 500 kiếp trước, và thậm

chí sau khi đã thụ giới Tỳ kheo và đã chứng A-la-hán, do còn những thói-tâm (tập khí) cũ (là bà-la-môn) thầy ấy vẫn hay gọi những Tỳ kheo khác là những vasala (người hầu, nô bộc). Đức Phật đã miễn tội cho thầy ấy về tội sai trái này [như trong kinh Ud 3:06, 2829]. Các năng lực thần thông của thầy ấy

Chú Thích • 25

được mô tả trong Vin I 2069; III 67,917; III 24851. Thầy ấy có một thi kệ là Th 9 [giống hệt thi kệ của thầy Aṅgulimāla là Th 885].] (98)

99 [Chuyện thầy Bāhiya được ghi trong kinh Ud 1:10, 69. Trước khi gặp

Phật, thầy ấy đã sống như một ẩn sĩ khổ hạnh và tự cho mình đã là một A-la- hán cho đến khi có một thiên thần đã từ bi khai sáng cho thầy ấy để thầy không còn cái ảo tưởng sai lầm đó. Sau khi nhận ra điều đó, thầy ấy đã mau đi tìm gặp Đức Phật ở Sāvatthī. Ngay khi nghe nhận lời chỉ giáo của Phật, thầy đã lập tức chứng thành A-la-hán. Chẳng bao lâu sau đó thầy ấy bị bò húc chết. Mặc dù thầy ấy chưa kịp chính

thức được thụ giới, nhưng thầy ấy vẫn được coi đã là một Tỳ kheo.] (99)

100 [Thầy Kumāra Ca-diếp là con trai của một phụ nữ đã trở thành Tỳ kheo Ni

trong khi không biết mình đang mang thai con trai (là thầy ấy). Thầy đã xuất gia từ lúc 07 tuổi. Thầy có xuất hiện trong kinh dài DN 23 và kinh trung MN 23. Những thi kệ của thầy ấy là Th 2012. Mp nói rằng thầy ấy được Phật cho là đệ nhất về cách nói biến tấu đa dạng (cittakathikānaṃ aggo) bởi vì thầy ấy luôn tô điểm những bài Pháp thoại của mình bằng nhiều kiểu ví dụ và lý giải rất hay.] (100)

101 [Thầy Đại Câu-hi-la xuất hiện trong nhiều kinh, thường ở vai trò là người

vấn hỏi thầy Xá-lợi-phất, như trong kinh: MN 43; SN 12:67 (Quyển 2); SN 22:122; SN 22:12735 (Quyển 3); SN 35:232; SN 44:36 (Quyển 4). Trong các kinh SN 35:16263 (Quyển 4) thầy ấy nhận được những chỉ dẫn từ Đức Phật. Về 04 loại trí-biết mang tính phân tích (paṭisambhidā, vô ngại giải trí), mời coi kinh 4:172.] (101)

102 [Suốt 25 năm cuối của cuộc đời Đức Phật, thầy Ananda là người hầu cận

của Phật. Về tiểu sử của thầy ấy, mời đọc quyển "Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, chương 4. Trong thi kệ Th 1027, thầy Ananda tuyên bố thầy đã học được 84.000 giáo lý từ Đức Phật và 2.000 giáo lý từ các Tỳ kheo.] (102)

103 [Mp chú giải về "sự nắm bắt nhanh" như vầy: "Dựa trên một đoạn (kinh),

nắm bắt được 60.000 đoạn theo phương pháp được giảng giải bởi Vị Thầy (Phật), thầy ấy biết được tất cả những đoạn đó. Do vậy thầy ấy là đệ nhất

trong những người có sự nắm bắt nhanh (gatimantānaṃ aggo)."] (103)

104 [Mp: "Sự nỗ-lực (tinh tấn) trong việc học-hiểu những lời dạy của Đức

Phật, trong việc đọc-thuộc, trong việc lưu-nhớ (trong tâm trí), và trong việc kiên-trì tham dự lắng nghe những lần Phật thuyết giảng là không ai sánh bằng. Do vậy, thầy ấy là đệ nhất trong những người rất kiên trì (dhitimantānaṃ aggo)." (69)

105 [Thầy Uruvela Ca-diếp (Kassapa) từng là người đứng đầu một đoàn (500)

tu sĩ khổ hạnh có búi tóc (thờ thần lửa), tất cả đều được Đức Phật chuyển hóa trong thời gian đầu Phật đi truyền đạo. Hai người em trai của thầy ấy là Nadī Ca-diếp (kassapa) và Gayā Ca-diếp (kassapa) cũng là những tu sĩ có búi tóc đó, họ cũng theo thầy Uruvela Ca-diếp trở thành những vị đệ tử của Đức Phật. Coi thêm Vin I 2437. Những thi kệ của thầy ấy là Th 37580.] (105)

106 [Thầy Kāludāyi là con trai của một quan thượng thư của vua Tịnh Phạn

(Suddhodana, vua cha của Đức Phật) nên thầy ấy cũng từng là bạn chơi thân với Phật khi họ còn thiếu niên trong kinh thành. Thầy ấy đã được vua Tịnh Phạn cử đi gặp Phật để khuyên dụ Phật bỏ đời tu hành quay về kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Tuy

trong thời gian làm trách phận được giao bởi nhà vua, nhưng thầy ấy đã luôn khích lệ những người họ tộc Thích-ca để họ có-được niềm-tin vào Đức Phật. Những thi kệ của thầy ấy là Th 52736.] (106)

107 [Khi còn bé thầy Bakkula bị một con cá lớn nuốt vô bụng nó, nhưng thầy

ấy vẫn sống sót một cách kỳ diệu. Coi thêm Vism 379 (Ppn 12.27). Thầy trở thành Tỳ kheo khi đã 80 tuổi, và chứng A-la-hán trong 07 ngày sau đó. Cuộc đối thoại của thầy ấy với thầy Acela Ca-diếp (Kassapa) được ghi lại trong kinh MN 124. Những thi kệ của thầy ấy là Th 22527.] (107)

108 [Thầy Sobhita từng là một bà-la-môn ở vùng Sāvatthī (Xá-vệ). Những thi

kệ của thầy ấy là Th 16566.] (108)

109 [Thầy Upāli từng là một thợ hớt tóc cho những người họ tộc Thích-ca

trong kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Thầy đã xuất gia đi tu theo ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và những người anh em họ của ngài, và thầy

Upāli trở thành người tuân giữ nghiêm ngặt nhất về giới-luật Tăng Đoàn (đệ nhất trì giới). Thầy ấy xuất hiện nhiều trong Luật Tạng (Vinaya) và trong các kinh AN 7:83, 10:3138, 10:4143, và 10:99. Những thi kệ của thầy ấy là Th 24951.] (109)

110 [Thầy Nandaka trước khi xuất gia là một gia chủ ở Sāvatthī (Xá-vệ). Thầy

đã chỉ dạy những giáo lý cho những (500) Tỳ kheo ni như đã được ghi trong kinh MN 146. Mời coi thêm các kinh AN 3:66 và 9:04. Những thi kệ của thầy ấy là Th 27982.] (110)

111 [Thầy Nanda là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, tức con của vua cha

Tịnh Phạn (Suddhodana) và dì ruột kiêm mẹ nuôi Cồ-đàm-di (Mahāpajāpati Gotamī, Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di) của Phật. Câu chuyện thầy đã từ bỏ người vợ sắp cưới để xuất gia thành một Tỳ kheo được ghi lại trong kinh Ud 3:02, 2124. Thầy đã được chỉ giáo bởi Phật trong kinh SN 21:08 (Quyển 2) và được khen ngợi bởi Phật trong kinh AN 8:09. Những thi kệ của thầy ấy là Th 15758.] (111)

112 [Trước khi đi tu, thầy Đại Kappina từng là vua của một nước ở miền biên

giới Ấn Độ thời đó, vị vua đó đã từ bỏ ngai vàng để đi tu theo Đức Phật. Vợ của vị vua, hoàng hậu Anojā, cùng với đoàn tùy tùng của mình, cũng kéo nhau đi theo ông để đi tu, và bà cũng trở thành một Tỳ kheo ni. Thầy ấy được khen ngợi bởi Đức Phật trong kinh SN 21:11 (Quyển 2) và SN 54:07 (Quyển 3). Những thi kệ của thầy ấy là Th 54756.] (112)

113 [Thầy Sāgata từng là người hầu cận của Phật trước ngài Ānanda; (ngài

Ānanda là hầu cận của Phật suốt 25 năm cuối của Phật). (Tương truyền) thầy ấy đã dùng “năng lực chế ngự yếu-tố lửa” của mình để khuất phục một con rồng lửa hung

hãn ở (bến sông cạn) Bãi Cạn Amba, gần Kosambī. Rồi một số gia chủ ở Kosambī, do bị xúi giục bởi nhóm sáu Tỳ kheo gây rối ở đó, đã chuẩn bị một thứ thức uống lên men độc hại được gọi là kāpotikā cho thầy Sāgata uống. Thầy ấy uống và bị té ngã trong cơn say. Do vụ đó nên Đức Phật đã lập tức ban hành giới-luật cấm dùng những thức uống lên men (như rượu, đồ uống lên men giống như bia ...), như điều luật Pācittiya 51; coi thêm Luật Tạng Vin IV 10810.] (113)

114 [Chữ paṭibhāneyyaka rõ ràng có một nghĩa chỉ cái nguyên nhân hay nhân

duyên. Mp giải thích: "Thầy ấy là đệ nhất trong những Tỳ kheo gây nên (làm cho) những bài thuyết giảng hùng biện về Giáo Pháp đã được nói ra bởi Đức Phật, do vậy thầy ấy (được coi) là điều-kiện (duyên) làm cho những bài kinh đó được nói ra." (satthu dhammadesanāpaṭibhānassa paccayabhūtānaṃ paṭibhāna-janakānaṃ bhikkhūnaṃ . . . aggo). Những bài kinh đầy tính hùng biện mà thầy Rādha đã thụ nhận từ Đức Phật là SN 22:71, SN 23:0146 (Quyển 3) và SN 35:7678 (Quyển 4).] (114)

115 [Thầy Mogharājā là một trong 16 môn sinh bà-la-môn đã từng vấn hỏi

Phật trong Quyển Pārāyanavagga (Cỗ Xe Đáo Bỉ Ngạn, thuộc Tiểu Kinh Bộ). Thầy ấy cũng có thảo luận với Phật trong các kinh Sn 111619. Thầy ấy cũng đặt một câu hỏi với Phật trong kinh SN 1:34 (Quyển 1). Thi kệ của thầy ấy là Th 207.] (115)

116 [Thánh ni trưởng Cồ-đàm-di hay Kiều-đàm-di (Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di)

là dì ruột của Phật và cũng là mẹ kế, và cũng là mẹ nuôi (di mẫu) của Phật khi Phật mới sinh ra; (mẹ ruột của Phật là Maya mất ngay sau khi sinh ra Phật. Tức là, ni Cồ-đàm-di chính là mẹ ruột của thầy Nanda và ni Nandā). Trong AN, coi kinh 8:51 [= Vin II 25356] và kinh 8:53 [= Vin II 25859]. Những thi kệ của thầy ấy là Thī 15762, và câu chuyện về sự qua đời của vị thánh ni đã được ghi trong Ap II 52943.] (116)

117 [Về tiểu sử của Tỳ kheo ni Khemā nổi tiếng này, mời đọc quyển "Những

Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả, 2003: trang 26397. Ni Khemā từng là người như 'hôn thê' của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) của nước Ma-kiệt-đà (Magadha), lúc đó là một cô gái rất kiêu ngạo về sắc đẹp của mình, nhưng sau đó ni đã đi tu sau khi đã được Phật giúp xua tan cái tính tự kiêu ngông dại đó của ni. Ni đã có bài thuyết giảng rất hay trong kinh SN 44:01 (Quyển 4) với vua Parasendi (Ba-tư-nặc) của nước Kiều-tất-la (Kosala). Những thi kệ của ni ấy là Thī 13944. Cùng với Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā, ni ấy được coi là một trong 02 người đứng đầu làm bậc mẫu-mực của các Tỳ kheo ni, như đã được nói trong kinh AN 2:131 và 4:176, đoạn (2), và trong SN 17:24 (Quyển 2).] (117)

118 [Ni Uppalavaṇṇā là con gái của một nhà tài phiệt ở thành Sāvatthī (Xá-

vệ). Không lâu sau khi xuất gia, ni đã chứng quả A-la-hán cùng với nhiều năng lực thần thông. Trước đó ni ấy đã bị cưỡng hiếp bởi một thanh niên nhưng Đức Phật đã tuyên

bố ni là vô nhiễm vô tội, bởi ni không dính tâm đồng tình với hành vi đó. Ni ấy đã từng đối đáp với Ma Vương trong kinh SN 5:05 (Quyển 1). Những thi kệ của ni ấy là Thī 22435.] (118)

119 [Câu chuyện của ni Paṭācārā cũng có trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử

Của Đức Phật" của nhà sư trưởng lão Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 293300. Những thi kệ của ni ấy là Thī 11216.] (119)

120 [Ni Dhammadinnā đã từng chỉ giáo cho người chồng cũ của mình trong

kinh MN 44. Thi kệ của ni ấy là Thī 12.] (120)

121 [Tỳ kheo ni Nandā cũng từng được biết với cái tên là Sundarīnandā, tạm

dịch là: mỹ hậu nhan sắc. (sundarī: đẹp, nhan sắc, cũng gần giống nghĩa như chữ abhrūpa hay chữ rūpa; còn nandā có nghĩa là: người đáng thích, người mang lại khoái-lạc (cho người khác) vì sắc đẹp của mình). Ni ấy là em gái cùng cha khác mẹ của Phật và chính là em ruột của thầy Nanda (tức là con gái ruột của dì mẫu Kiều-đàm-di của Phật). Câu chuyện về ni cũng có trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 28285. Những thi kệ của ni ấy là Thī 8286.] (121)

122 [Câu chuyện về ni Soṇā cũng có trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của

Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 27982. Những thi kệ của ni ấy là Thī 1026.] (122)

123 [Ni Sakulā là con gái của một gia đình bà-la-môn ở thành Sāvatthī. Những

thi kệ của ni ấy là Thī 98101.] (123)

124 [Câu chuyện về ni Bhaddā Kuṇḍalakesā cũng có trong quyển "Những Vị

Đại Đệ Tử của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 26973. Ni ấy đã từng là một du sĩ khổ-hạnh và là người tranh biện triết lý, sau đó ni đã gặp Phật và tu theo Phật. Những thi kệ của ni ấy là Thī 10711.] (124)

125 [Khi họ còn là những người tại gia, Tỳ kheo ni Bhaddā Kāpilānī từng là

vợ của ngài Đại Ca-diếp (Mahākassapa), nhưng, như họ đã cùng thỏa thuận trong cuộc hôn nhân đó, họ chưa từng quan hệ giới tính với nhau như những vợ chồng khác. Những thi kệ của ni ấy là Thī 6366.] (125)

126 [Mp nhận diện Tỳ kheo ni Bhaddā Kaccānā chính là Rāhulamātā: nghĩa

là: "mẹ của Rāhula"; tức ni này chính là vợ của Phật (lúc Phật chưa xuất gia), và thường được biết đến trong các kinh sách với cái tên Yasodharā (Da-du- đà-la).] (126)

127 [Ni Mogharājā Kisāgotamī là nhân vật chính trong câu chuyện nổi tiếng

về hạt cải. Tiểu sử của ni ấy cũng có trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 27378. Ni ấy có lần đối thoại với Ma Vương trong kinh SN 5:03 (Quyển 1). Những thi kệ của ni ấy là Thī 21323.] (127)

128 [Ni Sigālamātā (nghĩa là: mẹ của Sigāla) được cho đã chứng thánh quả A-

la-hán bằng cách thể hiện sự nổi trội của căn niềm-tin (tín căn); do đó ni được cho là đệ nhất về sự nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin.] (128)

129 [Tapussa và Bhallika đã gặp Phật ngay sau khi Phật giác ngộ, coi Vin I

4,127. Họ được cho là những thương nhân đến từ nước Ukkala (= xứ Orissa = bang Odisha ngày nay của Ấn Độ). Họ đã cúng dường Đức Phật bữa ăn đầu tiên sau khi Phật giác ngộ, và họ đã quy y theo Phật và Giáo Pháp [lúc đó chưa có Tăng Đoàn; quy y Nhị Bảo]. Mp chú giải rằng: Phật đã lấy những sợi tóc của mình từ trên đầu (theo Huyền Trang là 8 sợi) để ban tặng cho họ, và họ đã mang chúng về thành phố quê hương của họ (là Balkh, gần thủ đô của nước Afganistan ngày nay) và họ đã cho xây một bảo tháp thờ (cetiya; ở cổng kinh thành) để cất giữ những sợi tóc đó để tưởng nhớ tới Đức Phật. (Và hai vị này được cho là người đầu tiên đã truyền bá Phật giáo tới vùng Trung Á).] (129)

130 [Những chi tiết về cuộc đời và những việc làm công đức của vị nam đại

thí chủ nổi tiếng nhất trong kinh điển này, mời đọc trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: chương 9.] (130)

Chú Thích • 31

131 [Gia chủ Citta là hình ảnh chính của toàn Chương 41 (Chương Citta) của

Bộ Kinh Liên Kết (Quyển 4). (Nói cách khác, tất cả các kinh trong Chương này nói về gia chủ Citta). Về chi tiết tiểu sử, coi thêm quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 365.] (131)

132 [Mp nói ông Hatthaka này vốn là một hoàng tử của một vị vua của vương

quốc Āḷavī. (Nhưng thật ra trong kinh 3:35 chúng đã thấy Phật đã gọi ông là "hoàng tử"!). Khi nghe Phật thuyết giảng ông đã chứng thành bậc Bất-lai. Trong bộ kinh AN, ông đã gặp Phật và có cuộc đối thoại với Phật trong kinh 3:35. Cùng với với gia chủ Citta, 02 người được coi là trong 02 người mẫu- mực cho những đệ tử tại gia, như đã được nói trong kinh 2:132 và kinh 4:176, đoạn (3), cũng như trong kinh SN 17:23 (Quyển 2). Ông được Phật khen ngợi trong kinh 8:23 và 8:24. Sau khi tái sinh thành một thiên thần (trong 01 thuộc 05 cõi trời trong-sạch (tịnh cư thiên) của những bậc thánh Bất-lai), ông cũng đã đến thăm Đức Phật vào một đêm, như đã được ghi lại trong kinh 3:127.

- Về "bốn phương-tiện để hấp dẫn và duy trì mối quan hệ với người khác" (saṅgahavatthu), để nắm thêm ý nghĩa chi tiết, quý vị nên đọc thêm lời kinh và chú thích ở kinh 4:32.] (132)

133 [Mahānāma (Đại Danh) là một hoàng tử hoàng tộc Thích-ca, là anh trai

của ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và cũng là một người em họ của Phật. Ông thường tham gia vào những cuộc đàm đạo Giáo Pháp với Phật và những Tỳ kheo khác. Trong AN ông xuất hiện trong các kinh 3:73, 3:126, 6:10, 8:25, 11:11, và 11:12.] (133)

134 [Gia chủ Ugga ở thành Vesālī (Tỳ-xá-ly) này được Phật khen ngợi trong

kinh 8:21 và trong kinh 5:44 nói về sự bố thí "Ma Vương" (những thứ tốt, ngon, có giá trị).] (134)

135 [Từ thông tin được nói trong Mp: vị đệ tử Uggata này dường như chính là

gia chủ Ugga ở làng Hatthi (Hatthigāma); ông đã được Đức Phật khen ngợi trong kinh 8:22.] (135)

136 [Mp có ghi lại câu chuyện cách Ma Vương đã giả làm Đức Phật đến gặp

ông Sūra Ambaṭṭha để làm lay chuyển niềm-tin của ông; (niềm tin của ông vào Phật và Pháp là dựa trên sự tự mình tìm hiểu và trải nghiệm). Tuy nhiên, Sūra đã lập tức nhận ra trò lừa bịp và vạch trần bộ mặt của Ma Vương.] (136)

137 [Jīvaka nổi tiếng là một lương y (ngự y) của Vua Bimbisāra và cũng là

thầy thuốc chữa bệnh của Đức Phật và Tăng Đoàn. Trong AN ông chỉ xuất hiện trong kinh 8:26. Câu chuyện về thời ông bắt đầu hành nghề và sự phục vụ của ông đối với Đức Phật được ghi lại trong Vin I 26881. Về ý nghĩa của câu "đệ nhất về niềm-tin vào cá-nhân hay lòng tin vào người" (puggala- ppasannānaṃ aggo), Mp không giải thích nghĩa của điều này. (Nghĩa ở đây có thể hiểu là sự tin-tưởng của một người thường có đối với một người nào đó, ví dụ con cái thường có niềm tin-tưởng lớn nhất đối với cha mẹ, hành khách có sự tin-tưởng vào tài xế hay lái tàu ...). Tôi [TKBĐ] cho rằng ở đây muốn chỉ niềm-tin của lương y Jīvaka phần lớn dựa trên 'sự tin-tưởng vào cá nhân Đức Phật' hơn dựa trên sự tự mình điều tra tìm hiểu và trải nghiệm Giáo Pháp.] (137)

138 [Theo Mp, ông Nakulapitā (nghĩa là: cha của Nakula) và vợ ông là Naku-

lamātā (nghĩa: mẹ của Nakula) đã từng là cha mẹ của Phật thời 500 kiếp trước, và như vậy trong kiếp này họ vẫn (nhận ra) coi Đức Phật là con của họ. Tôi [TKBĐ] tin rằng chính vì điều đó mà Phật đã gọi họ là "đệ nhất về sự tin- tưởng" (vissāsakānaṃ aggo), (tức họ tin chắc Phật là con của họ trong một kiếp trước). Trong AN họ xuất hiện cùng nhau trong kinh 4:55 và 6:16. Tiểu sử sơ bộ của họ cũng được ghi trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 37578.] (138)

139 [Cô Sujātā chính là người đã dâng mời vị Bồ-tát bữa ăn cuối cùng (món

cháo sữa) vào cái ngày trước khi Phật giác-ngộ. Mp còn nhận diện cô chính là mẹ ruột của Tỳ kheo Yasa [coi Vin I 1518], nhưng điều này dường như khó đúng. Bởi cô Sujātā ở vùng Uruvelā gần khu vực Bodhgayā (Bồ-đề Đạo tràng) ngày nay, trong khi thầy Yasa

được cho là người xuất thân từ vùng Bārāṇasī (Ba-la-nại) cách đó rất xa.] (139)

140 [Visākhā Migāramātā (Migāramātā nghĩa là: mẹ của Migāra) là nữ thí

chủ cúng dường lớn nhất của Đức Phật; (nam thí chủ lớn nhất là Cấp Cô Độc). Tiểu sử chi tiết của cô có ghi trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 24755. Trong bộ kinh AN này, Đức Phật đã tuyết giảng cho cô trong những bài kinh 3:70, 8:43, 8:47, và 8:49.] (140)

141 [Khujjuttarā là tỳ nữ của hoàng hậu Sāmāvatī (một trong những hoàng hậu

của Vua Edena của xứ Kosami). Hoàng hậu này không thể đến nghe Phật thuyết giảng nên bà đã nhờ cô tỳ nữ Khujjuttarā đi nghe và về thuyết giảng lại cho bà và 500 người trong hoàng cung nghe. Trong Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ) có nguyên một tập kinh là Itivuttaka [Phật Nói Như Vầy] gồm 112 bài kinh, được cho là đã được Khujjuttarā đã nghe từ Phật và về nói lại cho họ nghe. Trong kinh 2:133 và trong 4:176, đoạn (4), cô cùng với cô Veḷukaṇṭakī Nandamātā được coi là 02 người mẫu-mực nhất cho những nữ đệ tử tại gia. Cô được Phật khen ngợi trong kinh SN 17:24 (Quyển 2).] (141)

142 [Từ một cô gái mồ côi, cô Sāmāvatī trở thành vợ (một hoàng hậu) của Vua

Udena của xứ Kosambī (coi thêm chú thích kế trên). Cùng với những cung phi, hoàng hậu đã bị chết cháy do có một hoàng hậu khác tên Māgandiyā đã phóng hỏa đốt những khu ở của các cung phi (hậu cung). Chuyện về cô Sāmāvatī có ghi trong kinh Ud 7:10, 79. Tiểu sử của cô cũng có trong quyển "Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 28593.] (142)

143 [Cô Uttarā Nandamātā có thể được nhận diện chính là Veḷukaṇṭakī Nan-

damātā, là một nữ đệ tử tại gia lý tưởng, nhưng cái tên 'Veḷukaṇṭakī' đã không được ghi trong danh sách "đệ-nhất" này. Nếu đúng là Veḷukaṇṭakī Nandamātā, thì cô cũng được Phật khen ngợi cùng với cô Khujjuttarā trong những kinh được chỉ ra trong chú thích 141 kế trên của kinh [260]. Trong kinh 7:53 cô đã nói về bảy phẩm hạnh nổi bật của mình.] (143)

144 [Cô (hoàng hậu) Suppavāsā là mẹ của Tỳ kheo Sīvalī; coi kinh 1:207 và

chú thích 90 của nó ở trên. Câu chuyện cô mang thai trong thời gian lâu được ghi trong kinh Ud 2:08, 1518. Đức Phật đã chỉ giáo cho cô về thiện quả của việc bố thí cúng dường thức ăn trong kinh 4:57.] (144)

145 [Cô Suppiyā đã từng cắt thịt từ đùi của mình để nấu thức ăn cho một Tỳ

kheo bị bệnh yếu cần thức ăn mới có thể phục sức lại. Do chuyện này nên Đức Phật đã chỉ định nghiêm cấm các Tỳ kheo ăn thịt người, cho dù có ở một nơi không có thức ăn gì hay cho dù cần phải có thức ăn tới mức nào, hoặc ho dù đó là do có người tình nguyện hiến thịt mình tới mức nào. Coi thêm Vin I 21618.] (145)

146 [Mp nói cô Kātiyānī là một người bạn thân của cô Kāḷī ở xứ Kuraraghara.

Một ngày nọ, khi cô đang lắng nghe một bài thuyết Pháp thì ăn trộm vô nhà cô lấy cắp đồ đạc. Cô thấy trộm nhưng chẳng tỏ ra quan tâm nhà mình đang bị trộm mà chỉ tiếp tục lắng nghe thuyết Pháp. Thái độ của cô đã làm những người ăn trộm thấy áy náy. Rồi với sự chỉ giúp của cô, những người ăn trộm đó sau này cũng đi tu trở thành những Tỳ kheo, và về sau họ chứng luôn thánh quả A-la-hán.] (146)

147 [Cô Nakulamātā (nghĩa là: mẹ của Nakula) chính là vợ của ông gia chủ

Nakulapitā (nghĩa là: cha của Nakula); coi thêm kinh [257] ở trên và chú thích 138 của nó để biết rõ về hai vợ chồng này. Cô đã thể hiện những đức- hạnh của mình trong kinh 6:16 và được Phật thuyết giảng riêng cho mình trong kinh 8:48.] (147)

148 [Cô Kāḷī là một thí chủ của ngài Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna), cô

có đàm thoại với thầy ấy trong kinh 10:26. Mp nói rằng cô đã có được niềm- tin khi cô nghe được 02 quỷ dạ-xoa (yakkha) đang nói lời đề cao Tam Bảo khi họ đang bay qua trên trời. Nhờ đó cô đã chứng được thánh quả Nhập- lưu.] (148)

149 [Be chia 28 bài kinh trong NHÓM này thành 03 PHÂN NHÓM, mỗi phân

nhóm lần lượt có 10, 9, và 9 bài kinh. Ở đây tôi làm theo Ce, coi tất cả chúng là một nhóm "KHÔNG THỂ" (aṭṭhānapāḷi). Những lời kinh giống trong NHÓM này cũng được tìm thấy trong kinh MN 115, mục 1219.] (149)

150 [Mp: "Người đã thành tựu về cách-nhìn (diṭṭhisampanna, thành tựu chánh-kiến) là một thánh đệ tử, một bậc Nhập-lưu, đã có được cách-nhìn của đạo (maggadiṭṭhiyā sampanna). Còn người phàm phu thì ngược lại, có thể coi những pháp hữu vi (những hiện-tượng có điều-kiện) trong 03 cõi [dục

giới, sắc giới, và vô sắc giới] là thường-hằng theo cách-nhìn của những người có quan-điểm bất-diệt (sassatadiṭṭhi, thường kiến)."] (150)

151 [Mp chú giải: "Điều này nói ra với sự dẫn chiếu tới sự ám-muội với sự

sướng (lạc) xảy ra theo cách của quan-điểm có cái 'ta' (attadiṭṭhivasena; hữu ngã kiến), vì trong những người chấp có cái 'ta' (bản ngã) là độc quyền hạnh- phúc và bất-tử ... vân vân.

- (Lẽ thực là: mọi thứ đều là có điều-kiện, do có điều-kiện mà có, đều là hữu- vi, là giả tạm, tức chúng là vô-thường: do vậy chúng đều là khổ chứ không phải sướng.) (151)

152 [Mp chú giải rằng: "Trong phần nói về cái 'ta' (ngã), thay vì nói về người

phàm phu coi những hiện-tượng có điều-kiện (hữu vi; saṅkhāra), lời kinh có thêm chữ "bất cứ thứ nào" (kañcidhammaṃ); mục đích là bao gồm luôn những thực thể thuộc khái niệm, như những kasiṇa, vân vân. [Coi thêm kinh 1:455–464]. Bất cứ thứ gì người phàm phu chấp là thường, lạc, ngã thì người thánh đệ tử đã tháo bỏ sự nắm chấp đó, và

coi đó đúng thực chỉ là vô-thường, khổ, vô-ngã.”] (152)

153 [05 nghiệp đầu là năm tội ác ghê gớm sẽ dẫn tới nghiệp-báo tức thì (ānantariya kamma, nghiệp báo nhãn tiền): chắc chắn sẽ bị tái sinh vào địa ngục trong kiếp sau. 05 tội này được nói gộp trong kinh 6:94. Còn tất cả 06 tội trong kinh này cũng được nói trong kinh Sn 233 là “06 điều không thể còn làm được” (cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ) bởi một người đã là Nhập-lưu. Mp nói rằng trong tội “làm chảy máu một Như Lai” có ghi thêm cụm chữ “với cái tâm thù hận” (paduṭṭhacitto) là để chỉ cái động cơ làm điều đó. Đề- bà-đạt-đa (Devadatta), là người muốn giết Phật để nắm quyền kiểm soát Tăng Đoàn, đã làm Phật bị thương chảy máu trong một vụ cố ám sát Phật, và do vậy cũng dính nghiệp-báo tức thì (ānantariya kamma). Nhưng vị lương y Jīvaka, do mong muốn chữa lành vết thương cho Phật nên đã cắt da Phật cho máu độc chảy ra; việc làm ‘chảy máu’ đó lại là một hành động công đức.

- Về chuyện gây chia rẽ Tăng Đoàn (saṅghabheda), mời coi thêm kinh 10:37, 10:39.] (153)

154 [Chỗ này hơi rườm rà về chữ nghĩa một chút. Bởi vì chữ “sammā sam-

buddha” chỉ đơn giản có nghĩa là một “bậc đã giác-ngộ toàn thiện”; nhưng tôi phải diễn dịch thành những “vị Phật Toàn Giác” để tránh sự nhầm lẫn. Mặc dù một đệ tử A-la-hán cũng đạt tới sambodhi (sự giác-ngộ toàn thiện), và nhiều khi cũng được gọi là một vị Phật toàn thiện (sambuddha); còn chữ “sammā sambuddha” (bậc giác-ngộ toàn thiện chân chánh; bậc chánh đẳng chánh giác) là chữ chỉ dành riêng để chỉ người sáng lập (tức là Đức Phật lịch sử), là người duy nhất đã đạt tới “sự giác-ngộ toàn thiện chân chánh tối cao; vô thượng chánh đẳng chánh giác” (anuttara sammā sambodhi), (tức là không có sự giác-ngộ của ai có thể vượt trên sự toàn-giác của Đức Phật.] (154)

155 [Mp giải thích chữ “cùng thời” (apubbaṃ acarimaṃ, có nghĩa gốc là:

“không trước không sau”), thì chữ “thời” để chỉ cả một quãng thời gian dài từ lúc vị Bồ-tát hạ nhập vào trong bụng mẹ cho tới lúc những di tích của Phật biến mất khỏi thế gian. Chỉ có thể có một vị Phật trong một quãng thời gian như vậy, bởi vì một vị Phật Toàn Giác là “không có người ngang xứng” (vô nhị) và “không ai ngang bằng” (vô song) [coi lại các kinh 1:172, 1:174 ở trên]. Do vậy, nếu mà có 02 vị Phật khởi sinh trong một thời thì những câu kinh trên thành vô hiệu vô nghĩa.

- Vấn đề này cũng được đề cập trong Mil 23639, được lặp lại bởi Mp. Mp nói rằng do (i) không có kinh nào nói rằng có những vị Phật khởi sinh trong những hệ thế giới khác và (ii) chỉ có những kinh nói rằng những vị Phật không khởi sinh trong những hệ thế giới khác, cho nên có thể suy ra mỗi vị Phật chỉ khởi sinh trong hệ thế giới này (imasmiṃyeva cakkavāḷe). Mp-ṭ thì dẫn lại một số kinh đã diễn dịch để thấy sự loại trừ khả năng có các vị Phật khởi sinh trong những hệ thế giới khác, nhưng những bài kinh đó dường như không thực sự minh bạch cho lắm về nghĩa đó, như tác giả đã đề nghị. Có lẽ luận điểm này đã được cố ý đưa ra để chống lại ý tưởng có ghi trong những kinh

tiền thân của Đại Thừa [hoặc thậm chí trong những trường phái Phật giáo trước-Đại Thừa] cho rằng những vị Phật khởi sinh trong những hệ thế giới ở mười phương khác nhau. Để đọc thêm quan điểm của Phật giáo Tiền thân về những hệ thế giới, mời đọc thêm kinh 3:81; (số kinh này chắc là sự nhầm lẫn của bản gốc, vì người dịch không thấy kinh 3:81 hay bất kỳ kinh 81

của Quyển AN nào nói gì về những hệ thế giới; cũng không phải kinh SN 3:81).] (155)

156 [Một "vị vua quay chuyển bánh xe" hay "chuyển luân vương" (rājā cak-

kavatī) theo Phật giáo là một vị vua lý tưởng, một vị vua chuẩn mực lý tưởng trị vì những vùng lãnh thổ bốn phương bằng sự chân-chính của ông. Trong bộ kinh AN này vị chuyển luân vương còn được nhắc lại trong các kinh 3:14, 2:5255, 5:13133, 7:62 và 7:66. Chi tiết hơn về vị chuyển luân vương, coi thêm kinh MN 129, mục 3347.] (156)

157 [Dường như trong những kinh bộ Nikāya cổ xưa, cái ý tưởng về hạnh-

nguyện tu thành một vị Phật tương lai đã không được đề cao. Vì vậy cho nên mới có lời kinh ở đây nói rằng một phụ nữ là không thể trở thành một vị Phật Toàn Giác trong kiếp sau vì một vị Phật Toàn Giác luôn phải là người nam. Lời khẳng định này được kết tập trong kinh không nhất thiết bắt chúng ta phải tin theo và phải loại trừ 'khả năng có những phụ nữ hay Tỳ kheo ni trở thành vị Phật tương lai', bởi vì (theo lý vô-thường và nhân-duyên) vị ấy vẫn có thể thay đổi giới tính khi tái sinh vào kiếp sau mà! Những lời kinh như vậy chắc đã được chế biên trong bối cảnh 'trọng nam kinh nữ' của Ấn Độ cổ xưa (cũng như truyền thống của nhiều xứ sở Âu, Á) vốn đã luôn đề cao vị trí nam quyền. Trong Trung Kinh Bộ của Hán Tạng có kinh MĀ 181, là một kinh song hành với kinh MN 115 của Nikāya, không có phần lời nói về sự bất khả năng đó của nữ giới. Tuy nhiên, chúng ta lại thấy trong kinh khác của họ (Đại Thừa) thì cũng tuyên bố rằng 'phụ nữ không thể tu thành quả vị Phật', như trong T XVII 713b2022 của Đại Tạng Kinh Hán Tạng (Taiso). Điều này cũng có trong một kinh được trích dẫn trong bộ Abhidharma Mahāvibhāṣā (Đại-tỳ-bà-sa-luận: Chú giải về Vi Diệu Pháp) của Đại Tạng (Taiso) ở T XXVI 502b1618, và trong quyển Śāriputrābhidharma Śāstra (Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm Luận: Xá-lợi-phất luận về Vi Diệu Pháp) ở T XXVIII, 600b1012 của Đại Tạng (Taiso). Theo một trước-tác sau Kinh Tạng là bộ Buddhavaṃsa (Phật Sử): nếu một phụ nữ quyết tâm (hạnh nguyện) tu thành quả vị Phật trước mặt một vị Phật, thì hạnh-nguyện đó sẽ không thành công [chẳng hạn: cô ấy sẽ không nhận được lời tiên tri (thọ ký) để trở thành một vị Phật]. Người hạnh nguyện phải là một người nam đã xuất gia đi tu thì hạnh-nguyện đó mới có thể thành công. Đọc thêm Bodhi 2007: trang 251253.] (157)

158 [Những chữ trong ngoặc […] lần lượt thuộc về 02 kinh vốn đã được giãn

lược về "03 hành-vi" này. Sự tương tự cũng có trong 02 dãy kinh kế tiếp.] (158)

159 [Chỗ này Ce và Be đã chia nhóm-chủ này [gọi là Ekadhammapāḷi] thành

những PHÂN NHÓM riêng [gọi là những vagga), như cũng được làm như vậy trong bạ dịch này; trong khi đó Ee thì coi những PHÂN NHÓM thì coi những PHÂN NHÓM này của Ce và Be là những NHÓM độc lập nhau. (Như đã nói từ chú thích 73 ở trên: bản dịch Việt vẫn gọi mỗi nhóm-chủ –pāḷi là một NHÓM, và những nhóm-phụ hay PHÂN NHÓM là những PHÂN NHÓM).] (159)

160 [Mp chú giải: "Sự không còn mê-thích" (nibbidā) (gần nghĩa sự tỉnh-ngộ)

là sự bất-mãn đối với vòng luân-hồi [sinh t]; sự chán-bỏ (virāga) là sự phai- biến của vòng luân-hồi đó, hay sự phai-biến những ô-nhiễm như tham (rāga); còn sự chấm-dứt (nirodha) là sự chấm-dứt tham, sân, si, hay sự chấm-dứt vòng luân-hồi; sự bình-an (upasama) là sự làm lắng lặn những ô-nhiễm; trí- biết trực tiếp (abhiññā) là sự trực-tiếp biết 03 đặc-tính (vô-thường, khổ, vô- ngã); sự giác-ngộ (sambodha) là sự giác ngộ Bốn Diệu Đế; và Niết-bàn (nibbāna) là sự chứng ngộ (trạng thái) Niết-bàn không còn điều-kiện (không còn hữu vi; vô vi).".] (160)

161 [Tưởng niệm Phật (buddhānussati) là sự tưởng niệm đầu tiên trong 06 sự

tưởng-niệm được mô tả đầy đủ hơn trong kinh 6:10, và được lặp lại trong Vism 197213, Ppn 7.167. Ở đây xin trích lược thêm chú giải của Mp: "Sự tưởng-niệm Phật là nhằm 02 mục đích là (i) tạo sự hoan-hỷ cho cái tâm và (ii) hỗ trợ sụ minh-sát (cittasampahaṃsanatthañ c'eva vipassanatthañca). Theo cách nào? Khi một Tỳ kheo tu tập thiền quán về một đề-mục chính, ví dụ về 'sự không hấp-dẫn (ô uế) của thân', thì tâm có thể bị làm phiền, bị bất mãn và không thấy vui vẻ gì. Tâm không giữ đúng hướng mà cứ quay quần như con bò hoang. Thì trong thời đó, người tu nên bỏ ngang đề-mục thiền đó, và hướng tâm tưởng-nhớ đến những phẩm-hạnh siêu xuất của Như Lai. Khi tưởng-niệm về Phật, tâm sẽ trở nên bình-tĩnh và không còn những chướng-ngại. Rồi sau đó người tu có thể quay lại đề-mục thiền chính đó của mình, tu tập sự minh-sát, và (dần dần) đạt tới cảnh giới của những bậc thánh. Như vậy

việc tưởng-niệm Phật (niệm Phật) sẽ tạo ra sự hoan-hỷ cho cái tâm. Nhưng người tu cũng có thể trực tiếp dùng luôn đề-mục thiền sau này [tưởng niệm những phẩm-hạnh của Phật] cho mục đích tu tập sự minh-sát. Sau khi đã tưởng-niệm Phật, người đó mổ xẻ cái hành-vi tưởng niệm đó thành năm uẩn và định nghĩa chúng như vầy: 'Tóm lại, năm-uẩn là sự-thật về sự khổ (diệu đế 1); cái dục-vọng tạo ra chúng là sự-thật về nguồn-gốc khổ (diệu đế 2); sự chấm-dứt dục-vọng đó là sự-thật về sự chấm-dứt khổ (diệu đế 3); và sự tu-tập để hiểu được sự chấm-dứt khổ là sự-thật về con đường đạo (diệu đế 4).' Như vậy người tu đã định nghĩa bốn diệu đế trong phần sơ tu [giai đoạn minh-sát] và người tu sẽ từng bước tu tiến tới giai đoạn của bậc thánh.".] (161)

162 [Trong phiên bản Be thì 09 kinh này được gộp lại thành 01 kinh và được

đánh số là kinh 297 theo khuôn mẫu ghép gộp số kinh của Be. Trong Ce và Ee thì chúng được đánh số từ 210 [vì do những phiên bản này đánh số kinh đầu tiên trong mỗi

nhóm kinh là số “1”]. Tôi thì một mặt làm theo Be: theo khuôn mẫu ghép gộp các kinh lại 01 kinh, nhưng mặt khác tôi cũng làm theo Ce và Ee: đếm mỗi kinh bằng mỗi số kinh riêng rẽ. Do vậy sự đánh số của tôi từ chỗ này sẽ nhiều hơn trong Be là 08 số kinh, nhưng cũng không trùng khớp theo cách đánh số của Ce và Ee.] (162)

163 [Những đề-mục thiền từ “sự tưởng-niệm Giáo Pháp” cho đến “sự tưởng-

niệm về những thiên-thần” là 05 sự tưởng-niệm còn lại (sau sự tưởng-niệm Phật) thuộc 06 sự tưởng-niệm đã được nói trong kinh 6:10, đoạn (2)–(6), và cũng được lặp lại trong Vism 213–26, Ppn 7.68–118.

- “Sự chánh-niệm hơi-thở” (ānāpānassati) được nói đầy đủ hơn trong bài kinh nổi tiếng 10:60, đoạn (10), trong kinh SN 54:10 và SN 54:13 (Quyển 5). Về phía luận giải của các luận giảng, coi thêm Vism 267–93, Ppn 8.145– 244. “Sự chánh-niệm về cái-chết” (maraṇassati) được nói đầy đủ hơn trong kinh 6:19, 6:20, 8:73, và 8:74; và được lặp lại trong Vism 229–39, Ppn 8.1– 41. “Sự chánh-niệm hướng vào thân” (kāyagatā sati), tức chánh-niệm về bản chất ô-uế không hấp-dẫn của thân, thì được nói rõ hơn trong kinh 10:60, đoạn (3); và được lặp lại trong Vism 239–66, Ppn 8.42–144. Còn “sự tưởng- niệm về sự bình-an” (upasamānussati) thì chỉ thấy có nói trong kinh này và không được chú giải riêng về ý nghĩa của nó; tuy nhiên nó cũng được luận

giải về nghĩa của nó trong Vism 293–94, Ppn 8.245–51 và cách luận giảu này cũng gần giống như nghĩa của sự nhận-thức về sự chán-bỏ và sự nhận- thức về sự chấm-dứt đã được nói trong kinh 10:60, đoạn (6) và (7).] (163)

164 [Trong Ee thì phân-nhóm này được gọi là “NHÓM 17” và được gọi là

NHÓM “HẠT GIỐNG” (Bīja, chủng tử).] (164)

165 [Mp nói: “Đây là cách nói để chỉ 62 loại tà-kiến”. Mặc dù Mp nói vậy

nhưng chữ micchā-diṭṭhi được dùng trong các bộ kinh Nikāya dường như chỉ để chỉ 03 loại tà-kiến là: thuyết không hiện-hữu (hư vô), thuyết không-làm-gì (vô tác), và thuyết phi-nhân-duyên (natthikavāda, akiriyavāda, ahetukavāda) mà thôi. Về 62 loại tà-kiến, quý vị đọc thêm các kinh dài DN 1, mục 1.29 và DN 3, mục 31] (165)

166 [Mp nói: “Đây là cách nói để chỉ 05 loại chánh-kiến.” Mp-ṭ bổ sung:

“[Đó là những cách-nhìn về] ‘sự sở hữu (mang) nghiệp’ (kamma), jhāna (thiền định), sự minh-sát (thiền quán), thánh đạo, và thánh quả. Sự-biết có trong thức của tầng thiền định (thức jhāna) là chánh-kiến của tầng thiền định (chánh-kiến jhāna), trong khi sự-biết trong sự minh-sát là chánh-kiến của sự minh-sát.”] (166)

167 [Coi thêm kinh 2:125, 10:93.] (167)

168 [Coi thêm kinh 2:126, MN 43, mục 13.] (168)

169 [Ce coi kinh này và kinh kế tiếp là gồm có 07 kinh nói về 07 chủ-đề là:

thân nghiệp, khẩu nghiệp, và tâm nghiệp, và sự cố-ý (tư), sự nhiệt-thành, tâm-nguyện, và những hành-vi cố ý (các hành). Như vậy Ce đã tính tới 22 kinh trong phần này, khác với Be và Ee tính là 10 kinh.] (169)

170[Nguyên văn: Nimbabījaṃ vā kosātakibījaṃ vā tittakalābubījaṃ vā.] (170)

171 [Nguyên chữ cuối là asecanakatta: nghĩa gốc là "không làm ngán, không

làm ớn" (tức là ngon miệng, dễ ăn, ngon lành).] (171)

172 [Ee thì tính phân-nhóm này là một NHÓM, NHÓM thứ 18, và đặt tên là

Chú Thích • 41

"Nhóm Makkhali".] (172)

173 [Mp nói rằng kinh này là nói về thầy Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) và 06 đạo

sư ngoại đạo, và những người khác đi theo họ. Về 62 tà kiến của 06 đạo sư đó, coi thêm kinh dài DN 2, mục 1633.] (173)

174 [Mp chú giải rằng: "Nếu một vị Phật chưa khởi sinh, thì đây là nói về một

vị Bồ-tát trong vai trò một vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) và những người khác cùng chung sự-nghiệp với vị vua đó. Rồi khi một vị Phật đã khởi sinh, thì đây là nói về vị Phật và những đệ tử của vị Phật đó."] (174)

175 [Makkhali Gosāla là một trong 06 đạo sư ngoại đạo sống cùng thời với

Đức Phật. Ông ta là người sáng lập [nhưng có lẽ đúng hơn chỉ là một đạo sư nổi bật trong giáo phái] của giáo phái Ājīvaka [hay Ājivika]. Kinh DN 2, mục 20, cho rằng thuyết phi nhân-duyên (ahetukavāda) là của ông, theo thuyết đó không có nguyên nhân nào tạo ra sự ô-nhiễm hay sự thanh-lọc của chúng sinh, vì chúng sinh là không có năng-lực phấn đấu (để thay đổi), không có sự tự-chủ, không có khả-năng tự mình chọn lựa hay quyết định (vận mệnh của mình).] (175)

176 [Manussakhippaṃ (bẫy người). Mp giải nghĩa là: "Ông ta khởi sinh trong

đời giống như một bẫy lưới để bẫy người, để cản trở họ đạt tới thánh đạo dẫn tới những cõi-trời và những sự giải-thoát."] (176)

177 [Nguyên văn câu này: Dāyakena mattā jānitabbā no paṭiggāhakena. Mp

giải nghĩa là (Giáo Pháp đã bị giảng giải một cách sai trái như vầy): (i) "Một người chỉ cần bố thí trong chừng mực (có mức độ, có đo lường); không nên bố thí đầy đủ hay quá nhiều. Phật không nói 'một người không nên bố thí' mà Phật nói 'một người nên bố thí ít, có chừng mực thôi'. Vì sao? Vì cho dù một người có bố thí đầy đủ hay quá nhiều thì người đó cũng không đạt được [quả của sự bố thí là] được tái sinh lại làm người, hay làm tiên trong cõi trời, hay chứng đắc được Niết-bàn. (ii) Còn người nhận thì không cần phải biết sự chừng mực. Vì sao? Vì người đó không cần phải biết chừng mựng hay tiết độ khi nhận mọi thứ được bố thí đầy đủ hay quá nhiều cho mình; người đó không cần thực hành 'sự ít mong-cầu' (thiểu dục) dựa trên sự biết nhận lấy

một cách tiết độ.”] (177)

178 [Nguyên văn: Paṭiggāhakena mattā jānitabbā. Mp giải nghĩa là (Giáo

Pháp đã bị giảng giải một cách đúng đắn như vầy): (i) “Người nhận nên biết sự chừng mực khi nhận đồ bố thí cho mình. Theo cách nào? Bằng cách để ý biết (a) hoàn cảnh người bố thí, (b) vật phẩm bố thí, và (c) khả năng nhận của mỗi người. Nghĩa là: (a) Nếu vật phẩm là có nhiều (như nhiều cơm) nhưng hoàn cảnh người bố thí (ví dụ nhà đông con cái, còn phải cho những khất sĩ khác) chỉ muốn cho ít hơn (chỉ 1 chén), thì người nhận chỉ nên nhận ít, vì biết xem xét hoàn cảnh người bố thí. (b) Nếu vật phẩm cần được bố thí là ít (ví dụ chỉ có vài bát cơm) nhưng người bố thí muốn cho nhiều, thì người nhận chỉ nên nhận ít, vì biết xem xét lượng vật phẩm là không có nhiều. (c) Nếu người bố thí muốn cho nhiều và vật phẩm bố thí có nhiều, thì người nhận chỉ nhận một cách có tiết độ, vừa đủ mình cần, vì xem xét khả năng nhận của mình. Sau khi đã biết sự tiết độ như vậy, người nhận hoàn thiện sự thực hành “sự ít tham-muốn” (thiểu dục). [Theo cách này giúp cho] những ai chưa nhận được phần bố thí sẽ nhận được một phần (vì mỗi người nhận không nhận nhiều, không nhận thừa trong khi người khác thiếu), và những thứ nhận được sẽ được ổn định đều đặn hơn (ví dụ những người dân trong làng có thể phân đều thức ăn cúng dường cho các Tỳ kheo). Những ai (thí chủ) không có niềm-tin sẽ đạt được niềm-tin (vào tư cách phẩm chất của những Tỳ kheo nhận bố thí một cách tiết độ, vô tham); những ai đã có niềm-tin càng gia tăng niềm-tin; một người trở thành gương tốt cho số đông noi theo; và như vậy người đó giúp cho Giáo Pháp liên tục trong thời gian dài.”] (178)

179 [Mp chú giải rằng: Sau khi Phật thuyết giảng về sự tái-sinh của những

chúng sinh, Phật nói có 09 loại người được giải thoát khỏi địa-ngục, cõi súc- sinh, và cảnh giới ngạ-quỷ đày đọa [coi kinh 9:12], Phật có cân nhắc rằng: “Nếu những Tỳ kheo nào sau khi nghe lời giảng này mà cho rằng: ‘Vậy là chúng ta đã thoát khỏi địa-ngục …’ thì họ có thể nghĩ ‘họ không cần phải gắng sức tu tới những thánh đạo và thánh quả cao hơn nữa’ (vì không bị cõi đọa là đủ tốt rồi). Nếu vậy thì tốt hơn ta nên khuấy động một “cảm-nhận về sự cấp-bách” bên trong họ.” Mp giải thích câu “Ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay” đơn giản có nghĩa là: “Ta không đề cao sự tái-sinh trong bất kỳ cõi hiện-hữu

nào cho dù chỉ trong thời gian ngắn” (appamattakampi kālaṃ bhave paṭisandhiṃ na vaṇṇayāmi).

(Tức là: mục tiêu rốt ráo của đạo Phật là sự giải-thoát khỏi mọi dạng hiện- hữu còn trong luân-hồi sinh tử).] (179)

180 [Ce và Ee tính những kinh này thành 4 kinh riêng biệt như vầy; trong khi

đó Be thì gộp hết lại thành 1 kinh.] (180)

181 [Ce đặt tên cho phân-nhóm thứ 4 này là “Jambudīpa-peyyālo” (Nhóm

Diêm-phù-nề Thuyết Lại). Ee thì tính phân-nhóm này thành một nhóm, NHÓM thứ 19, và đặt tên là “Nhóm Appamattakaṃ” (Số Ít). Còn Be chỉ đơn giản gọi phân-nhóm này là “Phân Nhóm Thứ Tư” (Catutthavaggo).] (181)

182 [Ce và Ee tính những kinh này thành 4 kinh riêng biệt như vầy; trong khi

đó Be thì gộp hết lại thành 1 kinh.] (180)

183 [Jambudīpa (Diêm-phù-nề) nghĩa gốc là “Lục Địa Táo Hồng”, tức chỉ

châu lục phía nam, theo địa lý trong Phật giáo. Ba lục địa khác là Aparago- yana (HV: Tây Ngu hóa châu) ở phía tây, Uttarakuru (Bắc Cu-lu châu) ở phía bắc), và Pubbavideha (Đông thắng thần châu) ở phía đông. Mp nói châu Diêm-phù-nề [Jambudīpa] được đặt theo tên “cây đại Táo hồng” rất lớn ở vùng núi Himalaya bao phủ xung quanh một trăm do-tuần (yojana, dặm Ấn): với tán nhánh rộng 50 do-tuần và đường kính thân cây lớn tới 50 do-tuần. PED ước lượng một do-tuần bằng 7 dặm Mỹ; SED đưa ra nhiều ước lượng, nhưng cho rằng 9 dặm Mỹ là chính xác nhất; (1 dặm Mỹ = khoảng 1.61 Km).] (183)

184 [“Những tỉnh lỵ ở giữa” (trung phần, miền trung tâm; majjhimā janapadā)

gần như tương ứng chỉ những bang miền đông-bắc và trung-bắc của Ấn Độ ngày nay. Mp có lặp lại ghi chép trong Vin I 197, 2029 về sự mô tả chính xác những biên giới của châu cõi Diêm-phù-nề. Thường đọc thấy những vị Phật, Phật Duyên Giác (paccekabuddha), những vị đại đệ tử … đều được sinh ra ở các tỉnh thuộc vùng trung phần. Những nơi ngoài biên giới của nó thì được gọi là những tỉnh lỵ ngoài biên giới (paccantimā janapadā). Theo định nghĩa khái quát như vậy nên Mp mới nói rằng châu thổ Diêm-phù-nề

(Jambudīpa) cũng có thể được gọi là miền trung phần và những châu lục khác đều là những tỉnh lỵ ngoài biên giới. Cũng giống như ở nước Tích Lan cổ [vào thời những luận sư] thì quận Anurādhapura được coi là vùng giữa hay trung phần, và những nơi còn lại của đất nước đều được coi là những tỉnh lỵ ngoại biên. Về chữ mleccha [là chữ tiếng Phạn đồng nghĩa với chữ mil- akkha trong tiếng Pāli milakkha], SED giải nghĩa là: “người ngoại bang, người còn man rợ, không phải người Ārya, người thuộc chủng tộc ngoại bang, người không nói tiếng Phạn và không sống theo những quy chế của Hindu giáo.”] (184)

185 [Mp: “Mắt thiên thánh của trí-tuệ (ariya paññācakkhu): là chỉ thánh đạo

cùng với minh-sát tuệ.”] (185)

186 [Ce và Be ghi đoạn này là: ete va sattā bahutarā ye atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ na paṭipajjanti; còn Ee ghi là: ete va sattā bahutarā ye na atthaṃ aññāya na dhammaṃ aññāya dhammānud- hammaṃ na paṭipajjanti. Tôi cho rằng trong Ce và Be thì chữ phủ định na đứng trước động từ hữu

định là có mục đích để áp dụng một cách phân bổ đều cho những chữ thể tuyệt đối trước đó. Còn cách ghi của Ee cũng được ủng hộ bởi cách ghi trong một ấn bản cổ Tích Lan được in giấy.] (186)

187 [Nguyên văn: Saṃvejaniyesu ṭhānesu saṃvijjanti. Về cảm-nhận về sự cấp-bách (saṃvega), coi kinh 3:128, 4:113. Các luận giảng liệt kê "08 cơ sở tạo nên cảm-nhận về sự cấp-bách" (aṭṭha saṃvegavatthūni), đó là: sự sinh, già, bệnh, chết; sự khổ đau trong những cõi đày đọa; sự khổ đau 'truyền kiếp' (bắt nguồn) từ những kiếp quá khứ trong luân-hồi; sự khổ đau sẽ gặp phải trong những kiếp tương lai trong luân-hồi; và sự khổ đau bắt nguồn từ sự tìm cầu thực dưỡng. (Từ những cơ-sở đó người tu cảm nhận được sự cấp- bách phải mau chóng nỗ-lực (tinh tấn), chuyên-cần tu (tinh cần) và kiên định tu tập để mong có ngày được giải-thoát khỏi thống-khổ và luân-hồi). Coi thêm Sv III 795, 69, Ps I 298, 2428, Spk III 163, 2326, Mp II 68, 912.] (187)

188 [Theo luận giải của Mp: thì "Dựa trên sự buông bỏ giải thoát" là dịch từ

thuật ngữ "vavassaggārammaṇaṃ karitvā" (cũng như trong cách nói nôm na trong tiếng Việt thì 'buông bỏ được là giải thoát', hay 'giải thoát tức đã

buông bỏ xong'): đó là sự giải thoát là Niết-bàn. Nghĩa là: sau khi đã chọn sự 'buông-bỏ giải-thoát' là mục-tiêu (để tu hành). "Đạt được sự định-tâm" (labhanti samādhiṃ): họ đạt được (trạng thái) định-tâm của đạo và sự định- tâm của quả." Tôi không chắc lời kinh "vavassaggārammaṇaṃ karitvā" cần được diễn dịch theo nghĩa kỹ thuật [được dùng trong Vi Diệu Pháp] theo cách điển đạt bằng những thức (citta) của đạo và của quả lấy Niết-bàn là đối- tượng của chúng. Lời kinh này cũng được dùng trong định nghĩa sự định-tâm trong kinh SN 48:9–10 (quyển 5), đoạn 14–16, và 24–25). Nghĩa gốc của nó chỉ đơn giản là một trạng thái định-tâm (samādhi) mà người tu thôi thúc muốn tu đạt, dựa trên mục tiêu hạnh nguyện là sự giải-thoát.

- Trong Bộ Kinh Liên Kết (SN) thì những phần Bát Thánh Đạo, Bảy chi giác- ngộ, và năm căn tâm-linh cũng thường được mô tả và bổ nghĩa bằng thuật ngữ "vossaggapariṇāmiṃ", nghĩa là: "dần tiến tới sự buông bỏ giải thoát" hay "dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát"; chữ "vossagga" và "vavas- sagga" là 02 chữ đồng-nghĩa thay thế cho nhau.] (188)

189 [Mp nhận định: "mùi vị của ý-nghĩa" (attharasa) là chỉ 04 thánh quả;

"mùi vị của Giáo Pháp" (dhammarasa) là chỉ 04 thánh đạo; và "mùi vị của sự giải-thoát" (vimuttirasa) là trạng thái Niết-bàn bất tử (amatanibbāna). Coi kinh 8:19 có câu: "Giáo Pháp và giới-luật này chỉ có một vị, đó là vị giải- thoát" (ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso). Xin nói lại, có lẽ Mp đã luôn áp đặt rằng: những khác-biệt về mặt kỹ thuật (hay từ ngữ) của các kinh đều là do bị chế biên thêm bớt trong những thời sau (không phải có từ thời tiền thân nguyên gốc của kinh điển).] (189)

190 [Chỗ này tôi làm theo phiên bản Ce và Be: tính thành 30 trong dãy kinh

này. Phiên bản Ee thì sát nhập hết lại thành 1 kinh thôi.] (190)

191 [Dãy kinh 348 (16)377 (45) này là gần như tương ứng giống với các

kinh trong dãy kinh SN 56:102–31 (Quyển 5).] (191)

192 [Ee coi những kinh này là phần bắt đầu của NHÓM 22, được gọi là “Nhóm Thiền Định” (Jhāna-vagga). Ce thì coi chúng là phân-nhóm thứ 5 gắn vào NHÓM 16 và đặt tên là phân-nhóm “Mười Sáu Phẩm Chất Tạo Sự Tự- Tin” (Soḷasa-pasādakara-dhammā). Be thì gộp hết chúng lại thành NHÓM

17 và đặt tên là “Nhóm Những Phẩm Chất Tạo Sự Tự-Tin” (Pasādakara-dhamma-vagga).] (192)

193 [04 giới tu được kê ra từ 1:378–381 này là những giới khổ-hạnh hay hạnh

đầu-đà (dhutaṅga) đã được Đức Phật cho phép các Tỳ kheo thực hành (để cắt giảm tham-dục) .] (193)

194 [Ee coi nhóm kinh này là sự liên-tục của NHÓM 20 theo phiên bản của

nó. Ce thì coi đây là phân nhóm thứ sáu của NHÓM 16, nhưng lại đặt tên khác cho phân nhóm, cứ như muốn làm cho nó thành một nhóm riêng có tên là nhóm “Nhóm Cái Búng Ngón Tay”. Còn Be thì tính số kinh này là NHÓM 18 theo phiên bản của nó và đặt tên là nhóm “Nhóm Cái Búng Ngón Tay Thứ Hai” (Aparaaccharāsaṅghātavaggo). Bởi vì trong phiên bản Be, NHÓM 6 của nó được gọi là “Nhóm Cái Búng Ngón Tay Thứ Nhất”.] (194)

195 [Các kinh này lần lượt nói về 04 tầng thiền-định sắc-giới (jhana) và tiếp

theo là 04 sự an-trú cõi-trời (brahmavihāra, phạm trú). 04 trạng thái tâm sau còn được gọi là bốn tâm vô-lượng (tứ vô lượng tâm; từ bi hỷ xả).] (195)

196 [Từ đây [từ 402 cho tới 438] lần lượt nói về “37 phần tu trợ giúp giác-

ngộ” (37 phần bồ-đề) của đạo Phật, bắt đầu là Bốn nền-tảng chánh-niệm (Tứ niệm xứ, satipaṭṭhāna;) và Bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn (Tứ chánh cần, sammappadhāna), Bốn cơ-sở (tạo ra) thần-thông (Tứ thần túc, iddhipāda), Năm căn tâm linh (Ngũ căn, indriya), Năm năng-lực (Ngũ lực, bala), Bảy chi giác-ngộ (Thất giác chi, bojjhaṅga), và Con-đường tám phần thánh thiện (Bát chi thánh đạo, ariya aṭṭhaṅgika magga).] (196)

197 [Cụm chữ Pāli này là “kāye kāyānupassī viharati” thường được dịch (i)

như tôi đã dịch ở đây là “[người đó] an trú quán sát thân trong thân”, hoặc (ii) như những người khác đã dịch là “[người đó] an trú quán sát thân là một thân”. Người ta thường đặt câu hỏi cách dịch nào là chính xác hơn. Tôi tin rằng kinh AN 7:16 đã ủng hộ cách dịch (i) của tôi ở đây. Trong kinh đó chúng ta thấy ghi là: ekacco puggalo sabbasaṅkhāresu aniccānupassī vihara- ti, và trong các kinh kế tiếp 7:17, 7:18, 7:19 ghi là: sabbasaṅkhāresu duk- khānupassī viharati, sabbadhammesu anattānupassī

viharati, và nibbāne su- khānupassī viharati. Lời dịch đúng nhất là: “Có người an trú quán sát sự vô-

Chú Thích • 47

thường trong tất cả những những hiện-tượng có điều-kiện (những pháp hữu vi)”, “an trú quán sát sự khổ trong tất cả những những hiện-tượng có điều- kiện”, “an trú quán sát sự vô-ngã trong tất cả những những hiện-tượng có điều-kiện”, và “an trú quán sát sự hạnh-phúc (lạc) trong Niết-bàn”. Chúng không thể nào được dịch là: “Có người an trú quán sát sự vô-thường là tất cả những hiện-tượng có điều-kiện” … “an trú quán sát sự hạnh-phúc (lạc) là Niết-bàn” cho được! Trong mỗi trường hợp, chữ (sự vô-thường, sự khổ, sự vô-ngã, sự hạnh-phúc) gắn với -anupassī là cái phương-diện được quán sát, và chữ ở dạng chỉ-điểm (sở cách) là lĩnh-vực (xứ, niệm xứ, nền tảng chánh- niệm) liên quan tới nó mà phương-diện đó được quán sát. Một cách tương tự y như vậy, trong cụm chữ “kāye kāyānupassī viharati”, chữ kāya (thân) gắn với -anupassī là cái phương-diện được quán sát [phương diện “thân thể” của thân] và từ chỉ-điểm kāye là lĩnh-vực (xứ, niệm xứ, nền tảng chánh-niệm) liên quan tới nó mà phương-diện đó được quán sát (tức là: thân là lĩnh-vực (xứ, nền tảng) mà phương diện vô-thường, khổ … được quán sát). Nói một cách nghiêm ngặt cụm chữ kāyānupassī không thực sự có nghĩa là “sự quán sát cái thân” mà có nghĩa là “một người quán sát thân”. Như vậy một cách dịch sát nghĩa đen theo chữ sẽ là: “Người đó an trú như một người quán sát thân trong liên hệ với THÂN”. Nhưng do cách dịch này nghe kỳ cục khó nghe trong ngôn ngữ dịch (như tiếng Anh), cho nên tôi đã ngã lại cách dịch quen thuộc “quán sát thân trong THÂN” —Những cách suy xét tương tự cũng áp dụng cho 03 nền-tảng chánh niệm (niệm xứ; satipaṭṭhāna) còn lại.

- (Lưu ý: quán sát thân trong liên hệ với THÂN về kỹ thuật theo “Bốn Nền Tảng Chánh Niệm” có nghĩa là quán sát thân đối với (nền tảng chánh-niệm, niệm xứ là) THÂN; tương tự: quán sát những cảm-giác … tâm … những giáo pháp trong liên hệ với CẢM-GIÁC … TÂM … NHỮNG GIÁO PHÁP có nghĩa là quán sát những cảm-giác … tâm … những giáo pháp đối với (nền tảng chánh-niệm, niệm xứ là) CẢM-GIÁC … TÂM … NHỮNG GIÁO PHÁP). (197)

198 [Dãy kinh này [từ 439438] nói về 08 cơ-sở vượt-trên (abhibhāyatana,

thắng xứ). Để đọc giảng giải về thuật ngữ này, mời coi kinh 8:65 và các chú thích số 17711775 của nó.] (198)

48 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

199 [Dãy kinh này nói về 08 sự giải-thoát (vimokkha). Mời coi thêm kinh 8:66

và các chú thích số 17761780 của nó.] (199)

200 [Một kasiṇa là một vật thể, thường là dạng một cái dĩa, dùng như một

công cụ hỗ trợ cho việc thiền-định. Ví dụ, một kasiṇa đất là một cái dĩa bằng đất sét nâu, người thiền định tập trung vào nó để đạt được một nhận-thức bên trong về đất. Để

đọc giảng giải đầy đủ về kasiṇa, mời quý vị đọc Vism, Chương 4 và 5. Phiên bản Ce có đưa thêm vào loại kasiṇa ánh sáng (āloka- kasiṇa), trong Be và Ee thì không có.] (200)

201 [Trong dãy kinh này, các kinh từ 1:480–84 là 05 trong 10 đối-tượng "ô-uế

đáng ghê tởm (asubhārammaṇa) được luận giải trong Vism 178–79, Ppn 6.1–11.] (201)

202 [Nguyên bản Pāli thì nhóm này được ghi chép một cách nén-gọn hết cỡ,

tôi đã mở ra thêm ít nhiều mỗi câu cho nó rõ hơn một chút để người đọc dễ hình dung những lời kinh.] (202)

203 [Tiếp theo ngay chỗ này: phiên bản Ee còn ghi thêm 10 kinh nữa; chúng

có được từ bằng cách lấy mệnh đề saddhindriyaṃ bhāveti [tu tập căn niềm- tin (tín căn)] và 04 căn tiếp theo và mệnh đề saddhābalaṃ bhāveti [tu tập năng lực niềm-tin (tín lực)] và 04 năng lực tiếp theo] mà không "có đi kèm bởi" một tầng thiền định (jhāna) nào hay một phạm trú (brahmavihāra) nào, để tạo ra thêm 10 kinh như vậy. Điều này không là không có trong phiên bản Ce và Be, và do vậy đó có thể là do lỗi do ghi chép khi biên tập, (cho nên tôi cũng không tính 10 kinh đó là có thật).] (203)

204 [Số của NHÓM này là trùng giống với số NHÓM trong phiên bản Be. Ee

thì tính nhóm này là NHÓM 21; còn Ce thì tính nhóm này như phân-nhóm thứ 7 của NHÓM 16 theo phiên bản của nó và đặt tên là "Phân nhóm Chánh- Niệm Hướng Vào Thân" (Kāya-gatā-sati-vaggo).] (204)

205 [Trong kinh này, và những kinh kế tiếp, chữ kāyagatāsati (sự chánh-niệm

hướng vào thân) phải nên được hiểu theo nghĩa rộng như trong kinh Sự Chánh-Niệm Hướng vào Thân (Kāyagatāsati Sutta = MN 119), trong đó bao gồm tất cả những bài tập thiền dựa trên 'Nền tảng chánh-niệm' thứ nhất là

"THÂN" (thân xứ), chứ không nên hiểu theo nghĩa hẹp như sự giải thích trong Thanh Tịnh Đạo (Vism 240, Ppn 8.44) cho rằng ở đây chỉ nói về 'sự thiền quán về 32 bộ phận của thân' mà thôi.

- Mp chú giải rằng: "Những phẩm chất thiện thuộc (là thành phần của) sự- biết đích thực (kusalā dhammā ye keci vijjābhāgiyā): có 08 loại sự-biết đích thực (minh, chân trí; ngược lại vô-minh) đó là: sự-biết của sự minh-sát, thân làm-bằng-tâm, và 06 loại sự-biết khác [coi kinh 3:101, 6:2]. Những phẩm chất kết nối với 08 sự-biết này là những thứ thuộc về trí-biết đích thực (minh). Hoặc nói cách khác, nếu 1 trong 08 sự-biết này được coi là trí-biết đích thực (minh), thì 07 sự-biết còn lại là 'những phẩm chất thuộc về trí-biết đích thực (minh)'. Còn trong kinh 2:31, chữ samatha (sự vắng-lặng, thiền định) và chữ vipassanā (sự minh-sát, thiền quán) được nói là 02 thứ thuộc về trí-biết đích thực (minh).] (205)

206 [Coi chú thích 187 ở kinh [343] ở trên.] (206)

207 [Chỗ này Ce và Ee tính thành 04 kinh riêng biệt, mỗi kinh nói về một

trong 04 ích-lợi có được từ sự tu tập 'chánh-niệm về thân'; trong khi đó Be thì gộp hết lại thành 01 kinh như chúng ta cũng làm theo trong bản dịch này. —Việc dùng tiếp vĩ ngữ -pi sau mỗi mục chữ có vẻ đã chứng thực cho phiên bản Be là ghi đúng; ở đây tôi cũng làm theo y vậy.] (207)

208 [Ee phân kinh này thành 02 kinh: 1 kinh nói về những phẩm chất bất thiện

chưa khởi sinh thì không khởi sinh, và 1 kinh thì nói về những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ. Tôi làm theo Ce và Be, tức gộp chúng lại thành 01 kinh như vầy.] (208)

209 [Ee cũng tiếp tục phân kinh này thành 02 kinh. Tôi làm theo Ce và Be, tức

gộp lại thành 01 kinh như vầy.] (209)

210 [Dãy kinh này tôi làm theo Ce và Ee, tức chia đoạn này thành 05 kinh

riêng; trong khi đó Be thì gộp hết thành 01 kinh. Về 07 khuynh-hướng tiềm ẩn (anusaya, tùy miên), coi thêm kinh 7:11, 7:12; về 10 gông-cùm (saṃyoja- na, kiết sử), coi thêm kinh 10:13.] (210)

211 [Mp giải nghĩa cụm chữ paññāpabhedāya là paññāya pabhedagamanat-

thaṃ. Trong luận giảng Paṭis-a III 644,6–7, cụm chữ paññāpabhedakusalo được giải nghĩa là: "thiện khéo về 'những sự phân biệt vô hạn' của mình" (at- tano anantavikappe … cheko). Một cụm chữ gần đồng-nghĩa của nó là pabhinnañāṇo, được giải nghĩa là: "sau khi có sự-biết rằng đã chứng được những sự phân-biệt vô hạn" (anantappabhedapattañāṇo). Mp giải nghĩa chữ cụm chữ anupādāparinibbāna là: apaccayaparinibbānassa sacchikiriyat- thāya (cho mục đích chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng không còn điều-kiện (Bát Niết-bàn vô vi)".] (211)

212 [Mp chú giải: "sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau" (anekadhātu- paṭivedha) là sự thâm nhập về những đặc-tính (lakkhaṇa) của 18 yếu-tố (giới); "sự thâm-nhập về nhiều loại (đa dạng) yếu-tố" (nānādhātupaṭivedha) là sự thâm nhập về những đặc-tính của 18 yếu-tố đó theo sự đa-dạng nhiều loại của chúng (nānābhāvena); và "sự-biết mang tính phân tích về những yếu-tố khác nhau" (anekadhātupaṭisambhidā) là sự-biết có thể phân loại những yếu-tố như vầy: "Khi yếu-tố này là nổi trội, thì điều đó xảy ra." —Kinh MN 115, mục 3-9, có giảng giải về nhiều cách theo đó một Tỳ kheo được gọi là "thiện khéo về những yếu-tố" (dhātukusala), tất cả những cách đó có lẽ khớp ý với đoạn kinh này.] (212)

213 [Coi thêm nhóm kinh gần tương tự là SN 55:6374 (Quyển 5). Mp đã

đưa ra những chú-giải về những chữ này dựa theo Paṭis II 189–202.] (213)

214 [NHÓM này tôi làm theo Be, tức coi đây là một NHÓM riêng thứ 20 như

vầy. Còn Ee thì coi đây như phần nối tiếp của NHÓM 21 trong phiên bản của nó. Ce thì coi đây là phân-nhóm thứ 8 thuộc NHÓM 16 trong phiên bản của nó.] (214)

215 [Trong dãy kinh này, Ce và Ee lấy mỗi một mệnh đề (trong 12 cặp mệnh

đề dưới đây) thành mỗi kinh riêng, do vậy nó tính thành 24 kinh. Tôi làm theo Be: lấy mỗi cặp mệnh đề thành 1 kinh riêng, do vậy tính thành 12 kinh, [616][627] như vầy.] (215)

++++

Chú Thích • 51

(a) Về bản dịch, quý độc giả có sự thắc mắc về lời kinh, góp ý, tra cứu, hoặc xin nhận bản in giấy ấn tống, liên hệ người dịch: email: lekimkha@gmail.com, hoặc nhắn tin/điện thoại: 0909503993, hoặc liện hệ Thư Viện Chùa Bửu Quang, Bình Triệu, Thủ Đức, điện thoại: 0908475521 (chú Bính) hoặc 0918735176 (sư cô Quang Kiến);

(b) Hoặc liên hệ anh Huỳnh Văn Thịnh, email: huynhvanthinh@gmail.com, hoặc điện thoại: 0363316764.

52 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 1

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.